

QUYÊN “MỘT”

(Ekaka-Nipāta)

VỀ BẢN DỊCH AN

- Bản dịch Việt này dựa vào phiên bản Pāli-Anh của nhà sư Tỳ Kheo Bò-Đề (*Bhikkhu Bodhi*, đại trưởng lão, học giả, dịch giả uyên thâm, nhà từ thiện). Có nhiều chỗ tham chiếu với các phiên bản của nhà sư Ajahn Sujato và PTS.

- Để quý vị hình dung nhanh: Bộ Kinh AN này có 11 *QUYỂN* (*nipāta*) được đặt tên lần lượt từ *QUYỂN “MỘT”* cho đến *QUYỂN “MƯỜI MỘT”*, trong đó “*Một*”... vừa là *tên* của Quyển kinh (nói về một điều, một pháp, một người...) vừa là *số thứ tự* của Quyển kinh. Mỗi Quyển lại có nhiều *NHÓM kinh* (*vagga, phāṃ*), toàn bộ kinh AN này có 180 *NHÓM kinh*, gồm có 8.122 bài kinh (và kinh tóm lược). Các Quyển 1, 2 và 11 đơn giản đánh số các *NHÓM kinh* từ 1 đến cuối. Các Quyển từ 3-10 thì gom các *NHÓM kinh* thành những phần “*Năm Mười Kinh*” và một số phần “*thêm vào*” phần “*Năm Mười Kinh*” cuối.

- Các giải thích trong ngoặc tròn (...) là của người dịch, chỉ để làm rõ thêm nghĩa của câu hay chữ chỗ đó.

- Các giải thích, diễn dịch, và cả những phần chú thích cuối sách, trong ngoặc vuông [...] là của thầy Tỳ Kheo Bò-Đề (có chỗ ghi luôn [TKBĐ]).

- Các chú giải thuộc các giảng luận (như **Mp, Mp-ṭ**...) thì đã được ghi rõ ngay đầu câu.

- Có những số hiệu và thông tin các kinh được TKBĐ dẫn ra trong các chú thích để chỉ ra sự trùng lặp, so sánh, đối chiếu... là các số hiệu của PTS (như đã giải thích trong “*BẢNG VIẾT TẮT*” ở cuối sách). Người dịch Việt cũng cố gắng đưa ra những số hiệu kinh tương ứng trong bản dịch Pāli-Anh của TKBĐ, (như các bản dịch Việt).

- Cuối mỗi chú thích của bản dịch Việt có ghi một số trong ngoặc tròn, ví dụ: (8), (241) ... đó là số của các chú thích trong bản dịch Pāli-Anh của TKBĐ. Mục đích để cho những người đọc muốn đối chiếu chúng với những chú thích tiếng Việt.

- Một số chữ Hán-Việt đã rất quen dùng bởi các Phật tử Việt Nam thì được người dịch mở ngoặc ghi thêm, ví dụ: sự tạo-tác cố-ý (hành), những hiện-tượng (các pháp), nhận-thức (tướng), gôi ngòi thiền (tọa cụ)

...

+ Lời nhắn gửi của người dịch: *người tu học nên lần lượt đọc hết những lời dạy của Phật*, một cách không mấy khó khăn. Mỗi ngày dành ít thời gian đọc một NHÓM kinh dài hay vài NHÓM kinh ngắn, thì trong số ít ngày quý vị sẽ đọc hết bộ kinh. Bản dịch Việt này ai cũng có thể đọc hiểu được. Đọc qua các kinh sẽ có một cách-nhìn bao quát hơn mà sâu sắc và đúng đắn hơn về đạo Phật, giác ngộ giáo lý đích thực của Phật để tu hành.

Do bộ kinh có nhiều NHÓM kinh với các chủ-đề khác nhau nên quý vị có thể chọn bất kỳ *Quyển* nào hoặc trong một *Quyển* có thể chọn chủ-đề nào mình quan tâm để đọc trước. Nhìn vào Mục Lục sẽ thấy. Nếu không phải ưu tiên quan tâm hay cần tra cứu theo những chủ-đề nào đó, quý vị hãy đọc từ đầu đến cuối một *Quyển* kinh... và một Bộ kinh.

+ Nên *đọc một bài kinh từ đầu đến cuối* để nắm được nghĩa chính của kinh, ngay cả khi có chữ nào khó hiểu. Vì nếu cứ dừng lại để tra chú thích những chữ đó thì người đọc có thể bị lạc khỏi chủ-đề của kinh, do tâm trí chúng ta hay chuyên nhảy qua các chủ đề và liên tưởng khác khi đọc các chú thích này nọ. Nếu có chữ nào hay thuật ngữ nào không hiểu thì nên đọc chú thích để hiểu. Nếu đã đọc và hiểu nghĩa các câu chữ thì không cần phải tra cứu chú thích, vì đa phần những chú thích chỉ là những diễn dịch và giải thích của các giảng luận sau kinh.

+ Là phước lành lớn lao nhất trong muôn vàn kiếp, người dịch đã gặp gỡ và hưởng dụng đại công trình dịch thuật tận tâm và kỹ càng nhất của Ngài Tỳ Kheo Bô-Đề từ Tạng Kinh Pāli, dựa vào đó dịch các bộ kinh ra tiếng Việt phổ thông. Mãi mãi biết ơn và cảm niệm công đức như thái dương của thầy.

*Nhà Bè, mùa đại dịch Covid-19 (PL 2564)
(dịch xong và in giữa năm 2020)*

MỤC LỤC

Về Bản Dịch AN.....	iii
NHÓM 1. SỰ ÁM MUỘI CỦA TÂM.....	1
1 (1)	1
2 (2)	1
3 (3)	1
4 (4)	2
5 (5)	2
6 (6)	2
7 (7)	2
8 (8)	2
9 (9)	3
10 (10)	3
NHÓM 2. DẸP BỎ NHỮNG CHƯỚNG-NGẠI.....	3
11 (1)	3
12 (2)	3
13 (3)	4
14 (4)	4
15 (5)	4
16 (6)	5
17 (7)	5
18 (8)	5
19 (9)	6

20 (10)	6
NHÓM 3. KHÓ SỬ DỤNG	6
21 (1)	6
22 (2)	6
23 (3)	7
24 (4)	7
25 (5)	7
26 (6)	7
27 (7)	7
28 (8)	8
29 (9)	8
30 (10)	8
NHÓM 4. KHÔNG ĐƯỢC THUẦN HÓA	8
31 (1)	8
32 (2)	9
33 (3)	9
34 (4)	9
35 (5)	9
36 (6)	9
37 (7)	10
38 (8)	10
39 (9)	10
40 (10)	10
NHÓM 5. ĐẦU HỘT LÚA.....	10

<i>41 (1)</i>	11
<i>42 (2)</i>	11
<i>43 (3)</i>	11
<i>44 (4)</i>	11
<i>45 (5)</i>	12
<i>46 (6)</i>	12
<i>47 (7)</i>	13
<i>48 (8)</i>	13
<i>49 (9)</i>	13
<i>50 (10)</i>	13
NHÓM 6. SÁNG TỎ	13
<i>51 (1)</i>	13
<i>52 (2)</i>	14
<i>53 (3)</i>	14
<i>54 (4)</i>	14
<i>55 (5)</i>	15
<i>56 (6)</i>	15
<i>57 (7)</i>	15
<i>58 (8)</i>	15
<i>59 (9)</i>	16
<i>60 (10)</i>	16
NHÓM 7. PHÁT KHỞI NỖ-LỰC	16
<i>61 (1)</i>	16
<i>62 (2)</i>	17

63 (3)	17
64 (4)	17
65 (5)	17
66 (6)	18
67 (7)	18
68 (8)	18
69 (9)	19
70 (10)	19
NHÓM 8. BẠN TỐT.....	19
71 (1)	19
72 (2)	20
73 (3)	20
74 (4)	20
75 (5)	21
76 (6)	21
77 (7)	21
78 (8)	21
79 (9)	21
80 (10)	22
81 (11)	22
NHÓM 9. SỰ LỠ TÂM	22
82 (1)	22
83 (2)	22
84 (3) – 97 (16).....	23

NHÓM 10. BÊN TRONG	23
98 (1)	23
99 (2)	24
100 (3) – 113 (16)	24
114 (17)	25
115 (18)	25
116 (19) – 129 (32)	25
130 (33)	26
131 (34) – 139 (42)	26
NHÓM 11. TRÁI GIÁO PHÁP	27
140 (1)	27
141 (2) – 149 (10)	27
NHÓM 12. KHÔNG PHẠM TỘI	28
150 (1)	28
151 (2) – 159 (10)	28
160 (11)	29
161 (12) – 169 (20)	29
NHÓM 13. MỘT NGƯỜI	29
170 (1)	29
171 (2) – 174 (5)	30
175 (6) – 186 (17)	30
187 (18)	31
NHÓM 14. ĐỆ NHẤT	31
PHÂN NHÓM 1: [Tỳ Kheo]	31

188 (1) – 197 (10)	31
PHÂN NHÓM 2: [Tỳ Kheo]	32
198 (1) – 208 (11)	32
PHÂN NHÓM 3: [Tỳ Kheo]	33
209 (1) – 218 (10)	33
PHÂN NHÓM 4: [Tỳ Kheo]	34
219 (1) – 234 (16)	34
PHÂN NHÓM 5: [Tỳ Kheo Ni]	35
235 (1) – 247 (13)	35
PHÂN NHÓM 6: [Đệ Tử Tại Gia Nam]	36
248 (1) – 257 (10)	36
PHÂN NHÓM 7: [Đệ Tử Tại Gia Nữ]	36
258 (1) – 267 (10)	37
NHÓM 15. KHÔNG THỂ	37
268 (1)	37
269 (2)	38
270 (3)	38
271 (4) – 276 (9)	38
277 (10)	39
278 (11)	39
279 (12) – 283 (16)	39
284 (17) – 286 (19)	40
287 (20) – 289 (22)	40
290 (23) – 292 (25)	40

293 (26) – 295 (28).....	41
NHÓM 16. MỘT PHÁP.....	41
PHÂN NHÓM 1.....	41
296 (1)	41
297 (2) – 305 (10).....	41
PHÂN NHÓM 2.....	42
306 (1)	42
307 (2)	42
308 (3)	43
309 (4)	43
310 (5)	43
311 (6)	43
312 (7)	44
313 (8)	44
314 (9)	44
315 (10)	45
PHÂN NHÓM 3.....	45
316 (1)	45
317 (2)	46
318 (3)	46
319 (4)	46
320 (5)	47
321 (6)	47
322 (7)	47

323 (8)	48
324 (9)	48
325 (10)	48
326 (11)	48
327 (12)	49
328 (13)	49
329 (14) – 332 (17).....	49
PHÂN NHÓM 4: [NHÓM ĐIÊM-PHÙ-NÈ THUYẾT LẠ]	49
333 (1) – 347 (15).....	49
348 (16) – 377 (45).....	52
NHÓM 17. NHỮNG PHẨM CHẤT TẠO SỰ TỰ-TIN	53
378 (1) – 393 (16).....	53
NHÓM 18. CÁI BÚNG NGÓN TAY	54
394 (1)	54
395 (2) – 401 (8).....	54
402 (9) – 405 (12) (Tứ niệm xứ)	55
406 (13) – 409 (16) (Tứ chánh cần)	55
410 (17) – 413 (20) (Tứ thần túc)	56
414 (21) – 423 (30) (Ngũ căn, ngũ lực)	56
426 (31) – 430 (37) (Thất giác chi)	56
431 (38) – 438 (45) (Bát chi thánh đạo).....	57
439 (46) – 446 (53).....	57
447 (54) – 454 (61).....	58
455 (62) – 455 (71).....	58

465 (72) – 474 (81).....	59
475 (82) – 484 (91).....	59
485 (92) – 494 (101).....	59
495 (102) – 534 (141).....	60
535 (142) – 574 (181).....	60
NHÓM 19. SỰ CHÁNH-NIỆM HƯỚNG VÀO THÂN	61
575 (1)	61
576 (2) – 582 (8).....	62
583 (9)	62
584 (10)	62
585 (11)	63
586 (12) – 590 (16).....	63
591 (17) – 592 (18).....	63
593 (19) – 595 (21).....	64
596 (22) – 599 (25).....	64
600 (26) – 615 (41).....	64
NHÓM 20. SỰ BẮT TỬ	65
616 (1)	65
617 (2)	65
618 (3)	65
619 (4)	66
620 (5)	66
621 (6)	66
622 (7)	66

623 (8)	66
624 (9)	67
625 (10)	67
626 (11)	67
627 (12)	67
BẢNG VIẾT TẮT	69
CHÚ THÍCH.....	75

*Kính Lễ Đức Thế Tôn,
bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác!*

NHÓM 1

SỰ ÁM MUỘI CỦA TÂM

1 (1)

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvathī (Xá-vệ) trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi ông) Cấp Cô Độc. Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo!”

“Dạ, thưa Thế Tôn!”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một¹ hình-sắc (thân sắc) nào ám muội cái tâm² của nam nhân cho bằng hình-sắc của một nữ nhân. Hình-sắc của nữ nhân ám muội cái tâm của nam nhân.”

2 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một âm-thanh nào ám muội cái tâm của nam nhân bằng âm-thanh của một nữ nhân. Âm-thanh của nữ nhân ám muội cái tâm của nam nhân.”

3 (3)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một mùi-hương nào ám muội

cái tâm của nam nhân cho bằng mùi-hương của một nữ nhân. Mùi-hương của nữ nhân ám muội cái tâm của nam nhân.”³

4 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một mùi-vị nào ám muội cái tâm của nam nhân cho bằng mùi-vị của một nữ nhân. Mùi-vị của nữ nhân ám muội cái tâm của nam nhân.”⁴

5 (5)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một sự chạm-xúc nào ám muội cái tâm của nam nhân cho bằng sự chạm-xúc của một nữ nhân. Sự chạm-xúc của nữ nhân ám muội cái tâm của nam nhân.”

6 (6)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một hình-sắc nào ám muội cái tâm của nữ nhân cho bằng hình-sắc của một nam nhân. Hình-sắc (thân sắc) của nam nhân ám muội cái tâm của nữ nhân.”

7 (7)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một âm-thanh nào ám muội cái tâm của nữ nhân cho bằng âm thanh của một nam nhân. Âm-thanh của nam nhân ám muội cái tâm của nữ nhân.”

8 (8)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một mùi-hương nào ám muội cái tâm của nữ nhân cho bằng mùi hương của một nam nhân. Mùi-

huong của nam nhân ám muội cái tâm của nữ nhân.”

9 (9)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một mùi-vị nào ám muội cái tâm của nữ nhân cho bằng mùi-vị của một nam nhân. Mùi-vị của nam nhân ám muội cái tâm của nữ nhân.”

10 (10)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một sự chạm-xúc nào ám muội cái tâm của nữ nhân cho bằng sự chạm-xúc của một nam nhân. Sự chạm-xúc của nam nhân ám muội cái tâm của nữ nhân.”

NHÓM 2

ĐẸP BỎ NHỮNG CHƯÓNG-NGẠI⁵

11 (1)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó (làm cho) nhục-dục [tham] chưa khởi sinh thì khởi sinh và nhục-dục đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh, cho bằng tướng-đẹp (đường nét, hình ảnh, dấu hiệu đáp dẫn, dễ thích, gợi cảm, gợi dục).⁶ Đối với người chú-tâm không kỹ-càng (một cách không khôn khéo; phi như lý tác ý) tới tướng-đẹp, thì nhục-dục chưa khởi sinh sẽ khởi sinh và nhục-dục đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh.”

12 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó sự ác-ý [sân] chưa khởi sinh thì khởi sinh và sự ác-ý đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh, cho bằng tướng-xấu (đường nét, hình ảnh, dấu hiệu không hấp dẫn, đáng chê, khó nhìn, đáng ghét).⁷ Đối với người chú-tâm không kỹ-càng (phi như lý tác ý) tới tướng-xấu, thì sự ác-ý chưa khởi sinh sẽ khởi sinh và sự ác-ý đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh.”

13 (3)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó sự đờ-đẫn và buồn ngủ [hôn trầm] chưa khởi sinh thì khởi sinh và sự buồn-ngủ và đờ-đẫn đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh, cho bằng sự bất-mãn, sự lười-nhác, sự nằm-dài, sự buồn-ngủ sau khi ăn, và sự uể-oải của tâm trí.⁸ Đối với người có tâm trí uể oải, thì sự đờ-đẫn và buồn ngủ chưa khởi sinh sẽ khởi sinh và sự buồn-ngủ và đờ-đẫn đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh.”

14 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó sự bất-an và hối-tiếc [trạo hối] chưa khởi sinh thì khởi sinh và sự bất-an đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh, cho bằng một cái tâm bất-ôn.⁹ Đối với người có một cái tâm bất ỏn, thì sự bất-an chưa khởi sinh sẽ khởi sinh và sự bất-an đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh.”

15 (5)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó sự nghi-ngờ chưa khởi sinh thì khởi sinh và nghi-ngờ đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh, cho bằng sự chú-tâm không kỹ-càng (phi như lý tác ý).¹⁰ Đối với người chú-tâm không kỹ-càng, thì sự nghi-ngờ chưa khởi sinh sẽ

khởi sinh và sự nghi-ngờ đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh.”

16 (6) ¹¹

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó nhục-dục [tham] chưa khởi sinh thì không khởi sinh và nhục-dục đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ, cho bằng tướng-xấu (đường nét, hình ảnh, dấu hiệu không hấp dẫn, đáng ghét, đáng chê).¹² Đối với người chú-tâm kỹ-càng (một cách khôn khéo; như lý tác ý) tới tướng-xấu, thì nhục-dục chưa khởi sinh sẽ không khởi sinh và nhục-dục đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ.”¹³

17 (7)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó sự ác-ý [sân] chưa khởi sinh thì không khởi sinh và ác-ý đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ, cho bằng sự giải-thoát của tâm bằng tâm-từ.¹⁴ Đối với người chú-tâm kỹ-càng (như lý tác ý) tới sự giải-thoát của tâm bằng tâm-từ, thì sự ác-ý chưa khởi sinh sẽ không khởi sinh và sự ác-ý đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ.”¹⁵

18 (8)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác mà do nó sự buồn-ngủ và đờ-đẫn [hôn trầm] chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự buồn-ngủ và đờ-đẫn đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ, cho bằng yếu tố phát-khởi (phát tâm, chủ động, năng nổ), yếu tố kiên-định, yếu tố nỗ-lực.¹⁶ Đối với người đã phát khởi nỗ-lực (tinh tấn), sự buồn-ngủ và đờ-đẫn chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự buồn-ngủ và đờ-đẫn đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ.”¹⁷

19 (9)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó sự bất-an và hối-tiếc [trạo hối] chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự bất-an và hối-tiếc đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ, cho bằng sự làm bình lặng cái tâm.¹⁸ Đối với người có một cái tâm được bình lặng, sự bất-an và hối-tiếc chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự bất-an và hối-tiếc đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ.”¹⁹

20 (10)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác mà do nó sự nghi-ngờ chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự nghi-ngờ đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ, cho bằng sự chú-tâm kỹ-càng (như lý tác ý). Đối với người chú-tâm một cách kỹ-càng, sự nghi-ngờ chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự nghi-ngờ đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ.”²⁰

NHÓM 3

KHÓ SỬ DỤNG

21 (1)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được tu tập thì khó sử dụng (khó dùng, khó vận dụng, khó điều khiển), như cái tâm. Một cái tâm không được tu tập thì khó sử dụng.”

22 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được tu tập thì dễ sử dụng (dễ dùng, dễ vận dụng, dễ điều khiển), như cái tâm.

Một cái tâm được tu tập thì dễ sử dụng.”

23 (3)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được tu tập sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn (đại hiểm), như cái tâm. Một cái tâm không được tu tập sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

24 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được tu tập sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn (đại thiện) như cái tâm. Một cái tâm được tu tập sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

25 (5)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được tu tập và không được thể hiện²¹ sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn như cái tâm. Cái tâm, nếu không được tu tập và không được thể hiện, sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

26 (6)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được tu tập và được thể hiện sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Cái tâm, nếu được tu tập và được thể hiện, sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

27 (7)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được tu tập và tu dưỡng sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Cái tâm, nếu

được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

28 (8)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được tu tập và tu dưỡng sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Cái tâm, nếu không được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

29 (9)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được tu tập và tu dưỡng sẽ kéo theo (đưa đến, mang lại) khổ-đau lớn, như cái tâm. Cái tâm, nếu không được tu tập và tu dưỡng, sẽ kéo theo khổ-đau lớn.”

30 (10)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được tu tập và tu dưỡng sẽ kéo theo hạnh-phúc lớn, như cái tâm. Cái tâm, nếu được tu tập và tu dưỡng, sẽ kéo theo hạnh-phúc lớn.”

NHÓM 4

KHÔNG ĐƯỢC THUẦN HÓA

31 (1)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được thuần hóa sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Một cái tâm không được thuần hóa sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

32 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được thuần hóa sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Một cái tâm được thuần hóa sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

33 (3)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được phòng hộ sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Một cái tâm không được phòng hộ sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

34 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được phòng hộ sẽ dẫn đến tới sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Một cái tâm được phòng hộ sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

35 (5)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được bảo vệ sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Một cái tâm không được bảo vệ sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

36 (6)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được bảo vệ sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Một cái tâm được bảo vệ sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

37 (7)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được kiềm chế sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Một cái tâm không được kiềm chế sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

38 (8)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được kiềm chế sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Một cái tâm được kiềm chế sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

39 (9)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được thuần hóa, phòng hộ, bảo vệ, và kiềm chế sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Một cái tâm không được thuần hóa, phòng hộ, bảo vệ, và kiềm chế sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

40 (10)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được thuần hóa, phòng hộ, bảo vệ, và kiềm chế sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Một cái tâm được thuần hóa, phòng hộ, bảo vệ, và kiềm chế sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

NHÓM 5

ĐẦU HỘT LÚA

41 (1)

“Này các Tỳ kheo, giả sử đầu hột lúa hay hột lúa mì đặt sai hướng được ấn vào bàn tay hay bàn chân. Như vậy nó không thể nào đâm thủng bàn tay hay bàn chân và làm chảy máu. Vì lý do gì? Vì đầu nhọn bị đặt sai hướng. Cũng giống như vậy, một Tỳ kheo với cái tâm bị hướng sai thì không thể nào xuyên thủng sự vô-minh, phát khởi sự hiểu-biết đích thực (minh) và chứng ngộ Niết-bàn. Vì lý do gì? Vì cái tâm bị hướng sai.”

42 (2)

“Này các Tỳ kheo, giả sử đầu hột lúa hay hột lúa mì đặt đúng hướng được ấn vào bàn tay hay bàn chân. Như vậy nó có thể đâm thủng bàn tay hay bàn chân và làm chảy máu. Vì lý do gì? Vì đầu nhọn được đặt đúng hướng. Cũng giống như vậy, một Tỳ kheo với cái tâm được hướng đúng thì có thể xuyên thủng sự vô-minh, phát khởi sự hiểu-biết đích thực (minh) và chứng ngộ Niết-bàn. Vì lý do gì? Vì cái tâm được hướng đúng.”

43 (3)

“Ở đây, này các Tỳ kheo, sau khi lấy tâm ta bao trùm tâm của một người bị suy đồi, ta hiểu rằng nếu người đó chết vào lúc đó, người đó sẽ bị ký thác trong địa ngục cứ như bị đưa thẳng xuống đó.²² Vì lý do gì? Vì tâm người đó bị suy đồi.²³ Chính do sự suy đồi của tâm nên khi thân tan rã, sau khi chết, có những chúng sinh ở đây bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa, trong một nơi đến xấu dữ, trong cõi dưới, trong địa ngục.”

44 (4)

“Ở đây, này các Tỳ kheo, sau khi lấy tâm ta bao trùm tâm của một người bình lặng, ta hiểu rằng nếu người đó chết vào lúc đó, người đó sẽ được ký thác trong cõi trời cứ như được đưa thẳng lên đó đó. Vì lý do gì? Vì tâm người đó được bình lặng.²⁴ Chính nhờ sự bình lặng của tâm nên khi thân tan rã, sau khi chết, có những chúng sinh ở đây được tái sinh trong một nơi đến tốt lành, trong một cõi trời.”

45 (5)

“Này các Tỳ kheo, giả sử có một hồ nước bị mờ đục, vẩn đục, và bùn nhơ. Rồi một người có mắt sáng đứng trên bờ không thể nhìn thấy những vỏ sò ốc, sỏi, đá, hay những đàn cá bơi lội hay đang nằm bên dưới đó. Vì lý do gì? Vì nước bị mờ đục. Cũng giống như vậy, một Tỳ kheo với một cái tâm bị mờ đục thì không thể biết sự tốt lành của mình, sự tốt lành của người, hay sự tốt lành của mình và người, hay có thể chứng ngộ sự khác-biệt siêu nhân (hơn người, siêu phàm) nào về trí-biết và tầm-nhìn của những bậc thánh nhân. Vì lý do gì? Vì cái tâm bị mờ đục.”²⁵

46 (6)

“Này các Tỳ kheo, giả sử có một hồ nước trong, tĩnh lặng, và trong suốt. Rồi một người có mắt sáng có thể đứng trên bờ nhìn thấy những vỏ sò ốc, sỏi, đá, và những đàn cá bơi lội và nằm nghỉ dưới đó. Vì lý do gì? Vì nước được trong suốt. Cũng giống như vậy, một Tỳ kheo với một cái tâm trong trẻo thì có thể biết sự tốt lành của mình, sự tốt lành của người khác, và sự tốt lành của mình và người, và có thể chứng ngộ sự khác-biệt siêu nhân về trí-biết và tầm-nhìn của những bậc thánh nhân.²⁶ Vì lý do gì? Vì cái tâm được trong trẻo.”

47 (7)

“Này các Tỳ kheo, như gỗ đàn hương được tuyên bố là tốt nhất trong các loại gỗ về tính dễ uốn nắn và dễ sử dụng; cũng giống như vậy, ta không thấy một thứ nào khác khi được tu tập và tu dưỡng thì thật dễ uốn nắn và dễ sử dụng cho bằng cái tâm. Một cái tâm được tu tập và tu dưỡng thì dễ uốn nắn và dễ sử dụng.”

48 (8)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác thay đổi nhanh chóng cho bằng cái tâm. Không dễ gì đưa ra ví dụ về cách thay đổi nhanh chóng của cái tâm.”

49 (9)

“Này các Tỳ kheo, tâm là sáng tỏ, nhưng nó bị dính nhiễm bởi những ô-nhiễm ngẫu nhiên (tình cờ, bất ngờ, không biết trước, đủ kiểu) từ bên ngoài.”

50 (10)

“Này các Tỳ kheo, tâm là sáng tỏ, và nó (có thể tu tập để) hết khỏi những ô-nhiễm ngẫu nhiên đó.”

NHÓM 6
SÁNG TỎ

51 (1)

“Này các Tỳ kheo, tâm là sáng tỏ, nhưng nó bị dính nhiễm bởi những ô-nhiễm ngẫu nhiên (tình cờ, bất ngờ, không biết trước, đủ kiểu) từ bên ngoài. Người phàm phu không được chỉ dạy không hiểu được điều này đúng như nó thực là; bởi vậy ta nói, đối với người phàm phu không được chỉ dạy thì không có sự tu tập cái tâm.”

52 (2)

“Này các Tỳ kheo, tâm là sáng tỏ, và nó (có thể tu tập để) hết khỏi những ô-nhiễm ngẫu nhiên đó. Người đệ tử thánh thiện đã được chỉ dạy thì hiểu được điều này đúng như nó thực là; bởi vậy ta nói, đối với người đệ tử thánh thiện đã được chỉ dạy thì có sự tu tập cái tâm.”

53 (3)

“Này các Tỳ kheo, nếu một Tỳ kheo chỉ *theo đuổi* một tâm-từ trong khoảng thời gian bằng cái búng ngón tay, thì người đó được gọi là người không thiếu thiền-định, là người làm theo lời dạy của vị Sư Thầy (Phật), người đáp ứng theo lời khuyên của vị thầy, và là người không ăn thức ăn cúng dường của xứ sở một cách vô ích uổng phí. Vậy những người *tu tập* tâm-từ còn tốt hơn đến cỡ nào!”

54 (4)

“Này các Tỳ kheo, nếu một Tỳ kheo chỉ *tu tập* một tâm-từ trong khoảng thời gian bằng cái búng ngón tay, thì người đó được gọi là người không thiếu thiền-định, là người làm theo lời dạy của vị Sư Thầy (Phật), người đáp ứng theo lời khuyên của vị thầy, và là người không ăn thức ăn cúng dường của xứ sở một cách vô ích uổng phí. Vậy những người *tu dưỡng* (phát triển) tâm-từ còn tốt hơn đến cỡ nào!”

55 (5)

“Này các Tỳ kheo, nếu một Tỳ kheo chỉ *chú tâm* vào một tâm-từ trong khoảng thời gian bằng cái búng ngón tay, thì người đó được gọi là người không thiếu thiền-định, là người làm theo lời dạy của vị Sư Thầy (Phật), người đáp ứng theo lời khuyên của vị thầy, và là người không ăn thức ăn cúng dường của xứ sở một cách vô ích uổng phí. Vậy những người *tu dưỡng* (phát triển) tâm-từ còn tốt hơn đến cỡ nào!”

56 (6)

“Này các Tỳ kheo, những phẩm chất nào là bất thiện, góp phần vào sự bất thiện và thuộc về sự bất thiện, thì tất cả chúng đều có tâm là thứ dẫn đầu của chúng. Tâm khởi sinh trước, theo sau là những phẩm chất bất thiện đó.”

57 (7)

“Này các Tỳ kheo, những phẩm chất nào là thiện lành, góp phần vào sự thiện lành và thuộc về sự thiện lành, thì tất cả chúng đều có tâm là thứ dẫn đầu của chúng. Tâm khởi sinh trước, theo sau là những phẩm chất thiện lành đó.”

58 (8)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho [do nó] những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự lơ-tâm (lơ là, không chú ý, không tỉnh giác, không phòng hộ, phóng dật). Đối với người lơ-tâm, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh

và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”

59 (9)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự chú-tâm (để tâm, chú ý, không lơ là, tỉnh giác, chuyên chú, không phóng dật). Đối với người có chú-tâm, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

60 (10)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự lười-biếng. Đối với người lười-biếng, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”

NHÓM 7

PHÁT KHỞI NỖ-LỰC

61 (1)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự phát khởi nỗ-lực (tinh tấn). Đối với người đã phát khởi sự nỗ-lực, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi

sinh thì giảm sút.”

62 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự tham-muốn nhiều.²⁷ Đối với người tham muốn nhiều, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”

63 (3)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự ít tham-muốn. Đối với người có ít tham muốn, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

64 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự không biết hài lòng. Đối với người không biết hài lòng (với những gì mình có), những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”

65 (5)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho

những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự biết hài-lòng (tri túc).²⁸ Đối với người luôn biết hài lòng (với những gì mình có), những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

66 (6)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự chú-tâm không kỹ-càng (một cách không khôn khéo; phi như lý tác ý). Đối với người chú-tâm không kỹ-càng, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”

67 (7)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự chú-tâm kỹ-càng (một cách khôn khéo; như lý tác ý). Đối với người chú-tâm kỹ-càng, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

68 (8)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự thiếu rõ-biết (thiếu tỉnh giác, không thường biết). Đối với người thiếu sự rõ-biết, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất

thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”

69 (9)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự rõ-biết (tỉnh giác, thường biết). Đối với người thường biết rõ ràng, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

70 (10)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng bạn xấu (đồng môn, đồng đạo xấu). Đối với người có bạn xấu, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”

NHÓM 8

BẠN TỐT

71 (1)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng bạn tốt (đồng môn, đồng đạo tốt). Đối với người có bạn tốt, những phẩm chất bất thiện chưa

khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”

72 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự theo-đuổi những phẩm chất bất thiện và không-theo-đuổi những phẩm chất thiện lành. Đối với người theo đuổi những phẩm chất bất thiện và không theo đuổi những phẩm chất thiện lành, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì giảm sút.”

73 (3)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng sự theo-đuổi những phẩm chất thiện lành và không-theo-đuổi những phẩm chất bất thiện. Đối với người theo đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo đuổi những phẩm chất bất thiện, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

74 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những yếu-tố giác-ngộ chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những yếu-tố giác-ngộ đã khởi sinh thì không đi tới hoàn-thiện nhờ sự tu tập cho bằng sự chú-tâm không kỹ-càng (một cách không khôn khéo; phi như lý tác ý). Đối với người chú-tâm không kỹ-càng, những yếu-tố giác-ngộ chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những yếu-tố giác-ngộ đã

khởi sinh thì không đi tới hoàn-thiện nhờ sự tu tập.”

75 (5)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những yếu-tố giác-ngộ chưa khởi sinh thì khởi sinh và những yếu-tố giác-ngộ đã khởi sinh thì đi tới hoàn-thiện nhờ sự tu tập cho bằng sự chú-tâm kỹ-càng (một cách khôn khéo; như lý tác ý). Đối với người chú-tâm kỹ-càng, những yếu-tố giác-ngộ chưa khởi sinh thì khởi sinh và những yếu-tố giác-ngộ đã khởi sinh thì đi tới hoàn-thiện nhờ sự tu tập.”

76 (6)

“Này các Tỳ kheo, sự mất đi những người thân thuộc là chuyện nhỏ. Sự mất mát tệ hại nhất là mất trí-tuệ.”

77 (7)

“Này các Tỳ kheo, sự tăng thêm số người thân thuộc là chuyện nhỏ. Sự gia tăng tốt nhất là gia tăng trí-tuệ. Vì vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Chúng ta sẽ gia tăng trí-tuệ’. Các thầy nên tu tập bản thân mình theo cách như vậy.”

78 (8)

“Này các Tỳ kheo, sự mất đi của cải là chuyện nhỏ. Sự mất mát tệ hại nhất là mất trí-tuệ.”

79 (9)

“Này các Tỳ kheo, sự tăng thêm của cải là chuyện nhỏ. Sự gia tăng tốt nhất là gia tăng trí-tuệ. Vì vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Chúng ta sẽ gia tăng trí-tuệ’. Các thầy nên tu tập bản thân mình theo cách như vậy.”

80 (10)

“Này các Tỳ kheo, sự mất đi danh tiếng chuyện nhỏ. Sự mất mát tệ hại nhất là mất trí-tuệ.”

81 (11)²⁹

“Này các Tỳ kheo, sự tăng thêm danh tiếng là chuyện nhỏ. Sự gia tăng tốt nhất là gia tăng trí-tuệ. Vì vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Chúng ta sẽ gia tăng trí-tuệ’. Các thầy nên tu tập bản thân mình theo cách như vậy.”

NHÓM 9

SỰ LƠ TÂM

82 (1)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự nguy hại lớn như sự lơ-tâm. Sự lơ-tâm dẫn tới sự nguy hại lớn.”

83 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự tốt lành lớn như sự chú-tâm (chú ý, để ý). Sự chú-tâm dẫn tới sự tốt lành

lớn.”

84 (3) — 97 (16)

[84] “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự nguy hại lớn như sự lười-biếng ... [85] ... dẫn tới sự tốt lành lớn như sự phát khởi nỗ-lực (tinh tấn)...”

[86] “... sự tham-muốn nhiều ... [87] ... sự ít tham-muốn ...”

[88] “... sự không biết hài-lòng ... [89] ... sự biết hài-lòng ...”

[90] “... sự chú-tâm không kỹ-càng ... [91] ... sự chú-tâm kỹ-càng ...”

[92] “... sự thiếu rõ-biết ... [93] ... sự rõ-biết ...”

[94] “... sự có bạn xấu ... [95] ... sự có bạn tốt ...”

[96] “... sự theo đuổi những phẩm chất bất thiện và không theo đuổi những phẩm chất thiện lành ... [97] ... sự theo đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo đuổi những phẩm chất bất thiện. Sự theo đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo đuổi những phẩm chất bất thiện dẫn tới sự tốt lành lớn.”

NHÓM 10

BÊN TRONG

98 (1)³⁰

“Này các Tỳ kheo, trong những yếu tố bên-trong, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự nguy hại lớn như sự lơ-tâm (lơ là, xao lãng, phóng dật). Sự lơ-tâm dẫn tới sự nguy hại lớn.”

99 (2)

“Này các Tỳ kheo, trong những yếu tố bên-trong, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự tốt lành lớn như sự chú-tâm (chú ý, để tâm, không phóng dật). Sự chú-tâm dẫn đến sự tốt lành lớn.”

100 (3) — 113 (16)

[100] “Này các Tỳ kheo, trong những yếu tố bên-trong, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự nguy hại lớn như sự lười-biếng ... [101] ... dẫn tới sự tốt lành lớn như sự phát khởi nỗ-lực (tinh tấn) ...”³¹

[102] “... sự tham-muốn nhiều ... [103] ... sự ít tham-muốn ...”

[104] “... sự không biết hài-lòng ... [105] ... sự biết hài-lòng ...”

[106] “... sự chú-tâm không kỹ-càng ... [107] ... sự chú-tâm kỹ-càng ...”

[108] “... sự thiếu rõ-biết ... [109] ... sự rõ-biết ...”

[110] “Này các Tỳ kheo, trong những yếu tố bên-trong, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự nguy hại lớn như bạn xấu ... [111]... dẫn tới sự tốt lành lớn như bạn tốt ...”

[112] “Trong số những yếu tố bên-trong, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự nguy hại lớn như sự theo đuổi những phẩm chất bất thiện và không theo đuổi những phẩm chất thiện lành ... [113] ... dẫn tới sự tốt lành lớn như sự theo đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo đuổi những phẩm chất bất thiện. Sự theo đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo đuổi những phẩm chất bất thiện dẫn tới sự tốt lành lớn.”

114 (17)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự sa-sút và sự biến-mất của Giáo Pháp tốt lành (thiện Pháp) như sự lơ-tâm (lơ là, xao lãng, phóng dật). Sự lơ-tâm dẫn tới sự sa-sút và biến-mất của thiện Pháp.”

115 (18)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự liên-tục, sự không sa-sút, sự không biến-mất của thiện Pháp như sự chú-tâm (để tâm, chú ý, không phóng dật). Sự chú-tâm dẫn tới sự liên-tục, sự không sa-sút, sự không biến-mất của thiện Pháp.”

116 (19) – 129 (32)

[116] “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự sa-sút và sự biến-mất của thiện Pháp như sự lười-biếng ... [117] dẫn tới sự liên-tục, sự không sa-sút, sự không biến-mất của thiện Pháp như sự phát khởi nỗ-lực (tinh tấn) ...”

[118] “... sự tham-muốn nhiều ... [119] ... sự ít tham-muốn ...”

[120] “... sự không biết hài-lòng ... [121] ... sự biết hài-lòng ...”

[122] “... sự chú-tâm không kỹ-càng ... [123] ... sự chú-tâm kỹ-càng ...”

[124] “... sự thiếu rõ-biết ... [125] ... sự rõ-biết ...”

[126] “... sự có bạn xấu ... [127] ... sự có bạn tốt ...”

[128] “... sự theo đuổi những phẩm chất bất thiện và không theo đuổi những phẩm chất thiện lành ... [129] ... dẫn tới sự tốt lành lớn như sự theo đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo đuổi những

phẩm chất bất thiện. Sự theo đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo đuổi những phẩm chất bất thiện dẫn tới sự liên-tục, sự không sa-sút, sự không biến-mất của thiện Pháp.”

130 (33)

“Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải điều phi Giáo Pháp là Giáo Pháp là họ đang làm vì sự nguy-hại của nhiều người, sự bất-hạnh của nhiều người, vì sự suy-sụp, sự nguy-hại, và sự khổ-đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người.³² Những Tỳ kheo đó tạo nhiều thất-phước (vô phước, vô công đức = nghiệp xấu, ác) và làm cho Giáo Pháp thiện lành này biến mất.”

131 (34) — 139 (42)

[131] “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải Giáo Pháp là điều phi Giáo Pháp ... [132] ... điều phi giới-luật là giới-luật³³ ... [133] ... giới-luật là điều phi giới-luật ... [134] ... điều không được nói và tuyên bố bởi Như Lai là điều đã được nói và tuyên bố bởi Như Lai ... [135] ... điều đã được nói và tuyên bố bởi Như Lai là điều không được nói và tuyên bố bởi Như Lai ... [136] ... điều không được thực hành bởi Như Lai là điều đã được thực hành bởi Như Lai ... [137] ... điều đã được thực hành bởi Như Lai là điều không được thực hành bởi Như Lai ... [138] ... điều không được chỉ định bởi Như Lai là điều đã được chỉ định bởi Như Lai ... [139] ... điều đã được chỉ định bởi Như Lai là điều không được bởi Như Lai là họ đang làm vì sự nguy-hại của nhiều người, sự bất-hạnh của nhiều người, vì sự suy-sụp, sự nguy-hại, và sự khổ-đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo nhiều thất-phước và làm cho Giáo Pháp thiện lành này biến mất.”³⁴

NHÓM 11

TRÁI GIÁO PHÁP

140 (1)³⁵

“Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải điều trái-Giáo Pháp là trái-Giáo Pháp là họ đang làm vì sự phúc-lợi của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt lành, phúc lợi, và hạnh phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo ra nhiều công-đức (phước đức = nghiệp tốt, thiện) và bảo tồn thiện Pháp này.”

141 (2) — 149 (10)

[141] “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải Giáo Pháp là Giáo Pháp ... [142] ... điều phi giới-luật là phi giới-luật ... [143] ... giới-luật là giới-luật ... [144] ... điều đã không được nói và tuyên bố bởi Như Lai là điều không được nói và tuyên bố bởi Như Lai ... [145] ... điều đã được nói và tuyên bố bởi Như Lai là điều được nói và tuyên bố bởi Như Lai ... [146] ... điều đã không được thực hành bởi Như Lai là điều không được thực hành bởi Như Lai ... [147] ... điều đã được thực hành bởi Như Lai là điều được thực hành bởi Như Lai ... [148] ... điều đã không được chỉ định bởi Như Lai là điều không được chỉ định bởi Như Lai ... [149] ... điều đã được chỉ định bởi Như Lai là điều được chỉ định bởi Như Lai là họ đang làm vì sự phúc-lợi của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt lành, phúc lợi, và hạnh phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo ra nhiều công-đức và bảo tồn thiện Pháp này.”

NHÓM 12

KHÔNG PHẠM TỘI

150 (1)

“Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải điều không phạm tội là điều phạm tội³⁶ là họ đang làm vì sự nguy-hại của nhiều người, sự bất-hạnh của nhiều người, vì sự suy-sụp, sự nguy-hại, và sự khổ-đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo nhiều thất-phước và làm cho Giáo Pháp thiện lành này biến mất.”

151 (2) — 159 (10)

[151] “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải điều phạm tội là điều không phạm tội ... [152] ... tội nhẹ là tội nặng ... [153] ... tội nặng là tội nhẹ ... [154] ... tội thô [tội vi phạm với tâm ý suy đồi] là tội không thô [tội vi phạm với tâm ý không suy đồi] ... [155] ... tội không thô là tội thô ... [156] ... tội có thể tu sửa được (sám hối được) là tội không thể tu sửa được ... [157] ... tội không thể tu sửa được (không phải chỉ sám hối là được) là tội có thể tu sửa được ... [158] ... tội có sự khôi phục là tội không có sự khôi phục ... [159] ... tội không có sự khôi phục là tội có sự khôi phục³⁷ là họ đang làm vì sự nguy-hại của nhiều người, sự bất-hạnh của nhiều người, vì sự suy-sụp, sự nguy-hại, và sự khổ-đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo nhiều thất-phước và làm cho Giáo Pháp thiện lành này biến mất.”

160 (11)

“Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải điều không phạm tội là điều không phạm tội là họ đang làm vì sự phúc-lợi của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt lành, phúc lợi, và hạnh phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo ra nhiều công-đức và bảo tồn thiện Pháp này.”

161 (12) – 169 (20)

[161] “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải điều phạm tội là điều phạm tội ... [162] ... tội nhẹ là tội nhẹ ... [163] ... tội nặng là tội nặng ... [164] ... tội thô [tội vi phạm với tâm ý suy đồi] là tội thô ... [165] ... tội không thô [tội vi phạm với tâm ý không suy đồi] là tội không thô ... [166] ... tội có thể tu sửa được (sám hối được) là tội có thể tu sửa được ... [167] ... tội không thể tu sửa được (không phải chỉ sám hối là được) là tội không thể tu sửa được ... [168] ... tội có sự khôi phục là tội có sự khôi phục ... [169] ... tội không có sự khôi phục là tội không có sự khôi phục là họ đang làm vì sự phúc-lợi của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt lành, phúc lợi, và hạnh phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo ra nhiều công-đức và bảo tồn thiện Pháp này.”

NHÓM 13

MỘT NGƯỜI

170 (1)

“Này các Tỳ kheo, có một người khởi sinh trong thế giới vì phúc-lợi của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì lòng bi-mẫn dành

cho thế gian, vì sự tốt-lành, ích-lợi và hạnh-phúc của những thiên thần và loài người.³⁸ Ai là một người đó? Đó là Như Lai, A-la-hán, bậc Toàn Giác. Đó là một người khởi sinh trong thế giới ... vì sự tốt-lành, ích-lợi và hạnh-phúc của những thiên thần và loài người.”

171 (2) — 174 (5)

[171] “Này các Tỳ kheo, sự xuất hiện [hiện thị] của một người là hiếm thay trong thế gian ... [172] ... có một người khởi sinh trong thế gian là người siêu thường ... [173] ... cái chết của một người được nhiều người thương tiếc ... [174]³⁹ ... có một người khởi sinh trong thế giới này là người độc tôn, không người ngang xúng (vô nhị), không người đối xứng (vô xứng), không thể so sánh (vô tương), không thể sánh bằng (vô song), không có đối thủ (vô đối), không thể ngang bằng, không ai ngang bằng,⁴⁰ là bậc nhất (tối thượng) trong những loài hai chân.⁴¹ Ai là một người đó? Đó là Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. Đó là một người khởi sinh trong thế gian là người siêu thường ... là bậc nhất trong những loài hai chân.”

175 (6) — 186 (17)⁴²

“Này các Tỳ kheo, sự xuất hiện [hiện thị] của một người [175] là sự xuất hiện của tầm-nhìn lớn ... [176] ... sự xuất hiện của ánh-sáng lớn ... [177] ... sự xuất hiện của hào-quang lớn ... [178] ... sự xuất hiện của sáu điều vô-thượng ... [179] ... sự chứng ngộ bốn sự hiểu-biết (mang tính) phân-tích... [180] ... sự thâm nhập nhiều yếu-tố ... [181] ... sự thâm nhập nhiều loại (đa dạng) yếu-tố ... [182] ... sự chứng ngộ thánh quả là sự hiểu-biết đích thực (chân trí) và sự giải-thoát ... [183] ... sự chứng ngộ thánh quả Nhập-lưu ... [184] ... sự chứng ngộ thánh quả Nhất-lai ... [185] ... sự chứng ngộ thánh quả Bất-lai ... [186] ... sự chứng ngộ thánh quả A-la-hán. Ai là một người đó? Đó là Như Lai, bậc A-la-hán, bậc

Toàn Giác. Đó là một người mà sự xuất hiện của người đó là sự xuất hiện của tầm-nhìn lớn ... sự chứng ngộ thánh quả A-la-hán.”⁴³

187 (18)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một người nào tiếp tục chân chính quay chuyển bánh xe Giáo Pháp đã được quay chuyển bởi Như Lai cho bằng Xá-lợi-phất. Xá-lợi-phất tiếp tục chân chính quay chuyển bánh xe Giáo Pháp đã được quay chuyển bởi Như Lai.”

NHÓM 14

ĐỆ NHẤT⁴⁴

PHÂN NHÓM 1: [Tỳ Kheo]

188 (1) – 197 (10)

[188] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử Tỳ kheo của ta là thâm niên, đệ nhất là Kiền-trần-như (Aññakoṇḍañña).”⁴⁵

[189] “... là đại trí tuệ, đệ nhất là Xá-lợi-phất.”⁴⁶

[190] “... giỏi thần thông, đệ nhất là Đại Mục-kiền-liên.”⁴⁷

[191] “... thuyết về giới tu khổ hạnh (hạnh đầu-đà), đệ nhất là Đại Ca-diếp (Mahākassapa).”⁴⁸

[192] “... có mắt thiên thánh (thiên nhãn), đệ nhất là A-nậu-lâu-đà (Anuruddha).”⁴⁹

[193] “... từ gia đình quý tộc nhất, đệ nhất là Bhaddiya Kāḷigodhāyaputta.”⁵⁰

[194] “... có giọng nói ngọt ngào, đệ nhất là Lakunṭaka Bhaddiya.”⁵¹

[195] “... có tiếng gầm sư tử, đệ nhất là Piṇḍola Bhāradvāja.”⁵²

[196] “... giỏi thuyết Pháp, đệ nhất là Phú-lâu-na (Puṇṇa Mantāniputta).”⁵³

[197] “... giỏi giải nghĩa chi tiết điều được nói ra một cách ngắn gọn, đệ nhất là Đại Ca-chiên-chiên (Mahākaccāna).”

PHÂN NHÓM 2: [Tỳ Kheo]

198 (I) — 208 (II)

[198] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử Tỳ kheo của ta có thể tạo ra một thân làm-bằng-tâm, đệ nhất là Tiểu Panthaka (Culla-panthaka).”⁵⁴

[199] “... thiện khéo trong việc chuyển hóa tâm, đệ nhất là Đại Panthaka (Cullapanthaka).”

[200] “... thiện khéo trong việc chuyển hóa nhận-thức (tưởng), đệ nhất là Đại Panthaka (Mahāpanthaka).”⁵⁵

[201] “... sống không xung khắc với ai, đệ nhất là Subhūti (Tu-bồ-đề).”⁵⁶

[202] “... đáng được cúng dường, đệ nhất là Subhūti (Tu-bồ-đề).”

[203] “... chuyên sống tu trong rừng, đệ nhất là Revata Kha-diravaniya.”⁵⁷

[204] “... là những người tu thiền, đệ nhất là Kaṅkhārevata.”⁵⁸

[205] “... là những người phát khởi nỗ-lực (tinh tấn), đệ nhất là Soṇa Koḷivāsa.”⁵⁹

[206] “... nói hay nói khéo, đệ nhất là Soṇa Kuṭikaṇṇa.”⁶⁰

[207] “... nhận được nhiều nhất (đồ cúng dường), đệ nhất là Sīvalī.”⁶¹

[208] “... nhất tâm kiên định nhờ niềm-tin (vào Phật), đệ nhất là Vakkalī.”⁶²

PHÂN NHÓM 3: [Tỳ Kheo]

209 (1) — 218 (10)

[209] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử Tỳ kheo của ta là những người ham muốn tu tập, đệ nhất là Rāhula.”⁶³

[210] “... đã xuất gia (chỉ) vì niềm-tin (vào Phật), đệ nhất Ratthapāla.”⁶⁴

[211] “... là những người đầu tiên nhận được phần cơm trưa, đệ nhất là Kuṇḍadhāna.”⁶⁵

[212] “... có biện tài bằng thi kệ, đệ nhất là Vaṅgīsa.”⁶⁶

[213] “... khích lệ (phát khởi, truyền cảm hứng) niềm-tin (của người khác) về mọi mặt, đệ nhất là Upasena Vaṅgantaputta.”⁶⁷

[214] “... khéo sửa soạn chỗ ở, đệ nhất là Dabba Mallaputta.”⁶⁸

[215] “... làm vui lòng và được ưa thích bởi những thiên thần, đệ nhất là Piṇḍavaccha.”⁶⁹

[216] “... nhanh chóng chứng ngộ trí-biết trực-tiếp (tự giác trí), đệ nhất là Bāhiya Dārucīriya.”⁷⁰

[217] “... có cách nói đa dạng biến tấu, đệ nhất là Kumāra Ca-diếp (Kassapa).”⁷¹

[218] “... chứng ngộ sự hiểu-biết mang tính phân tích (vô ngại giải trí), đệ nhất là Đại Câu-hi-la (Mahākotṭhita).”⁷²

PHÂN NHÓM 4: [Tỳ Kheo]

219 (1) — 234 (16)

[219] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử Tỳ kheo của ta là những người học nhiều đa văn, đệ nhất là Ānanda.”⁷³

[220] “... có trí nhớ tốt, đệ nhất là Ānanda.”

[221] “... có sự nắm bắt nhanh, đệ nhất là Ānanda.”⁷⁴

[222] “... rất kiên trì, đệ nhất là Ānanda.”⁷⁵

[223] “... là những người hầu cận, đệ nhất là Ānanda.”

[224] “... có đoàn người (đoàn đệ tử, tùy tùng, đoàn người hộ tống) lớn nhất, đệ nhất là Uruvela Ca-diếp (Kassapa).”⁷⁶

[225] “... khích lệ (phát khởi, truyền cảm hứng) niềm-tin trong những gia đình, đệ nhất là Kāludāyi.”⁷⁷

[226] “... có sức khỏe tốt, đệ nhất là Bakkula.”⁷⁸

[227] “... có thể nhớ lại những kiếp quá khứ (túc mạng thông), đệ nhất là Sobhita.”⁷⁹

[228] “... nghiêm giữ Giới Luật (trì giới), đệ nhất là Upāli.”⁸⁰

[229] “... lo khởi xướng (chỉ dạy, giáo giới) những Tỳ kheo ni, đệ nhất là Nandaka.”⁸¹

[230] “... luôn phòng hộ sáu cửa giác-quan (sáu căn), đệ nhất là Nanda.”⁸²

[231] “... lo khởi xướng (chỉ giáo, giáo giới) các Tỳ kheo, đệ nhất là Đại Kappina (Mahākappina).”⁸³

[232] “... thiện khéo về yếu tố lửa, đệ nhất là Sāgata.”⁸⁴

[233] “... nhận được những bài giảng đầy hùng biện (của Phật), đệ nhất là Rādha.”⁸⁵

[234] “... mặc y phục (cà sa) thô sơ (bằng vải thô, làm từ giẻ rách), đệ nhất là Mogharājā.”⁸⁶

PHÂN NHÓM 5: [Tỳ Kheo Ni]

235 (I) — 247 (I3)

[235] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử Tỳ kheo ni của ta là thâm niên, đệ nhất là Mahāpajāpatī Gotamī (Đại ái đạo Cồ-đàm-di)”⁸⁷

[236] “... là đại trí tuệ, đệ nhất là Khemā.”⁸⁸

[237] “... giỏi thần thông, đệ nhất là Uppalavaṇṇā.”⁸⁹

[238] “... nghiêm giữ Giới Luật (trì giới), đệ nhất là Paṭācārā.”⁹⁰

[239] “... giỏi thuyết Pháp, đệ nhất là Dhammadinnā.”⁹¹

[240] “... là những người tu thiền, đệ nhất là Nandā.”⁹²

[241] “... là những người phát khởi nỗ-lực (tinh tấn), đệ nhất là Soṇā.”⁹³

[242] “... có mắt thiên thánh (thiên nhãn thông), đệ nhất là Sakulā.”⁹⁴

[243] “... chứng ngộ nhanh trí-biết trực-tiếp (tự giác trí), đệ nhất là Bhaddā Kuṇḍalakesā.”⁹⁵

[244] “... có thể nhớ lại những kiếp quá khứ (túc mạng thông), đệ nhất là Bhaddā Kāpilānī.”⁹⁶

[245] “... chứng ngộ trí-biết trực-tiếp lớn (đại tự giác trí), đệ nhất là Bhaddā Kaccānā.”⁹⁷

[236] “... mặc y phục (cà sa) thô sơ (bằng vải thô, làm từ giẻ rách), đệ nhất là Mogharājā Kisāgotamī.”⁹⁸

[247] “... nhất tâm kiên định nhờ niềm-tin (vào Phật), đệ nhất là Sigālamātā.”⁹⁹

PHÂN NHÓM 6: [Đệ Tử Tại Gia Nam]

248 (1) — 257 (10)

[248] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử tại gia nam của ta là những người đầu tiên quy y nương tựa, đệ nhất là hai thương buôn Tapussa và Bhallika.”¹⁰⁰

[249] “... là những người cúng dường, đệ nhất là gia chủ Cấp Cô Độc (Sudatta Anāthapiṇḍika).”¹⁰¹

[250] “... giỏi thuyết Pháp, đệ nhất là gia chủ Citta ở xứ Macchikāsaṇḍa.”¹⁰²

[251] “... có tài vận dụng bốn phương tiện hấp dẫn người khác và duy trì mối quan hệ với họ, đệ nhất là gia chủ Hatthaka ở xứ Ālavī.”¹⁰³

[252] “... bố thí nhiều thứ (thức ăn, vật dụng...) tốt nhất, đệ nhất là gia chủ Mahānāma (Đại Danh) thuộc họ Thích-ca.”¹⁰⁴

[253] “... bố thí những thứ đáng thích nhất, đệ nhất là gia chủ Uggā ở thành Vesālī.”¹⁰⁵

[254] “... là những người phụng sự (phục vụ, chăm sóc) Tăng Đoàn, đệ nhất là gia chủ Uggata (cũng chính là gia chủ Uggā ở làng Hatthi (Hatthigāma) .”¹⁰⁶

[255] “... có niềm tin bất lay chuyên (vào Tam Bảo), đệ nhất là Sūra Ambaṭṭha.”¹⁰⁷

[256] “... có niềm-tin vào con người (cá nhân), đệ nhất là Jīvaka Komārabhacca.”¹⁰⁸

[257] “... có sự tin-tưởng, đệ nhất là gia chủ Nakulapitā.”¹⁰⁹

PHÂN NHÓM 7: [Đệ Tử Tại Gia Nữ]

258 (I) — 267 (10)

[258] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử tại gia nữ của ta là những người đầu tiên quy y nương tựa, đệ nhất là Sujātā, con gái của gia chủ Senānī.”¹¹⁰

[259] “... là những người cúng dường, đệ nhất là phu nhân Visākhā Migāramātā.”¹¹¹

[260] “... học nhiều đa văn, đệ nhất là cô Khujjuttarā.”¹¹²

[261] “... an trú trong tâm từ, đệ nhất là cô Sāmāvati.”¹¹³

[262] “... là những người tu thiền, đệ nhất là cô Uttarā Nandamātā.”¹¹⁴

[263] “... bố thí nhiều thứ (thức ăn, vật dụng...) tốt nhất, đệ nhất là cô Suppavāsā, con gái nhà họ Koliya.”¹¹⁵

[264] “... phụng sự (phục vụ, chăm sóc) người bệnh, đệ nhất là nữ đệ tử tạ gia Suppiyā.”¹¹⁶

[265] “... có niềm-tin bất lay chuyển (vào Tam Bảo), đệ nhất là cô Kātiyānī.”¹¹⁷

[266] “... là những người thân mật (với mọi người), đệ nhất là nữ gia chánh Nakulamātā.”¹¹⁸

[267] “... có được niềm-tin nhờ dựa vào những tin tức bên ngoài, đệ nhất là nữ đệ tử tại gia Kālī ở xứ Kuraraghara.”¹¹⁹

NHÓM 15 KHÔNG THỂ

268 (I)¹²⁰

“Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người đã thành tựu về chánh-kiến [cách nhìn, sự hiểu biết đúng đắn] mà còn coi một hiện-tượng có điều-kiện (pháp hữu vi) là thường hằng; chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có và có thể hình dung được là: một người phàm phu có thể coi một hiện-tượng có điều-kiện là thường hằng; chuyện đó là có thể.”¹²¹

269 (2)

“Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người đã thành tựu về chánh-kiến mà còn coi một hiện-tượng có điều-kiện (pháp hữu vi) là sừng; chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có và có thể hình dung được là: một người phàm phu có thể coi một hiện-tượng có điều-kiện là sừng; chuyện đó là có thể.”¹²²

270 (3)

“Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người đã thành tựu về chánh-kiến mà còn coi thứ gì là cái ‘ta’ (ngã, bản ngã); chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có và có thể hình dung được là: một người phàm phu có thể thứ gì đó là cái ‘ta’; chuyện đó là có thể.”

271 (4) — 276 (9)

[271] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người đã thành tựu về chánh-kiến mà còn có thể lấy mạng của mẹ mình ... [272] ... có thể lấy mạng của cha mình ... [273] ... lấy mạng của một A-la-hán ... [274] ... với ác tâm làm chảy máu một bậc Như Lai ... [275] ... gây chia rẽ trong Tăng Đoàn ... [276] ... nhìn nhận người khác [không nhìn nhận Phật] là đạo sư; chuyện đó là không thể.

Nhưng điều có thể có và có thể hình dung được là: một kẻ phạm phu có thể lấy mạng của mẹ mình ... nhìn nhận người khác [không nhìn nhận Phật] là đạo sư; chuyện đó là có thể.”¹²³

277 (10)

“Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: có hai A-la-hán là hai vị Phật Toàn Giác¹²⁴ khởi sinh cùng lúc trong một hệ thế giới; chuyện đó là không thể. Nhưng điều này là có thể là: một A-la-hán là một vị Phật Toàn Giác khởi sinh trong một hệ thế giới; chuyện đó là có thể.”¹²⁵

278 (11)

“Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: hai vị vua quay chuyển bánh xe (chuyển luân vương) có thể khởi sinh cùng lúc trong một hệ thế giới; chuyện đó là không thể.¹²⁶ Nhưng điều này là có thể là: một vị vua quay chuyển bánh xe khởi sinh trong một hệ thế giới; chuyện đó là có thể.”

279 (12) – 283 (16)

[279] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một phụ nữ A-la-hán là một vị Phật Toàn Giác ... [280] ... một phụ nữ là một vị vua quay chuyển bánh xe ... [281] ... một phụ nữ ở cương vị của Sakka (vua trời Đế-thích) ... [282] ... một phụ nữ ở cương vị của Māra (Ma-vương) ... [283] ... một phụ nữ ở cương vị của vị trời Brahmā (Phạm-thiên); chuyện đó là không thể. Nhưng điều này là có thể là: một nam nhân có thể là một vị Phật Toàn Giác ... ở cương vị của vị trời Brahmā; chuyện đó là có thể.”¹²⁷

284 (17) — 286 (19)

[284] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: nghiệp quả muốn có, đáng mong, dễ chịu (sướng) được tạo ra từ hành vi bất thiện của thân (hành động) ... [285] ... của miệng (lời nói) ... [286] ... của tâm (ý); chuyện đó là không thể. Nhưng điều này là có thể là: nghiệp quả muốn tránh, không đáng mong, khó chịu (khổ) được tạo ra từ hành vi bất thiện của thân ... của miệng ... của tâm; chuyện đó là có thể.”

287 (20) — 289 (22)

[287] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: nghiệp quả muốn tránh, không đáng mong, khó chịu (khổ) được tạo ra từ hành vi thiện lành của thân (hành động) ... [288] ... của miệng (lời nói) ... [289] ... của tâm (ý); chuyện đó là không thể. Nhưng điều này là có thể là: nghiệp quả muốn có, đáng mong, dễ chịu (sướng) được tạo ra từ hành vi thiện lành của thân ... của miệng ... của tâm; chuyện đó là có thể.”

290 (23) — 292 (25)

[290] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người có hành vi bất thiện của thân (hành động) ... [291] ... của miệng (lời nói) ... [292] ... của tâm (tâm ý) mà nhờ đó, vì lý do đó, khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ được tái sinh trong một nơi đến tốt lành, trong một cõi trời; chuyện đó là không thể. Nhưng điều này là có thể là: một người có hành vi thiện lành của thân ... của miệng ... của tâm nên nhờ đó, vì lý do đó, khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ được tái sinh trong một nơi đến tốt lành, trong một cõi trời ...; chuyện đó là có

thể.”

293 (26) – 295 (28)

[293] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người có hành vi thiện lành của thân (hành động) ... [294] ... của miệng (lời nói) ... [295] ... của tâm (tâm ý) mà do đó, vì lý do đó, khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ bị tái sinh trong cảnh giới đầy khổ, trong một nơi đến xấu dữ, trong địa ngục. Nhưng điều này là có thể là: một người có hành vi bất thiện của thân ... của miệng ... của tâm nên do đó, vì lý do đó, khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ bị tái sinh trong cảnh giới đầy khổ, trong một nơi đến xấu dữ, trong địa ngục; chuyện đó là có thể.”

NHÓM 16

MỘT PHÁP¹²⁸

PHÂN NHÓM 1

296 (1)

“Này các Tỳ kheo, có một thứ (một giáo pháp), khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ nhất thiết dẫn tới sự hết mê thích (hết mộng, hết ảo tưởng, tỉnh ngộ), dẫn tới sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, sự bình-an, trí-biết trực-tiếp, sự giác-ngộ, Niết-bàn.¹²⁹ Cái gì là một giáo pháp đó? Đó là sự tưởng niệm (tưởng nhớ, tâm niệm, quán niệm về) Phật.¹³⁰ Đây là một giáo pháp, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ nhất thiết dẫn tới sự không-còn mê thích ... Niết-bàn.”

297 (2) – 305 (10)¹³¹

[297] “Này các Tỳ kheo, có một thứ (giáo pháp), khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ nhất thiết dẫn tới sự hết mê thích (hết mộng, hết ảo tưởng, tỉnh ngộ), dẫn tới sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, sự bình-an, trí-biết trực-tiếp, sự giác-ngộ, Niết-bàn. Cái gì là một giáo pháp đó? Đó là sự tưởng niệm Giáo Pháp ... [298] Sự tưởng niệm Tăng Đoàn ... [299] Sự tưởng niệm giới-hạnh (đức hạnh) ... [300] Sự tưởng niệm tâm rộng-lòng bố-thí ... [301] Sự tưởng niệm những thiên-thần ... [302] Sự chánh-niệm hơi-thở ... [303] Sự chánh-niệm về cái chết ... [304] Sự chánh-niệm [hướng vào] thân ... [305] Sự tưởng niệm về sự bình-an.¹³² Đây là một giáo pháp, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ nhất thiết dẫn tới sự hết mê thích ... Niết-bàn.”

PHÂN NHÓM 2¹³³

306 (1)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó (làm cho) những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh cho bằng cách-nhìn sai lạc (tà kiến).¹³⁴ Đối với người có cách-nhìn sai lạc, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh.”

307 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó những phẩm chất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh cho bằng cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến).¹³⁵ Đối với người có cách-nhìn đúng đắn, những phẩm chất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh.”

308 (3)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó những phẩm chất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng cách-nhìn sai lạc (tà kiến). Đối với người có cách-nhìn sai lạc, những phẩm chất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

309 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút cho bằng cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến). Đối với người có cách-nhìn đúng đắn, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì giảm sút.”

310 (5)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó cách-nhìn sai lạc (tà kiến) chưa khởi sinh thì khởi sinh và cách-nhìn sai lạc đã khởi sinh thì gia tăng cho bằng sự chú-tâm không kỹ càng (một cách không khôn khéo; phi như lý tác ý). Đối với người chú-tâm không kỹ càng, cách-nhìn sai lạc chưa khởi sinh thì khởi sinh và cách-nhìn sai lạc đã khởi sinh thì gia tăng.”¹³⁶

311 (6)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó cách-

nhìn đúng đắn (chánh kiến) chưa khởi sinh thì khởi sinh và cách-nhìn đúng đắn đã khởi sinh thì gia tăng cho bằng sự chú-tâm kỹ càng (một cách khôn khéo; như lý tác ý). Đối với người chú-tâm kỹ càng, cách-nhìn đúng đắn chưa khởi sinh thì khởi sinh và cách-nhìn sai lạc đã khởi sinh thì gia tăng.”¹³⁷

312 (7)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó cho những chúng sinh, khi thân tan rã, sau khi chết, bị tái sinh trong cảnh giới đầy đọa, trong một nơi đến xấu dữ, trong địa ngục cho bằng cách-nhìn sai lạc (tà kiến). Khi có cách-nhìn sai lạc, thì những chúng sinh, khi thân tan rã, sau khi chết, bị tái sinh trong cảnh giới đầy đọa, trong một nơi đến xấu dữ, trong một cõi thấp tối, trong địa ngục.”

313 (8)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó những chúng sinh, khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi đến tốt lành, trong một cõi trời cho bằng cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến). Khi có cách-nhìn đúng đắn, thì những chúng sinh, khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi đến tốt lành, trong một cõi trời.”

314 (9)¹³⁸

“Này các Tỳ kheo, đối với người có cách-nhìn sai lạc (tà kiến) thì mọi thân nghiệp, khẩu nghiệp, và ý nghiệp người đó xúi hay làm theo cách-nhìn đó, và mọi ý-định, mong-muốn, khuynh-hướng, và những hành-vi cố-ý đều dẫn tới những điều (hậu quả) không muốn, không mong và khó chịu, dẫn tới sự nguy hại và khổ đau. Vì lý do gì?

Vì cách-nhìn đó là xấu.

“Này các Tỳ kheo, giống như khi một hạt giống cây sấu đầu, dưa đắng, hay khổ qua¹³⁹ được gieo trồng trên đất ẩm, nó sẽ chuyển hóa dưỡng chất và nước thành trái có vị đắng, vị gắt, và vị khó chịu. Vì lý do gì? Vì giống hạt đó vốn là đắng. Cũng giống như vậy, người có cách-nhìn sai lạc ... đều dẫn tới những điều (hậu quả) không muốn, không mong, và khó chịu, dẫn tới sự nguy hại và khổ đau. Vì lý do gì? Vì cách-nhìn đó là xấu.”

315 (10)

“Này các Tỳ kheo, đối với người có cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến) thì mọi thân nghiệp, khẩu nghiệp, và ý nghiệp người đó khuyến khích hay làm theo cách-nhìn đó, và mọi ý-định, mong-muốn, khuynh-hướng, và những hành-vi cố-ý đều dẫn tới những điều (hậu quả) đáng muốn, đáng mong, và dễ chịu, dẫn tới sự an-sinh và hạnh-phúc. Vì lý do gì? Vì cách-nhìn đó là tốt.

“Này các Tỳ kheo, giống như giống cây mía, hạt giống lúa nương, hay hạt giống nho được trồng trên đất ẩm, nó sẽ chuyển hóa dưỡng chất và nước thành trái có vị ngọt, dễ chịu, và ngon miệng.¹⁴⁰ Vì lý do gì? Vì giống hạt đó là tốt ngon. Cũng giống như vậy, đối với người có cách-nhìn đúng đắn ... đều dẫn tới những điều (hậu quả) đáng muốn, đáng mong, và dễ chịu, dẫn tới sự an-sinh và hạnh-phúc. Vì lý do gì? Vì cách-nhìn đó là tốt.

PHÂN NHÓM 3¹⁴¹

316 (1)

“Này các Tỳ kheo, có một người khởi sinh trong thế gian này vì sự nguy-hại của nhiều người, vì sự bất-hạnh của nhiều người, vì sự hư-

bại, sự nguy-hại, và sự khổ đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Ai là một người đó? Đó là người nắm giữ cách-nhìn sai lạc (tà kiến) và có một tầm-nhìn sai trái. Người đó lôi kéo nhiều người rời xa Giáo Pháp tốt lành (thiện pháp) và thiết lập họ trong một Giáo Pháp xấu ác (tà pháp). Đây chính là một người khởi sinh trong thế gian này vì sự nguy-hại của nhiều người, vì sự bất-hạnh của nhiều người, vì sự hư-bại, sự nguy-hại, và sự khổ đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người..”¹⁴²

317 (2)

“Này các Tỳ kheo, có một người khởi sinh trong thế gian này vì lợi-ích của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt-lành, lợi-ích, và hạnh-phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Ai là một người đó? Đó là một người nắm giữ cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến) và có tầm-nhìn chánh đúng. Người đó kéo nhiều người tránh khỏi Giáo Pháp xấu ác (tà pháp) và thiết lập họ trong một Giáo Pháp tốt lành (thiện pháp). Đây chính là một người khởi sinh trong thế gian này vì lợi-ích của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt-lành, lợi-ích, và hạnh-phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người.”¹⁴³

318 (3)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào thật đáng chê trách (tội-lỗi) cho bằng cách-nhìn sai lạc (tà kiến). Cách-nhìn sai lạc là tội tệ nhất trong những thứ đáng chê trách.”

319 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một người nào làm quá

nhiều điều vì sự nguy-hại của nhiều người, vì sự bất-hạnh của nhiều người, vì sự hư-bại, sự nguy-hại, và sự khổ đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người, cho bằng ông Makkhali nông cạn.¹⁴⁴ Giống như một cái bẫy cá được đặt ở cửa sông sẽ mang lại sự nguy-hại, sự khổ-đau, tai-nạn, và thảm-họa cho nhiều loài cá. Cũng giống như vậy, ông Makkhali nông cạn giống như một cái ‘bẫy người’,¹⁴⁵ là người đã khởi sinh trong thế gian này vì sự nguy-hại, sự khổ-đau, tai-nạn, và thảm-họa của nhiều người.”

320 (5)

“Này các Tỳ kheo, người xúi giục [người khác] trong Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách tồi tệ, và những người nghe người đó xúi giục và những người do bị xúi giục như vậy mà thực hành theo đó, thì tất cả đều tạo thêm sự thất-phước. Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một tồi tệ.”

321 (6)

“Này các Tỳ kheo, người khuyến khích [người khác] trong Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách hay khéo, và những người nghe người đó khuyến khích và những người do được khuyến khích như vậy mà thực hành đúng theo đó, thì tất cả đều tạo thêm phước-đức. Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách hay khéo.”

322 (7)

“Này các Tỳ kheo, với một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách tồi tệ, người bỏ thí nên biết sự chùng mực; (cho ít, không cần cho nhiều: vì cho nhiều cũng không được phước đức hay phước quả gì), người nhận thì không cần phải biết sự chùng mực. Vì lý do gì? Vì

Giáo Pháp đó được giảng giải một cách tồi tệ.”

323 (8)

Này các Tỳ kheo, với một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách hay khéo, người nhận nên biết sự chùng mực; (để giữ sự tiết độ, không tham lam, biết tri túc), người bỏ thí thì không cần biết sự chùng mực; (cho càng nhiều càng tốt, càng được nhiều phước đức và phước quả). Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách hay khéo.”

324 (9)

“Này các Tỳ kheo, ai phát khởi nỗ-lực (tinh tấn, siêng tu) trong một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách tồi tệ thì sống trong sự khổ. Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách tồi tệ.” (tức tu theo tà pháp thì càng lầm lạc và khổ đau)

325 (10)

“Này các Tỳ kheo, ai lười biếng (không tu, không nỗ lực) trong một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách hay khéo thì sống trong sự khổ. Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách hay khéo.” (tức không tu theo chánh pháp thì gặp khổ đau)

326 (11)

“Này các Tỳ kheo, ai lười biếng (không tu, không nỗ lực) trong một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách tồi tệ thì sống trong hạnh phúc. Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách tồi tệ.” (tức không tu theo tà pháp thì tránh được lầm lạc và khổ

đau).

327 (12)

“Này các Tỳ kheo, phát khởi nỗ-lực (tinh tấn, siêng tu) trong một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách hay khéo thì sống trong hạnh phúc. Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách hay khéo.” (tức tu theo chánh pháp càng an lạc và bớt bị khổ đau).

328 (13)

“Này các Tỳ kheo, như một chút xíu phân cũng bay mùi hôi thối; cũng giống như vậy, ta không đề cao một chút nào của sự hiện-hữu (sự sống trong vòng luân hồi), ngay cả trong một thời gian bằng cái búng ngón tay.”¹⁴⁶

329 (14) — 332 (17)¹⁴⁷

[329] “Này các Tỳ kheo, như một chút nước tiểu cũng bay mùi hôi thối ... [330] một chút nước bọt ... [331] một chút mũ đờm ... [332] một chút máu tanh cũng bay mùi hôi thối; cũng giống như vậy ta không đề cao một chút nào của sự hiện-hữu (sự sống trong vòng luân hồi), ngay cả trong một thời gian bằng cái búng ngón tay.”

PHÂN NHÓM 4: [NHÓM DIÊM-PHÙ-NÊ THUYẾT LẠI]¹⁴⁸

333 (1) — 347 (15)¹⁴⁹

[333] “Này các Tỳ kheo, cũng như trong cõi Diêm-phù-nê (Jambudīpa) này,¹⁵⁰ những vườn hoa, vườn cây, phong cảnh, và hồ sen đẹp mắt là số ít, còn những đồi núi và đèo dốc, sông rạch khó qua, những

nơi đầy gai góc và những vùng núi hiểm trở thì rất nhiều.

Cũng giống như vậy, những chúng sinh được sinh trên đất khô là số ít, những chúng sinh được sinh trong nước là rất nhiều.”

[334] “... những chúng sinh được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh bị tái sinh trong những cõi khác thì rất nhiều.”

[335] “... những chúng sinh được tái sinh trong những tỉnh lỵ (xứ sở, bang) ở miền giữa (trung phần) là số ít. Còn những chúng sinh bị tái sinh trong những nước nằm ngoài biên giới trong các bộ tộc ngoại bang còn man rợ (thiếu văn minh) thì rất nhiều.”¹⁵¹

[336] “... những chúng sinh có trí, thông minh, tinh tường, *có thể* hiểu được ý nghĩa của những điều được giảng giải một cách hay khéo và những điều được giảng giải một cách tồi tệ là số ít; những chúng sinh không có trí, ngu đần, chậm hiểu, *không thể* hiểu được ý nghĩa của những điều được giảng giải một cách hay khéo và những điều được giảng giải một cách tồi tệ thì rất nhiều.”

[337] “... những chúng sinh có được mắt thiên thánh của trí-tuệ là số ít. Còn những chúng sinh chìm trong vô-minh và si-mê thì rất nhiều.”¹⁵²

[338] “... những chúng sinh gặp được Như Lai là số ít; những chúng sinh không gặp được Như Lai thì rất nhiều.”

[339] “... những chúng sinh nghe được Giáo Pháp và giới-luật được thuyết giảng bởi Như Lai là số ít; những chúng sinh không nghe được được Giáo Pháp và giới-luật được thuyết giảng bởi Như Lai thì rất nhiều.”

[340] “... những chúng sinh sau khi đã nghe Giáo Pháp lưu giữ nó trong tâm là số ít; những chúng sinh sau khi nghe Giáo Pháp không lưu giữ nó trong tâm thì rất nhiều.”

[341] “... những chúng sinh biết suy xét ý-nghĩa của những giáo

lý đã được lưu giữ trong tâm là số ít; những chúng sinh không suy xét ý-nghĩa của những giáo lý đã được lưu giữ trong tâm thì rất nhiều.”

[342] “... những chúng sinh hiểu được ý-nghĩa của Giáo Pháp và thực hành đúng theo Giáo Pháp là số ít; những chúng sinh không hiểu ý-nghĩa của Giáo Pháp và không thực hành đúng theo Giáo Pháp thì rất nhiều.”

[343] “... những chúng sinh tiếp thu được *cảm-nhận về sự cấp-bách* từ những điều khơi gợi về sự cấp-bách là số ít; những chúng sinh không tiếp thu được cảm-nhận về sự cấp-bách từ những điều khơi gợi về sự cấp-bách thì rất nhiều.”¹⁵³

[344] “... những chúng sinh, sau khi được truyền cảm hứng bằng cảm-nhận về sự cấp-bách thì cố gắng (tu tập) một cách kỹ càng là số ít; những chúng sinh, sau khi được truyền cảm hứng bằng cảm-nhận về sự cấp-bách nhưng không cố gắng (tu tập) một cách kỹ càng thì rất nhiều.”

[345] “... những chúng sinh đạt được sự định-tâm, sự nhất-điểm của tâm, dựa trên sự buông bỏ giải thoát, là số ít; những chúng sinh không đạt được sự định-tâm, sự nhất-điểm của tâm, dựa trên sự buông bỏ giải thoát, thì rất nhiều.”¹⁵⁴

[346] “... những chúng sinh đạt được (nhận được, có được, thưởng thức được) mùi vị ngon lành của thức ăn ngon là số ít; những chúng sinh không có được những thức ăn đó mà chỉ ăn những thứ dở tệ [dở tệ như rác rưởi] để nuôi thân thì rất nhiều.”

[347] “... những chúng sinh đạt được (nhận được, nếm được, trải nghiệm được) mùi vị của ý-nghĩa, mùi vị của Giáo Pháp, mùi vị của sự giải-thoát là số ít; những chúng sinh không đạt được mùi vị của ý-nghĩa, mùi vị của Giáo Pháp, mùi vị của sự giải-thoát thì rất nhiều.”¹⁵⁵

“Bởi vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Chúng ta sẽ đạt được mùi vị của ý-nghĩa, mùi vị của Giáo Pháp, mùi

vị của sự giải-thoát.’ Theo cách như vậy các thầy nên tu tập bản thân.”

348 (16) — 377 (45)¹⁵⁶

[348]—[350] “Này các Tỳ kheo, cũng như trong cõi Diêm-phù-nê (Jambudīpa) này, những vườn hoa, vườn cây, phong cảnh, và hồ sen đẹp mắt là số ít, còn những đồi núi và đèo dốc, sông rạch khó qua, những nơi đầy gai góc và những vùng núi hiểm trở thì rất nhiều.

Cũng giống như vậy, những chúng sinh là người chết đi được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh là người chết đi bị tái sinh trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.”¹⁵⁷

[351]—[353] “... những chúng sinh là người chết đi được tái sinh trong số những thiên thần là số ít; những chúng sinh là người chết đi bị tái sinh trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.”

[354]—[356] “... những chúng sinh là những thiên thần chết đi được tái sinh lại thành thiên thần là số ít; những chúng sinh là những thiên thần chết đi bị tái sinh trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.”

[357]—[359] “... những chúng sinh là những thiên thần chết đi được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh là những thiên thần chết đi bị tái sinh trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.”

[360]—[362] “... những chúng sinh chết đi từ địa ngục được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh chết đi từ địa ngục bị tái sinh lại trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh giới hồn ma ngạ quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.”

[363]—[365] “... những chúng sinh chết đi từ địa ngục được tái

sinh thành thiên thần là số ít; những chúng sinh chết đi từ địa ngục bị tái sinh lại trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh giới hồn ma ngã quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.”

[366]—[368] “... những chúng sinh chết đi từ cõi súc sinh được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh chết đi từ cõi súc sinh bị tái sinh trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh giới hồn ma ngã quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.”

[369]—[371] “... những chúng sinh chết đi từ cõi súc sinh được tái sinh thành thiên thần là số ít; những chúng sinh chết đi từ cõi súc sinh bị tái sinh trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh giới hồn ma ngã quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.”

[372]—[374] “... những chúng sinh chết đi từ cảnh giới hồn ma ngã quỷ bị đày đọa được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh chết đi từ cảnh giới hồn ma ngã quỷ bị đày đọa bị tái sinh trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh giới hồn ma ngã quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.”

[375]—[377] “... những chúng sinh chết đi từ cảnh giới hồn ma ngã quỷ bị đày đọa được tái sinh thành thiên thần là số ít; những chúng sinh chết đi từ cảnh giới hồn ma ngã quỷ bị đày đọa bị tái sinh trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh giới hồn ma ngã quỷ bị đày đọa thì rất nhiều.”

NHÓM 17

NHỮNG PHẨM CHẤT TẠO SỰ TỰ-TIN

378 (1) — 393 (16)¹⁵⁸

“Này các Tỳ kheo, đây chắc chắn là điều đáng đạt được (đáng

làm được), đó là: [378] là người sống (tu) trong rừng, [379] là người sống nhờ thức ăn có được từ việc đi khát thực, [380] là người mặc y áo được làm từ giẻ rách, [381] chỉ có ba bộ y,¹⁵⁹ [382] là người thuyết giảng về Giáo Pháp, [383] là người tuân trì giới luật, [384] có học hiểu nhiều, [385] đứng vững lâu năm (thâm niên), [386] có thái độ oai nghi đứng đắn, [387] có được đoàn chúng tăng (theo tu học), [388] có được đại đoàn chúng tăng (đại hội chúng), [389] xuất thân từ gia đình tốt lành, [390] có diện mạo đẹp đẽ, [391] là người nói chuyện hay khéo, [392] có ít tham muốn, [393] có sức khỏe tốt.”

NHÓM 18

CÁI BÚNG NGÓN TAY¹⁶⁰

394 (1)

“Này các Tỳ kheo, nếu một Tỳ kheo *tu tập* tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) trong thời gian chỉ bằng cái búng ngón tay: *thì người đó được gọi là một Tỳ kheo không thiếu thiền-định, là người làm theo giáo lý của vị Sư Thầy (tức Phật), người đáp ứng lời khuyên dạy của thầy, và không ăn đồ cúng dường của xứ sở một cách vô ích. Vậy người tu dưỡng [phát triển] nó (tầng thiền định thứ nhất) thì còn tốt đến mức nào!*”

395 (2) — 401 (8)

“Này các Tỳ kheo, nếu một Tỳ kheo [395] *tu tập* tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ... [396] *tu tập* tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) ... [397] *tu tập* tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền) ... [398] *tu tập* sự giải-thoát của tâm nhờ tâm-từ ... [399] *tu tập* sự giải-thoát của tâm nhờ tâm-

bi ... [400] tu tập sự giải-thoát tâm nhờ tâm tùy-hỷ ... [401] tu tập sự giải-thoát của tâm nhờ tâm buông-xả:¹⁶¹ *thì người đó được gọi là một Tỷ kheo không thiếu thiên-định, là người làm theo giáo lý của vị Sư Thầy (tức Phật), người đáp ứng lời khuyên dạy của thầy, và không ăn đồ cúng dường của xứ sở một cách vô ích. Vậy người tu dưỡng [phát triển] nó (sự giải-thoát của tâm nhờ tâm buông-xả) thì còn tốt đến mức nào!”*

402 (9) — 405 (12) (Tứ niệm xứ)¹⁶²

“... [402] sống quán sát thân trong thân, nhiệt thành, thường rõ-biết, có chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn (tham) và sự phiền-buồn (ưu) đối với thế giới ... [403] sống quán sát những cảm-giác trong những cảm-giác ... [404] sống quán sát tâm trong tâm ... [405] sống quán sát những hiện-tượng trong những hiện-tượng, nhiệt thành, thường rõ-biết, có chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn và sự phiền-buồn đối với thế giới.”

406 (13) — 409 (16) (Tứ chánh cần)

“... [406] khởi tạo mong-muốn *không làm khởi sinh* những phẩm chất xấu ác bất thiện chưa khởi sinh; phát khởi năng lượng, nỗ-lực (tinh tấn), áp dụng tâm và phẩn đấu ... [407] khởi tạo mong-muốn *dẹp bỏ* những phẩm chất xấu ác bất thiện; phát khởi năng lượng, nỗ-lực, áp dụng tâm và phẩn đấu ... [408] khởi tạo mong-muốn *làm khởi sinh* những phẩm chất thiện; phát khởi năng lượng, nỗ-lực, áp dụng tâm và phẩn đấu ... [409] khởi tạo mong-muốn *duy trì* những phẩm chất thiện đã khởi sinh, làm cho chúng không bị sa sút, được gia tăng, phát triển, và hoàn thiện chúng nhờ sự tu tập; phát khởi năng lượng, nỗ-lực, áp dụng tâm và phẩn đấu”

410 (17) — 413 (20) (Tứ thần túc)

“... [410] tu tập cơ sở (đề tạo nên) loại năng lực thần thông có-được sự định-tâm nhờ *mong-muốn* và những hành-vi phần đầu ... [411] tu tập cơ sở (đề tạo nên) loại năng lực thần thông có-được sự định-tâm nhờ *năng-lượng* (tinh tấn) và những hành-vi phần đầu ... [412] tu tập cơ sở (đề tạo nên) loại năng lực thần thông có-được sự định-tâm nhờ *tâm* và những hành-vi phần đầu ... [413] tu tập cơ sở (đề tạo nên) loại năng lực thần thông có-được sự định-tâm nhờ *sự điề-u-tra* (trạch pháp) và những hành-vi phần đầu”

414 (21) — 423 (30) (Ngũ căn, ngũ lực)

“... [414] tu tập căn niềm-tin (tín căn) ... [415] tu tập căn nỗ-lực (tấn căn) ... [416] tu tập căn chánh-niệm (niệm căn) ... [417] tu tập căn chánh-định (định căn) ... [418] tu tập căn trí-tuệ (tuệ căn) ... [419] tu tập năng-lực niềm-tin (tín lực) ... [420] tu tập năng-lực nỗ-lực tinh tấn (tấn lực) ... [421] tu tập năng-lực chánh niệm (niệm lực) ... [422] tu tập năng-lực chánh-định (định lực) ... [423] tu tập năng-lực trí-tuệ (tuệ lực)”

426 (31) — 430 (37) (Thất giác chi)

“... [424] tu tập yếu-tố giác-ngộ là chánh-niệm (niệm giác-chi) ... [425] tu tập yếu-tố giác-ngộ là sự phân-biệt các hiện-tượng (trạch pháp giác-chi) ... [426] tu tập yếu-tố giác-ngộ là năng-lượng (tinh tấn giác-chi) ... [427] tu tập yếu-tố giác-ngộ là hoan-hỷ (hỷ giác-chi) ... [428] tu tập yếu-tố giác-ngộ là bình-lặng (khinh an giác-chi) ... [429] tu tập yếu-tố giác-ngộ là chánh-định (định giác-chi) ... [430] tu tập yếu-tố giác-ngộ là buông-xả (xả giác-chi)”

431 (38) — 438 (45) (Bát chi thánh đạo)

“... [431] tu tập sự hiểu-biết đúng đắn (chánh kiến) ... [432] tu tập ý-định đúng đắn (chánh tư duy) ... [433] tu tập lời-nói đúng đắn (chánh ngữ) ... [434] tu tập hành-động đúng đắn (chánh nghiệp) ... [435] tu tập sự mưu-sinh đúng đắn (chánh hạnh) ... [436] tu tập sự nỗ-lực đúng đắn (chánh tinh tấn) ... [437] tu tập sự chú-tâm đúng đắn (chánh niệm) ... [438] tu tập sự định-tâm đúng đắn (chánh định)”

439 (46) — 446 (53)¹⁶³

“... [439] nhận thức (quán tưởng) về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, dù đẹp hay xấu, và sau khi đã vượt qua (chinh phục) chúng, người đó nhận thức như vậy: ‘Ta biết, ta thấy’ ... [440] nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy những thể-sắc ở bên ngoài, là vô lượng, dù đẹp hay xấu, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vậy: ‘Ta biết, ta thấy’ ... [441] không nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, dù đẹp hay xấu, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vậy: ‘Ta biết, ta thấy’ ... [442] nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy những thể-sắc ở bên ngoài, là vô lượng, dù đẹp hay xấu, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vậy: ‘Ta biết, ta thấy’ ... [443] không nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, là những thứ màu xanh, xanh về màu sắc, có ánh sắc xanh, có tông màu xanh, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vậy: ‘Ta biết, ta thấy’ ... [444] không nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, là những thứ màu vàng, vàng về màu sắc, có ánh sắc vàng, có tông màu vàng, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vậy: ‘Ta biết, ta thấy’ ... [445] không nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên

ngoài, là hữu hạn, là những thứ màu đỏ, đỏ về màu sắc, có ánh sắc đỏ, có tông màu đỏ, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vậy: ‘Ta biết, ta thấy’ ... [446] không nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, là những thứ màu trắng, trắng về màu sắc, có ánh sắc trắng, có tông màu trắng, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vậy: ‘Ta biết, ta thấy’”

447 (54) — 454 (61)¹⁶⁴

“... [447] sở hữu thân sắc nhìn thấy những thể-sắc ... [448] không nhận thức về những thể-sắc ở bên trong và nhìn thấy những thể-sắc ở bên ngoài ... [449] chỉ tập trung (tụ chú) vào tướng ‘đẹp’ ... [450] với sự hoàn-toàn vượt-trên những nhận-thức về thể-sắc (sắc giới), với sự phai-biến những nhận-thức về chạm-xúc (va chạm) giác quan, với sự không-còn chú tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt) này nọ, [nhận thức rõ] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ (cơ sở) vô-biên của không-gian (không vô biên xứ) ... [451] bằng cách vượt trên cảnh xứ vô-biên của không-gian, [nhận thức rõ] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vô-biên của thức (thức vô biên xứ) ... [452] bằng cách hoàn-toàn vượt trên cảnh xứ vô-biên của thức, [nhận thức rõ] sự ‘không có gì’, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ trống-không (vô sở hữu xứ) ... [453] bằng cách hoàn-toàn vượt trên cảnh xứ trống-không, người đó chứng nhập và an trú trong cảnh xứ vừa không có nhận-thức vừa còn nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ) ... [454] bằng cách hoàn-toàn vượt trên cảnh xứ vừa không có nhận-thức vừa còn nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm-dứt nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng) ...”

455 (62) — 455 (71)

“... [455] tu tập *kaṣiṇa* (vật thể làm đối tượng thiền định) đất¹⁶⁵ ... [456] tu tập *kaṣiṇa* nước ... [457] tu tập *kaṣiṇa* lửa ... [458] tu tập *kaṣiṇa* khí ... [459] tu tập *kaṣiṇa* màu xanh ... [460] tu tập *kaṣiṇa* màu vàng ... [461] tu tập *kaṣiṇa* màu đỏ ... [462] tu tập *kaṣiṇa* màu trắng ... [463] tu tập *kaṣiṇa* không gian ... [464] tu tập *kaṣiṇa* thức ...”

465 (72) — 474 (81)

“... [465] tu tập nhận-thức về sự ô-uế (sự không hấp dẫn, của thân) ... [466] tu tập nhận-thức về cái chết ... [467] tu tập nhận-thức về không-sạch (ghê tởm) của thức ăn ... [468] tu tập nhận-thức về sự không thích-thú trong toàn bộ thể giới ... [469] tu tập nhận-thức về tính vô-thường ... [470] tu tập nhận-thức về sự (bản chất) khổ trong những thứ vô-thường ... [471] tu tập nhận-thức về tính vô-ngã trong những thứ là khổ ... [472] tu tập nhận-thức về sự dẹp-bỏ ... [473] tu tập nhận-thức về sự chán-bỏ ... [474] tu tập nhận-thức về sự chấm-dứt ...”

475 (82) — 484 (91)

“... [475] tu tập nhận-thức về tính vô-thường ... [476] tu tập nhận-thức về tính vô-ngã ... [477] tu tập nhận-thức về cái chết ... [478] tu tập nhận-thức về không-sạch [ghê tởm] của thức ăn ... [479] tu tập nhận-thức về sự không thích-thú trong toàn bộ thể giới ... [480] tu tập nhận-thức về một bộ xương ... [481] tu tập nhận-thức về thi thể bị giòi đục ... [482] tu tập nhận-thức về thi thể bị xanh thúi ... [483] tu tập nhận-thức về thi thể bị lũng chảy ... [484] tu tập nhận-thức về thi thể bị sinh lên ...”¹⁶⁶

485 (92) — 494 (101)

“... [485] tu tập sự tưởng niệm [tưởng nhớ, niệm] về Phật ... [486] tu tập sự tưởng niệm về Giáo Pháp ... [487] tu tập sự tưởng niệm về Tăng Đoàn ... [488] tu tập sự tưởng niệm về giới-hạnh ... [489] tu tập sự tưởng niệm về tâm rộng-lòng bố-thí ... [490] tu tập sự tưởng niệm về những thiên-thần ... [491] tu tập sự chánh-niệm về hơi-thở ... [492] tu tập sự chánh-niệm về cái chết ... [493] tu tập ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’ ... [494] tu tập sự tưởng niệm về sự bình-an ...”

495 (102) — 534 (141)

“... [495] tu tập căn niệm-tin (tín căn) có đi kèm bởi tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) ... [496] tu tập căn nỗ-lực (tinh tấn căn) ... [497] tu tập căn chánh-niệm (niệm căn)... [498] tu tập căn chánh-định (định căn) ... [499] tu tập căn trí-tuệ (tuệ căn)... [500] tu tập năng-lực niệm-tin (tín lực) ... [501] tu tập năng-lực năng-lượng (tinh tấn lực) ... [502] tu tập năng-lực chánh-niệm (niệm lực)... [503] tu tập năng-lực chánh-định (định lực)... [504] tu tập năng-lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tầng thiền định thứ nhất ...”

“... [505]—[514] tu tập căn niệm-tin (tín căn) tu tập năng-lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ...

“... [515]—[524] tu tập căn niệm-tin (tín căn) tu tập năng-lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) ...

“... [525]—[534] tu tập căn niệm-tin (tín căn) tu tập năng-lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền) ...

”¹⁶⁷

535 (142) — 574 (181)

“... [535] tu tập căn niệm-tin (tín căn) có đi kèm bởi *tâm-từ* ... [536] tu tập căn nỗ-lực (tinh tấn căn) ... [537] tu tập căn chánh-niệm

(niệm căn) ... [538] tu tập căn chánh-định (định căn) ... [539] tu tập căn trí-tuệ (tuệ căn) ... [540] tu tập năng-lực niềm-tin (tín lực) ... [541] tu tập năng-lực năng-lượng (tinh tấn lực) ... [542] tu tập năng-lực chánh-niệm (niệm lực) ... [543] tu tập năng-lực chánh-định (định lực) ... [544] tu tập năng-lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tâm-từ ...”

“... [545]—[554] tu tập căn niềm-tin (tín căn) tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi *tâm-bi* ...

“... [555]—[564] tu tập căn niềm-tin (tín căn) tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi *tâm-tùy-hỷ* ...

... .. [565]—[574] tu tập căn niềm-tin (tín căn) tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi *tâm-xả*: *thì người đó được gọi là một Tỳ kheo không thiếu thiện-định, là người làm theo giáo lý của vị Sư Thầy (tức Phật), người đáp ứng lời khuyên dạy của thầy, và không ăn đồ cúng dường của xứ sở một cách vô ích. Vậy người tu dưỡng [phát triển] nó (năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tâm-xả) thì còn tốt đến mức nào!”*

NHÓM 19

SỰ CHÁNH-NIỆM HƯỚNG VÀO THÂN¹⁶⁸

575 (I)

“Này các Tỳ kheo, ví như có ai bao trùm tâm mình như đại dương bao lấy (bao gồm) mọi sông suối đều đổ vào trong nó; người tu tu tập và tu dưỡng ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’ thì bao lấy những phẩm chất thiện (thiện khéo) thuộc sự hiểu-biết đích-thực (thuộc chân trí, thuộc sự chứng ngộ).”¹⁶⁹

576 (2) — 582 (8)

“Này các Tỳ kheo, có một thứ (giáo pháp), khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ [576] dẫn tới một cảm-nhận mạnh mẽ về sự cấp-bách¹⁷⁰ ... [577] dẫn tới sự tốt-lành lớn lao ... [578] dẫn tới sự an-toàn lớn lao thoát khỏi sự trói-buộc ... [579] dẫn tới sự chánh-niệm và sự rõ-biết ... [580] dẫn tới sự chứng ngộ trí-biết và tầm-nhìn ... [581] dẫn tới sự an trú an lạc ngay trong kiếp này ... [582] dẫn tới sự chứng ngộ thánh quả là sự hiểu-biết và sự giải-thoát. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Đây là một giáo pháp, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới một cảm-nhận mạnh mẽ về sự cấp-bách ... dẫn tới sự chứng ngộ kết quả là sự hiểu-biết và sự giải-thoát.”

583 (9)¹⁷¹

“Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, thân sẽ trở nên tĩnh lặng, tâm trở nên tĩnh lặng, ý nghĩ (tầm) và sự soi xét (tứ) sẽ lắng lặn, và tất cả những phẩm chất thiện lành thuộc về sự hiểu-biết đích thực (chân trí) sẽ đạt tới hoàn-thiện thông qua sự tu tập. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Khi một giáo pháp này được tu tập và tu dưỡng, thân sẽ trở nên tĩnh lặng, tâm trở nên tĩnh lặng, ý nghĩ (tầm) và sự soi xét (tứ) sẽ lắng lặn, và tất cả những phẩm chất thiện lành thuộc về sự hiểu-biết đích thực sẽ đạt tới hoàn-thiện thông qua sự tu tập.”

584 (10)¹⁷²

“Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Khi một giáo pháp này được tu tập và tu

dưỡng, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ.”

585 (11)¹⁷³

“Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh, và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Khi một giáo pháp này được tu tập và tu dưỡng, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh, và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì gia tăng và lớn mạnh.”

586 (12) — 590 (16)¹⁷⁴

“Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, thì [586] vô-minh sẽ bị dẹp bỏ ... [587] sự hiểu-biết đích-thực (chân trí, minh, sự chứng ngộ) sẽ khởi sinh ... [588] sự tự-ta (ngã mạn) sẽ bị dẹp bỏ ... [589] những khuynh-hướng tiềm-ẩn (tùy miên) sẽ bị búng bỏ ... [590] những công-cùm (kiết sử) sẽ bị phá bỏ. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Khi một giáo pháp này được tu tập và tu dưỡng, thì vô-minh sẽ bị dẹp bỏ ... sự hiểu-biết đích-thực sẽ khởi sinh ... sự tự-ta sẽ bị dẹp bỏ ... những khuynh-hướng tiềm-ẩn sẽ bị búng bỏ ... những công-cùm sẽ bị phá bỏ.”

591 (17) — 592 (18)

“Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, sẽ [591] dẫn tới sự phân-biệt [khác-biệt] nhờ trí-tuệ ... [592] dẫn tới Niết-bàn nhờ sự không-còn dính chấp.¹⁷⁵ Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Đây là một giáo pháp, khi được tu tập và tu

dưỡng, sẽ dẫn tới sự phân-biệt nhờ trí-tuệ ... dẫn tới Niết-bàn nhờ sự không-còn dính chấp.”

593 (19) — 595 (21)

“Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, thì [593] sự thâm-nhập những yếu-tố khác nhau sẽ xảy ra ... [594] sự thâm-nhập nhiều loại (đa dạng) yếu-tố sẽ xảy ra ... [595] sự hiểu-biết (mang tính) phân tích (vô ngại giải trí) về những yếu-tố khác nhau sẽ xảy ra.¹⁷⁶ Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Khi một giáo pháp này được tu tập và tu dưỡng, thì sự thâm-nhập những yếu-tố khác nhau sẽ xảy ra ... sự thâm-nhập nhiều loại (đa dạng) yếu-tố sẽ xảy ra ... sự hiểu-biết (mang tính) phân tích về những yếu-tố khác nhau sẽ xảy ra.”

596 (22) — 599 (25)

“Này các Tỳ kheo, có một thứ, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ [596] dẫn tới chứng ngộ thánh quả Nhập-lưu ... [597] dẫn tới chứng ngộ thánh quả Nhất-lai ... [598] dẫn tới chứng ngộ thánh quả Bất-lai ... [599] dẫn tới chứng ngộ thánh quả A-la-hán. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Đây là một giáo pháp, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới chứng ngộ thánh quả Nhập-lưu ... dẫn tới chứng ngộ thánh quả Nhất-lai ... dẫn tới chứng ngộ thánh quả Bất-lai ... dẫn tới chứng ngộ thánh quả A-la-hán.”

600 (26) — 615 (41)

“Này các Tỳ kheo, có một thứ, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới [600] sự đạt được trí-tuệ ... [601] sự tăng trưởng của trí-tuệ ...

[602] sự lớn mạnh của trí tuệ ... [603] sự lớn lao của trí-tuệ ... [604] sự đa dạng của trí-tuệ ... [605] sự rộng lớn của trí-tuệ ... [606] chiều sâu của trí-tuệ ... [607] một trạng thái của trí-tuệ vô thượng ... [608] bề rộng của trí-tuệ ... [609] sự dồi dào của trí tuệ ... [610] sự nhanh nhạy của trí-tuệ ... [611] sự nổi trội của trí-tuệ ... [612] niềm vui-sướng của trí-tuệ ... [613] sự tốc-hành của trí-tuệ ... [614] sự sắc bén của trí-tuệ ... [615] tính thâm nhập của trí-tuệ.¹⁷⁷ Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Đây là một giáo pháp, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới sự đạt được trí-tuệ ... tính thâm nhập của trí-tuệ.”

NHÓM 20

SỰ BẮT TỬ¹⁷⁸

616 (1)¹⁷⁹

“Này các Tỳ kheo, những ai không tham dự (dự phần, thụ hưởng) sự bắt-tử là họ không tham gia [tu tập] ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Ai tham dự sự bắt-tử là họ tham gia ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

617 (2)

“Này các Tỳ kheo, sự bắt-tử đã không được tham dự bởi những ai không tham gia [tu tập] ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Sự bắt-tử đã được tham dự bởi những người đã tham gia ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

618 (3)

“Này các Tỳ kheo, những ai đã rút khỏi sự bắt-tử là họ đã rút

khỏi ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã không rút khỏi sự bất-tử là họ đã không rút khỏi ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

619 (4)

“Này các Tỳ kheo, những ai đã lơ là (bỏ lơ, không nhắm đến) sự bất-tử là họ đã lơ là (bỏ lơ, không tu tập) ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã đảm nhận sự bất-tử là họ đã đảm nhận ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

620 (5)

“Này các Tỳ kheo, những ai lơ tâm (không chú tâm, không chú hướng) về sự bất-tử là họ lơ tâm về ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người không lơ tâm về sự bất-tử là họ không lơ tâm về ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

621 (6)

“Này các Tỳ kheo, những ai đã bỏ quên sự bất-tử là họ đã bỏ quên ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã không bỏ quên sự bất-tử là họ đã không bỏ quên ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

622 (7)

“Này các Tỳ kheo, những ai đã không theo đuổi sự bất-tử là họ đã không theo đuổi ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã theo đuổi sự bất-tử là họ đã theo đuổi ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

623 (8)

“Này các Tỳ kheo, những ai đã không tu tập sự bất-tử là họ đã không tu tập ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã tu tập sự bất-tử là họ đã tu tập ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

624 (9)

“Này các Tỳ kheo, những ai đã không tu dưỡng (phát triển) sự bất-tử là họ đã không tu dưỡng ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã tu dưỡng sự bất-tử là họ đã tu dưỡng ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

625 (10)

“Này các Tỳ kheo, những ai đã không trực-tiếp biết sự bất-tử là họ đã không trực-tiếp biết ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã trực-tiếp biết sự bất-tử là họ đã trực-tiếp biết ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

626 (11)

“Này các Tỳ kheo, những ai đã không hoàn-toàn hiểu sự bất-tử là họ đã không hoàn-toàn hiểu ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã hoàn-toàn hiểu sự bất-tử là họ đã hoàn-toàn hiểu ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

627 (12)

“Này các Tỳ kheo, những ai đã không chứng ngộ sự bất-tử là họ đã không chứng ngộ ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã chứng ngộ sự bất-tử là họ đã chứng ngộ ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

—HẾT QUYỂN 1—

BẢNG VIẾT TẮT

I. BỘ KINH AN & CHÚ GIẢI CHÍNH:

AN Aṅguttara Nikāya: *Bộ Kinh Tăng Chi*

Be: phiên bản tiếng Miến Điện (= *Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka*, bản điện tử)

Ee: phiên bản tiếng Anh (ấn bản **PTS**)

Ce: phiên bản Tích Lan (= *Buddha Jayanti Tripitaka Series*, bản in giấy)

Mp Manorathapūraṇī: *Luận Giảng Bộ Kinh AN*

Mp-ṭ Manorathapūraṇī-ṭīkā: *Tiểu Luận Giảng Bộ Kinh AN*

NDB = Numerical Discourses of Buddha: bản dịch Pali-Anh của **AN** bởi Tỳ Kheo Bò-Đề.

SC = trang SuttaCentral: bản dịch Pāli-Anh các bộ kinh Nikāya bởi nhà sư Ajahn Sujato.

► Lưu Ý: Khi chữ **Be** và **Ce** được dùng để chỉ phiên bản của luận giảng **Mp**, là chúng tương ứng chỉ ấn bản *Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka* bản điện tử 4.0 (dựa trên phiên bản Miến Điện và được ấn hành bởi *Viện Nghiên Cứu Thiền Minh Sát Igatpuri*, Ấn Độ) và ấn bản Tích Lan *Simon Hewavitarne Bequest* (1923–31). Nếu chỉ ghi **Mp** không thôi thì đó là luận giảng **Mp** thuộc ấn bản điện tử của *Chaṭṭha Saṅgāyana*.

II. NHỮNG KINH SÁCH PĀLI KHÁC:

Abhi = Abhidhamma Pitaka: *Vi Diệu Pháp Tạng*

* **AN** = Aṅguttara Nikāya: *Bộ Kinh Theo Số Tăng* (Tăng Chi Kinh Bộ)

As = Atthasālinī (Dhammasaṅgaṇī-aṭṭhakathā): *Chú Giải tập Dhs*

Dhp = Dhammapada: *tập Kinh Pháp Cú* (thuộc **KN**)

Dhp-a = Dhammapada-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Dhp*

Dhs = Dhammasaṅgaṇī: **Bộ Pháp Tụ** (thuộc **Abhi**)

* **DN** = Dīgha Nikāya: *Bộ Kinh Dài* (Trường Kinh Bộ)

It = Itivuttaka: *tập Kinh Phật Tự Thuyết* (thuộc **KN**)

It-a = Itivuttaka-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập It*

Ja: = Jātaka: *tập kinh Chuyện Tiền Thân Của Đức Phật* (thuộc **KN**)

Khph = Khuddakapāṭha: *tập Kinh Tiểu Tụng* (thuộc **KN**)

* **KN** = Khuddaka Nikaya: *Bộ Kinh Ngắn* (Tiểu Kinh Bộ)

Mil = Milindapanha: *tập kinh Milinda Vấn Đáp* (thuộc **KN**)

* **MN** = Majjhima Nikāya: *Bộ Kinh Vừa* (Trung Kinh Bộ)

Mp = Manorathapūraṇī: *Chú Giải bộ AN*

Nett = Nettippakaraṇa: (thuộc **KN**)

Nidd I = Mahā-niddeśa: *tập Đại Diễn Giải* (Đại Nghĩa Tích) (thuộc **KN**)

Nidd II = Cūḷa-niddeśa: *tập Tiểu Diễn Giải* (Tiểu Nghĩa Tích) (thuộc **KN**)

Paṭis = Paṭisambhidāmagga: *tập Con Đường Phân Biệt* (Vô Ngại Giải Đạo) (thuộc **KN**)

Paṭis-a = Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Paṭis*

Peṭ = Peṭakopadesa: (thuộc **KN**)

Pj II = Paramatthajotikā, Phần II (Suttanipāta-aṭṭhakathā): *Chú Giải tập Sn*

Pp = Puggalapannatti: *bộ Phân Định Cá Nhân* (Nhân Thi Thuyết Luận) (thuộc **Abhi**)

Pp-a = Puggalapannatti-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Pp*

Ps = Pāncasūdanī (Majjhima Nikāya-aṭṭhakathā): *Chú Giải bộ MN*

Pv = Petavatthu: *tập Chuyện Quỷ Đói* (Ngạ Quỷ Sự) (thuộc **KN**)

* **SN** = Saṃyutta Nikāya: *Bộ Kinh Liên Kết* (Tương Ứng Kinh Bộ)

Sn = Suttanipāta: *tập Kinh Tập* (thuộc **KN**)

Sp = Samantapāsādikā (Vinaya-aṭṭhakathā): *Chú Giải Luật Tạng*

Sv = Sumaogalavilāsīnī (Dīgha Nikāya-aṭṭhakathā): *Chú Giải bộ kinh DN*

Sv-pt = Sumaogalavilāsini-purāṇa-tīkā (Dīgha Nikāya-tīkā) (Be): *Tiểu Chú Giải bộ kinh DN* (phiên bản Miến Điện)

Th = Theragāthā: *tập kinh Trưởng Lão Thi Kệ* (thuộc **KN**)

Th-a = Theragāthā-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Th*

Thī = Therīgāthā: *tập kinh Trưởng Lão Ni Kệ* (thuộc **KN**)

Thī-a = Therīgāthā-aṭṭhakathā (1998): *Chú Giải tập Thī* (bản 1998)

Ud = Udāna: *tập kinh Phật Đã Nói Như VẬY* (thuộc **KN**)

Ud-a = Udāna-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Ud*

Vibh = Vibhaṅga: *Bộ Phân Tích* (thuộc **Abhi**)

Vibh-a = Vibhaṅga-aṭṭhakathā (Sammohavinodanī): *Chú Giải bộ Vibh*

Vibh-mṭ = Vibhaṅga-mūlaṭīkā (Be): *Tiểu Chú Giải tập Vibh* (phiên bản Miến Điện)

Vin = Vinaya: *Luật Tạng* (Rõ Luật)

Vism = Visuddhimagga: *Con Đường Thanh Lọc* (Thanh Tịnh Đạo)

III. NHỮNG BẢN DỊCH CỦA CÁC BỘ KINH, TẬP KINH:

BL = Buddhist Legends: *Những Huyền Thoại Phật Giáo* (của học giả Burlingame)

CMA = A Comprehensive Manual of Abhidhamma: *Cẩm Nang Vi Diệu Pháp* (của Tỳ Kheo BỒ-ĐỀ)

EV I = Elders' Verses I: *Trưởng Lão Thi Kệ I* (của Norman)

EV II = Elders' Verses II: *Trưởng Lão Thi Kệ II* (của Norman)

GD = Group of Discourse: *tập Kinh Tập II* (của Norman)

Germ Tr = *Bản dịch SN tiếng Đức* (của Geiger)

KS = Kindred Sayings: *Bản dịch tiếng Anh của SN* (bởi Rhys Davids, Woodward)

LDB = Long Discourses of the Buddha: *bản dịch Pāli-Anh của DN* (bởi học giả Walshe)

MLDB = Middle Length Discourses of the Buddha: *bản dịch Pāli-Anh của MN* (bởi nhà sư dịch giả Tỳ Kheo Nāṇamoli)

Ppn = Path of Purification: *bản dịch Con Đường Thanh Lọc* (Thanh Tịnh Đạo) [= Vism] bởi nhà sư học giả Tỳ Kheo Nāṇamoli)

SN-Anth = “Saṃyutta Nikāya: An Anthology”: *Tuyển tập các kinh thuộc SN* (của các học giả Ireland, Nāṇananda, Walshe)

IV. CÁC NGUỒN THAM CHIẾU KHÁC:

CPD = Critical Pāli Dictionary: *Tự Điển Pāli Phê Bình* (của Viện Khoa Học & Văn Chương Đan Mạch)

CSCS = A Comprehensive Study of the Chinese Saṃyuktāgama: *Nghiên Cứu Tổng Quát về Tương Ứng A-hàm Hán Tạng* (của Enomoto)

DPPN: *Tự Điển Danh Từ Riêng Pāli* (của Malalasekera)

MW = Monier-Williams’ Sanskrit-English Dictionary: *Tự Điển Phạn-Anh* (của Monier-William)

PED = Pāli-English Dictionary: *Tự Điển Pāli-Anh* (của PTS)

V. CÁC CHỮ VIẾT TẮT KHÁC:

BHS = Buddhist Hybrid Sanskrit: *Chữ Lai Phạn trong Phật giáo*

BPS = Buddhist Publication Society: *Hội Ấn Hành Phật Giáo Tích-Lan*

C.Rh.D = C.A.F. Rhys Davids (tiên sĩ học giả dịch giả Rhys Davids)

PTS = Pali Text Society (Hội Kinh Điển Pali)

Skt = Sanskrit: tiếng Phạn

VĀT = Vanarata Ānanda Thera: *Trưởng Lão Vanarata Ānanda*

► Lưu Ý: Những số hiệu của các kinh Pāli được so chiếu và trích dẫn trong phần chú thích (của TKBD) là ghi *số quyển* và *số trang* của ấn bản **PTS**. Còn các số hiệu kinh **DN**, **MN**, và **Ja** kèm theo *số kinh* sau đó là chỉ toàn bộ kinh đó. Các số trang dẫn chiếu tới **Vism** cũng được ghi kèm theo bằng *số chương* và *số đoạn* của **Ppn**. Mặc dù những số hiệu tham chiếu về các

luận giảng cũng theo *số quyển* và *số trang* của ấn bản **PTS**, có lúc tôi phải quyết định chọn ghi bằng cách chuyển đổi từ **Be** hay **Ce** thông qua bảng chuyển đổi tương ứng của các giảng luận Pāli của PTS (*Pāli Aṭṭhakathā Correspondence Tables*)

CHÚ THÍCH

¹ ► (Về tên *Quyển* “*Một*”: “*Quyển*” ở đây là dịch chữ *nipāta*: tập, tập kinh, quyển. Bộ kinh AN này gồm có 11 tập lớn như vậy, nên người dịch dịch luôn là 11 *QUYỂN* để dễ hình dung theo cách gọi theo thứ tự của tiếng Việt [*bộ, quyển, phân, chương, nhóm, phân nhóm*].

- “*Một*” ở đây bao hàm hai nghĩa: là *số thứ tự* và là *tên* của quyển kinh. Số thứ tự là quyển *thứ nhất* và tên quyển kinh là quyển “*Một*”.

- Theo nghĩa của tên kinh, *Quyển* “*Một*” gồm các bài kinh nói về một thứ, một sự, một điều, loại, dạng; về một người, một loại người; về một chủ đề, một tính chất, đặc tính, phẩm hạnh, lý do, nguyên nhân; hay về một giáo lý, một giáo pháp, pháp tu ... Có thể gọi chung là “*một pháp*” nhưng không bao hàm đủ những cái “*một*” được nói trong quyển kinh.

► Sự giải thích tương tự đối với các *Quyển* “*Hai*” ... *Quyển* “*Mười*”.)

² [Ở đây và trong các kinh khác tôi [TKBD] dịch thành ngữ tiếng Pali *cittam pariyādāya tiṭṭhati* đơn giản là: “[*nó*] *ám muội cái tâm*”. Theo nghĩa gốc của nó là: “*sau khi đã trở thành tâm, [nó] vẫn còn [ở đó]*.”] (17)

³ [Mp: mùi thân thể phụ nữ có thể là mùi thơm tho hoặc ô uế (*duggandha*), nhưng ở đây có lẽ ở đây cũng gồm cả mùi thơm của son phấn, nước hoa của phụ nữ.] (18)

⁴ [Mp: mùi vị của lưỡi, nước bọt... của phụ nữ và mùi vị của cơm, cháo, thức ăn... phụ nữ đút cho chồng ăn. Nhận lấy (thụ hưởng) những mùi vị thơm tho từ phụ nữ có thể dẫn đến khổ sở khổ lụy.] (19)

⁵ [Nhóm kinh này gồm các kinh chỉ ra sự kết nối giữa *năm chướng-ngại* và *những điều-kiện* (duyên) *chính* của chúng (tạo ra chúng). Về khía cạnh này, các kinh này là tương tự với các phần của các kinh SN 46:02 và SN 46:05 nói về các *duyên-chất* của năm chướng-ngại. Để nắm rõ thêm chi tiết về năm chướng-ngại trong bộ kinh AN này, mời đọc thêm các kinh 5:23, 5:51, 5:52,

5:193.]

⁶ [*Subhanimitta*: tướng đẹp; hình tướng, đường nét, hình ảnh hấp dẫn. **Mp**: “*Tướng đẹp là một đối tượng làm cơ sở phát sinh nhục-dục*”. **Mp** lặp lại nhiều cách dùng của chữ *nimitta* (hình tướng, hình ảnh...) như là điều-kiện hay duyên (*paccaya*), như là nguyên nhân (*kāraṇa*), như sự định-tâm (*samādhi*), và tuệ minh-sát (*vipassanā*). Ở đây nó có nghĩa “*một đối-tượng để chịu làm cơ sở cho nhục-dục (tham) khởi sinh*” (*rāgaṭṭhāniyo iṭṭhārammaṇa-dhammo*).

- **Mp** giải thích câu *ayoniso manasikaroto* là *anupāyena manasikarontassa* [“*đối với người chú tâm một cách không khôn khéo*”] và trích dẫn định nghĩa chữ “*chú tâm không kỹ-càng*” (*ayoniso manasikāra*, phi như lý tác ý) trong **Vibh** 373 (**Be** §936) như vậy: “*Sự chú-tâm không kỹ-càng (phi như lý tác ý) là sự chú tâm sai lạc lệch lạc (so với hiện thực, lẽ thực) như: coi những thứ vô thường là thường hằng, khổ là sướng, vô ngã là bản ngã, và thứ xấu xí ô uế là hấp dẫn đẹp đẽ. Hay đó là một sự điên-đảo của tâm, sự chú-hướng, sự ngã-hướng, sự suy-xét, sự chú-tâm [tới một đối tượng] theo cách trái với lẽ-thực [như trái với bốn Diệu Đế, (hay trái với ba đặc-tính của sự hiện-hữu là vô thường, khổ, vô ngã).]*” (23)

⁷ [*Paṭighanimitta*: tướng xấu; hình tướng, đường nét, hình ảnh không hấp dẫn, đáng ghét, đáng chê. **Mp** giải thích: “*Chữ này chỉ một hình tướng khó ưa; đây là một cách chỉ sự sân (chê, ghét, chán, bực) và đối-tượng đáng chê*” (*anīṭṭhaṃ nimittaṃ; paṭighassapi paṭighassārammaṇassapi etaṃ adbhivaca-naṃ*).

- Thật thú vị là: **Mp** tiếp tục bằng một trích dẫn từ luận giảng như vậy: “*Bởi nó được nói trong “luận giảng” như vậy: ‘Tướng xấu chính là chỉ sự ác-ý và đối-tượng đáng chê’.*” (*vuttampi c’etaṃ aṭṭhakathāyaṃ paṭighaṃ ampi paṭigha-nimittaṃ, paṭighārammaṇopi dhammo paṭighanimittan ti*). Rồi **Mp-t** thì nhận dạng chữ “*luận giảng*” mà **Mp** muốn nói ở đây chính là quyển “*Đại Luận Giảng*” (*mahā aṭṭhakathā*), một trong những luận giảng bằng tiếng Tích Lan cổ [Sinhala] mà Ngài Buddhaghosa [Phật Âm] đã dùng làm nguồn thông tin (gốc) để viết ra những giảng luận của mình.

► Những luận giảng cổ xưa đó đã không còn tìm thấy được, nhưng câu nói trên đã hàm nghĩa một cách rõ ràng rằng: Ngài Phật Âm đã biên soạn những giảng luận nổi tiếng của mình từ những nguồn thông tin cổ (gốc) đó, và do vậy những luận giảng của Ngài không phải là những luận giảng gốc do một mình

Ngài viết ra!] (24)

⁸ [Những tính từ này được định nghĩa trong **Vibh** 352 (**Be**§56—860).] (25)

⁹ [*Avūpasantacittassa*: một cái tâm bất-ôn. **Mp** giải thích là: “*Một cái tâm không được ổn định bởi thiền định (jhāna) hay tuệ.*”] (26)

¹⁰ [**Mp** trích dẫn từ **Dhs** 205 (**Be** §1167) một định nghĩa chương ngại *nghi-ngờ* (*vicikicchānīvaraṇa*) ở đây là sự nghi ngờ về Phật, Pháp, Tăng và về sự tu-tập [coi thêm kinh **5:205**] (27)

¹¹ [Loạt kinh này [tức từ **1:16—20**] là tương ứng với các kinh **SN 46:51** nói về *sự không nuôi dưỡng* [tức: loại bỏ] năm chương-ngại.] (28)

¹² [**Mp** dùng khuôn mẫu của luận giảng về năm cách dẹp bỏ để giải thích cách mà tham-dục (và bốn chương-ngại kia) được dẹp bỏ: (1) bằng cách đối trị riêng (*tadaṅgappahāna*) thông qua (nhờ) trí tuệ minh-sát; (2) bằng cách trấn áp (*vikkhambhanappahāna*), thông qua tầng thiền định; (3) bằng cách tẩy bỏ (*samucchedappahāna*), thông qua thánh đạo siêu thế; (4) bằng cách lắng lặn (*paṭipassaddhippahāna*), thông qua thánh quả; và (5) bằng cách giải thoát (*nissaraṇappahāna*), thông qua Niết-bàn, là “sự giải thoát khỏi những ô-nhiễm”. **Mp** cho rằng tất cả năm cách đều áp dụng ở đây.

- **Mp** nhận định “*trương xấu*” (*asubhanimitta*, đường nét, hình ảnh không hấp dẫn, hay ô uế, góm ghiếc) chính là (tâm ảnh? trong) tầng thiền định thứ nhất khởi sinh trên cơ sở một trong mười đối tượng ô-úế (*dasasu asubhesu uppannaṃ sārammaṇaṃ paṭhamajjhānaṃ*). Sự giải thích này là dựa theo khuôn mẫu của **Vism**, nhận dạng những đối tượng *asubha* (không hấp dẫn, ô uế, góm ghiếc) là những tử thi ở những giai đoạn thối rữa [coi **Vism** 178—93, **Ppn** 6.1—80]. Chúng ta đã thấy “*sự thiền quán về tử thi thối rữa*” trong các bộ kinh [như các kinh bên dưới **1:480—84**] và tiêu biểu hơn nữa là các kinh giảng giải về “*nhận-thức về tính không hấp dẫn, ô uế*” (*asubha-saññā*), đó là thiền quán về 31 bộ phận của thân [sau này có thêm não thì thành 32 bộ phận]. Ví dụ, coi kinh **10:60**, đoạn (3), về nhận-thức về tính ô-úế. Nhận-thức này xảy ra trong nhóm *năm đề-mục thiền* dẫn đến đỉnh cao là sự bất-tử (**5:61**), dẫn đến Niết-bàn (**5:69**) và dẫn đến sự tiêu-diệt mọi ô-nhiễm (**5:70**), và dẫn đến sự giải-thoát của tâm và sự giải-thoát nhờ trí-tuệ (**5:71**). Trong kinh **7:49**, đoạn (1), nhận-thức về sự ô-úế góm-ghiếc (của thân) được coi là thuốc giải độc cho tâm tính dâm-dục, và trong kinh **9:1**, đoạn (6) và kinh **9:3**, đoạn (6), thì nhận-thức về tính ô-

uế góm-ghiếc lại được kê toa đề trị liệu tâm tính tham-dục.] (29)

13 [Cũng giống theo luận giảng kinh *Satipaṭṭhāna Sutta* (Các Nền Tảng Chánh Niệm; Kinh Niệm Xứ) [trong Sv III 778—82, Ps I 282—86)], **Mp** liệt kê 06 điều dẫn đến sự dẹp bỏ năm chướng-ngại. 06 điều dẫn đến dẹp bỏ chướng ngại tham-dục là: *sự học-hiểu về một đối tượng ô-uế; sự thiên-quán về một đối tượng ô-uế; sự phòng-hộ sáu căn cảm-nhận* (sáu giác quan); *sự tiết-độ trong ăn uống; sự có bạn-tốt* (bạn tu tốt, đồng đạo tốt, đạo hữu tốt); và *sự đối-thoại thảo-luận thích hợp.*] (30)

14 [*Mettācetovimutti: sự giải-thoát của tâm bằng tâm-từ.* **Mp** giải thích: “Tâm từ bao trùm tất cả chúng sinh với mong muốn học được phúc lợi. Vì cái tâm khi kết hợp với tâm-từ được giải thoát khỏi những trạng thái ngược lại [như năm chướng-ngại] nên nó được gọi là sự giải-thoát của tâm (cetovimutti). Cụ thể hơn, “sự giải-thoát của tâm” như vậy là giải thoát khỏi sự ám muội bởi ác-ý (sân). Ở đây, ‘sự giải-thoát của tâm’ là ý muốn chỉ sự chìm-đắm (appanā) trong ba hay bốn tầng thiền định [tùy theo khuôn-mẫu bốn hay năm tầng thiền định được dùng!].”

- **Mp-t** giải nghĩa là: “[Nó được nói như vậy] bởi vì không có sự giải-thoát thấu suốt nào [của tâm] nhờ tâm-từ cho đến khi người tu chứng đắc tầng thiền định.”

- Trong kinh **6:13 §1** tâm-từ được dạy là một sự giải-thoát khỏi sự ác-ý (sân). Trong kinh **9:1 §7** và **9:3 §7** thì nó được khuyến khích tu dưỡng để dẹp bỏ sự ác-ý. Kinh **8:63 §1** thì dạy những cách tiếp cận khác nhau để tu tập sự giải-thoát của tâm nhờ tâm-từ; và kinh **8:1** và **11:15** thì giải thích lần lượt về 8 ích-lợi và 12 ích-lợi của việc thành thạo (thiện thạo, chín chắn) trong sự giải-thoát của tâm nhờ tâm-từ.

► Khuôn mẫu *bốn tầng thiền định* là khuôn mẫu theo định nghĩa của các kinh bộ (Nikāya) của Kinh Tạng; còn khuôn mẫu *năm tầng thiền định* thì theo Vi Diệu Pháp Tạng (Abhidhamma) bằng cách chia tầng thiền định thứ hai thành 02 tầng thiền định thứ hai và thứ ba: tầng thứ hai là tầng chỉ có sự soi-xét (tứ) nhưng không còn ý-nghĩ (tâm); còn tầng thứ ba thì không còn cả 02 yếu tố tâm và tứ đó. (Tức là, tầng thiền định thứ ba theo *Vi Diệu Pháp Tạng* là giống tầng thiền định thứ hai theo *Kinh Tạng*.) (31)

15 [**Mp** đề cập 06 điều dẫn đến sự dẹp bỏ sự ác-ý: học hiểu về tâm-từ, tu tập

tâm-từ, suy xét về sự mang [sở hữu] nghiệp, sự quán chiếu dồi dào (nhiều, kỹ, chuyên cần), có bạn tốt (bạn tu, đồng đạo), và sự đối thoại thảo luận phù hợp.

- Về “*sự suy-xét về sự mang-nghiệp*”, **Mp** nói rằng người tu nên suy xét như vậy: “*Nếu ta tức giận với người khác, ta có thể làm gì? Ta có thể hủy diệt đức hạnh của người đó hay không...? Không phải ta đã bước vào thế giới này do nghiệp hay sao, và nếu vậy thì ta có thể thoát khỏi mà không mang nghiệp hay sao? Tức giận với người khác giống như cầm hòn than đang cháy (tay mình bị cháy trước), hay cầm cây khúc cây dính đầy phân để đánh người (tay mình dính phân trước)? Giống như cho người ta cái bánh người ta không nhận mình phải nhận lại, hoặc giống như quăng một nắm đất bụi ngược gió nó sẽ quay lại trúng mình; sự tức giận vẫn còn đó, vẫn là của mình.*” Để học thêm nhiều cách đối trị sân-giận, coi **Vism** 298–306, **Ppn** 9:14–39.] (32)

16 [Ba yếu tố đó là: *ārambhadhātu, nikkamadhātu, parakkamadhātu*. **Mp** giải thích đây là ba mức độ mạnh của sự nỗ-lực.] (33)

17 [**Mp** đề cập 06 điều dẫn tới sự dẹp bỏ chướng ngại *buồn-ngủ* và *đờ-đẫn*, đó là: sự tiết độ trong ăn uống; sự chuyển đổi tư thế (thiền); sự nhận-thức ánh sáng; sự sống ở nơi thoáng đãng; sự có bạn-tốt (bạn tu tốt, đồng đạo tốt); và sự đối-thoại thảo luận phù hợp. Về *sự tiết độ trong ăn uống*, **Mp** (cũng giống những giảng luận khác) gợi ý rằng: *khi mình ăn chưa đầy bụng lắm, khi bụng vẫn còn có thể ăn thêm 4-5 muỗng hay miếng nữa thì nên ngừng ăn và uống nước (tráng miệng).*”]; (tức là đừng ăn cho no đầy bụng rồi uống nước đến tức căng bụng; điều đó sẽ không tốt cho tiêu hóa, sẽ gây mỏi mệt và buồn ngủ cho cơ thể) (34)

18 *Vūpasantacittassa: sự làm bình lặng cái tâm*. **Mp**: “Đó là một cái tâm được làm bình lặng bởi thiền định hay thiền tuệ.”] (35)

19 **Mp**: “06 điều dẫn tới sự dẹp bỏ chướng ngại *bất-an* và *hối-tiếc* là: học hiểu nhiều, biết hỏi (tham vấn) nhiều câu hỏi, thông thạo về Luật Tạng, gặp gỡ những Thầy kheo trưởng lão, có bạn tốt (bạn tu, đồng đạo), và đối thoại thảo luận thích hợp.”] (36)

20 [**Mp**: “06 điều dẫn tới sự dẹp bỏ chướng ngại *ngghi-ngờ*: học hiểu nhiều, biết hỏi (tham vấn) nhiều câu hỏi, thông thạo về Luật Tạng, sự nhất tâm dồi dào [đó là sự tin tưởng và niềm tin vào Tam Bảo], có bạn tốt (bạn tu, đồng đạo), và

đối thoại thảo luận phù hợp.”] (38)

²¹ [*Apātubhūtaṃ: không được thể hiện*. Theo như tôi [TKBĐ] hiểu, chữ này có nghĩa đang chỉ về cái *tiềm-năng của tâm* chưa thể hiện ra được, chưa được khai thác và áp dụng.] (39)

²² [*Yathābhaṭaṃ nikkhitto: tạm dịch là “bị đọa vào địa ngục cứ như bị đưa thẳng xuống đờ”*. Tôi [TKBĐ] dịch thành ngữ này dựa theo cách giải thích của **Mp** là: *yathā āharivā ṭhapito*.] (40)

²³ [**Mp** giải thích đó là “*một cái tâm bị suy đồi do sân*” (*dosena paduṭṭha-cittam*). Kinh này và kinh kế tiếp có thể được coi như lời viết lại bằng văn xuôi của hai thi kệ **Dhp 1** và **Dhp 2** của tập kinh Pháp Cú vậy. Mặc dù trong hai thi kệ pháp cú đó chữ *tâm* là *mano* thay vì chữ *citta*; còn các tính từ *paduṭṭha*, *pasanna* thì kinh và các thi kệ dùng giống nhau.] (41)

²⁴ [**Mp** giải thích đó là: “[*Một cái tâm*] bình lặng với *niềm-tin* và *sự tự-tin*” (*saddhāpasādena pasannaṃ*)] (42)

²⁵ [**Mp**: (*tâm*) “*mờ đục (āvilena): là bị che mờ bởi năm chướng-ngại*.” Riêng trong kinh **5:193**, đoạn (5), thì *nước bị mờ đục* được cho là chỉ sự *nghi-ngờ* (không biết rõ, không thấy rõ, lơ mờ) và *nước trong* thì được cho là chỉ sự *hết nghi-ngờ* (biết rõ, thấy rõ, biết chắc).] (43)

²⁶ [**Mp** nói: “*siêu nhân: là siêu xuất hơn đức hạnh của con người, tức siêu xuất hơn mười đàng nghiệp thiện*.” Bởi đức hạnh mười nghiệp thiện được gọi là “*đức hạnh của người*”, vì nó được thi hành bởi người thường... Những điều siêu nhân (hay siêu phàm) ở đây là chỉ những tầng thiên định, tuệ minh-sát, thánh đạo, và thánh quả. *Sự khác-biệt về trí-biết và tầm-nhìn của những bậc thánh nhân*: là sự khác-biệt [siêu xuất] gồm có trí-biết và tầm-nhìn theo phẩm cấp của bậc thánh hoặc có thể tạo ra những trạng thái thiên thánh. Sự hiểu-biết tự nó được gọi là “*sự biết*” (trí) mà nó biết, và tương tự, tầm-nhìn tự nó được gọi là “*tầm nhìn*” (kiến) mà nó thấy. Đây là một cách để chỉ cái trí-biết của mắt thiên-thánh (thiên nhãn minh), trí-biết minh sát, trí-biết của thánh đạo, trí-biết của thánh-quả, và trí-biết hồi nhớ kiếp trước (túc mạng minh).] (44)

²⁷ [*Mahicchatā: tham muốn nhiều*. **Mp** giải thích đây là dạng tham-muốn mạnh mẽ (*mahālobho*) và, như định nghĩa chính thức chữ này trong **Vibh 351 (Be**

§850) như vậy: “*Cái gì là tham-muốn mạnh mẽ? Đó là (nói về những tu sĩ): thiếu sự biết hài-lòng, tham muốn có được nhiều y áo, thức ăn cúng dường, chỗ ở, thuốc thang, và năm đối tượng khoái lạc giác quan. Sự tham muốn như vậy, sự ham muốn, nhục dục, tham mê, sự tham mê của tâm, thì được gọi là “sự tham-muốn mạnh mẽ”.*”] (52)

28 [*Santutt̥hitā*. **Mp** phân biệt ba loại sự biết hài-lòng: (1) sự biết hài-lòng với những gì mình có được (*yathālābhasantosa*): như biết hài lòng với những thứ y phục, thức ăn, chỗ ở, thuốc thang, cho dù chúng thuộc phẩm cấp tốt hay tệ; (2) sự biết hài-lòng với khả năng của mình (*yathābalasantosa*): biết hài lòng với những thứ mình có được nhưng biết chọn dùng thứ nào thích hợp với sức khỏe của mình nhất (ví dụ người có tiêu hóa tệ thì nên chọn ăn những thức ăn dễ tiêu...); (3) sự biết hài-lòng với điều phù hợp (*yathāsāruppasantosa*): giữ những thứ cần bản nhất cho mình và cho đi những thứ còn lại.

Coi thêm Bodhi 1989: 130–34.] (55)

29 [Tôi làm theo phiên bản **Ce**: xếp kinh này là kinh thứ 11 trong NHÓM 8 này. **Be** và **Ee** thì kết thúc NHÓM kinh này ở kinh **1:80** và bắt đầu NHÓM kế tiếp bằng kinh **1:81**. Cách phân nhóm của **Ce** như vậy có thuận lợi là giữ cho cặp kinh đối nghĩa này được liên kế với nhau trong một nhóm.] (58)

30 [Phiên bản **Ee** chia số kinh NHÓM này thành 2 NHÓM: nhóm đầu gồm 32 kinh đầu và đặt tên là nhóm “*Bốn Điểm*” (*Catukoṭṭika*), và nhóm sau gồm 10 kinh cuối và đặt tên là nhóm “*Trái Giáo Pháp*” (*Adhammādi*).] (59)

31 [Ở đây, và trong những cặp bài kinh cho đến **1:113**, tôi đọc theo **Ce** và **Be** chữ *ekaṅgampi*, khác với **Ee** ghi là *ekadhammam pi*.] (60)

32 [**Mp** giải thích một mạch rằng: “*Mười đường nghiệp thiện* chính là Giáo Pháp; *mười đường nghiệp bất thiện* là trái-Giáo Pháp.

- Cũng giống như vậy, 37 sự trợ-giúp giác ngộ (37 bồ-đề phần)—bao gồm: *Bốn nền tảng chánh-niệm* (Tứ niệm xứ), *Bốn sự phân-đầu đúng đắn* (Tứ chánh cần), *Bốn cơ-sở năng lực tâm linh* (Tứ thân túc), *Năm căn* (Ngũ căn), *Năm năng-lực* (Ngũ lực), *Bảy yếu-tố (giúp) giác-ngộ* (Thất giác chi), và *Con đường Tám phần Thánh thiện* (Bát thánh đạo)—chính là Giáo Pháp; còn những thứ được gọi là *Ba nền tảng chánh-niệm*, *Ba sự phân-đầu đúng đắn*, *Ba cơ-sở năng*

lực tâm linh, Sáu căn, Sáu năng-lực, Tám yếu tố (giúp) giác-ngộ, Con đường chín phần thánh thiện là trái-Giáo Pháp.

- *Bốn loại dính-chấp* (Tứ chấp thủ), *Năm chướng-ngại* (Ngũ triền cái), *Bảy khuynh-hướng tiềm-ẩn* (Thất tùy miên), và *Tám Phần Sai Trái* (Bát tà đạo; ngược lại với tám phần thánh thiện của Bát thánh đạo) là trái-Giáo Pháp.

- Nghĩa đoạn kinh là: nếu họ chỉ dạy điều trái-Giáo Pháp là Giáo Pháp là họ đi chọn một trong những điều trái-Giáo Pháp nói trên và họ nghĩ rằng: ‘Chúng ta sẽ dạy thứ này là Giáo Pháp. Theo cách như vậy nhóm (đệ tử) của sư thầy sẽ được giải thoát, và sẽ trở thành nổi tiếng trong thế gian.’...”] (61)

³³ [Mp giải thích rằng: “Theo phương pháp của kinh (*sutta*), thì giới-luật (*vinaya*) có nghĩa là sự kiểm-ché, sự dẹp-bỏ, sự suy-xét (quán xét, quán chiếu), và sự loại-bỏ tham, sân, si. Sự trái-giới-luật (*avinaya*) có nghĩa là sự không kiểm-ché, sự không dẹp-bỏ, sự không biết suy-xét (quán xét, quán chiếu), và sự không loại-bỏ tham, sân, si. Theo phương pháp của Luật Tạng (*Vinaya*), thì giới-luật là cơ-sở phù hợp, sự cử-động, sự tuyên-bố, vùng giới-hạn, và hội chúng. Sự trái-giới luật là sự thiếu cơ-sở phù hợp, sự cử-động, sự tuyên-bố, vùng giới-hạn, và hội chúng.”] (62)

³⁴ [Mp, cũng tương tự với những luận giảng khác, giải thích về 05 loại sự biến-mất của Giáo Pháp thiện lành. Tôi tóm lược như sau: (1) *Sự biến mất của sự chứng-ngộ* (*adhigama-antaradhāna*): là sự biến mất dần dần sự chứng-ngộ những thánh đạo, thánh quả, và những chứng-ngộ phụ trợ như *sự hiểu-biết mang tính phân tích* (*paṭisambhidā*, vô ngại giải trí) và *sự hiểu-biết trực tiếp* (*abhiññā*, tự trí). (2) *Sự biến mất của sự tu-tập* (*paṭipatti-antaradhāna*): là sự biến mất dần dần những tầng thiền định sắc-giới (*jhāna*), minh-sát (thiền quán), các thánh đạo và thánh quả, và thậm chí cuối cùng giới-hạnh cũng biến mất luôn. (3) *Sự biến mất của sự học-hiểu* (*pariyatti-antaradhāna*): là sự biến mất dần dần Ba Rõ Kinh (*Tipiṭaka*), là ba Tạng Kinh của Phật Giáo. (4) *Sự biến mất của biểu-tượng* (*liṅga-antaradhāna*): là sự vứt bỏ dần dần những y áo cà-sa của hàng xuất gia, đến khi các tu sĩ chỉ còn muốn đeo một miếng vải màu nâu song trên cổ mà thôi (còn y áo thì mặc tùy ý mình). (5) *Sự biến mất của những di-giáo* (*dhātu-antaradhāna*): là sự chấm hết những giáo lý của Đức Phật Cồ-đàm (*Buddha Gotama*), tất cả những di giáo của Phật đều quy tụ về chỗ Cây Bò-Đề ở khu Bodhgaya (Bồ-Đề Đạo Tràng), tạo lại thành sắc thân

của Phật, và biến đi trong một tia hào quang sáng rực.”] (63)

35 [Phiên bản Ee đặt tên cho NHÓM 11 này là “NHÓM THỨ MƯỜI MỘT”.] (64)

36 [Phạm tội (vi phạm, phạm giới) ở đây là vi phạm giới-luật Tỳ kheo, giới luật Tăng-đoàn; (danh từ là: tội, tội lỗi, tội phạm, sự vi phạm, sự phạm giới, tội phạm giới).] (65)

37 [Mp: “Năm cấp tội được gọi là nhẹ (*lahuka*) và hai cấp tội được gọi là nặng (*gāruka*). Hai cấp tội là thô (phạm tội với tâm ý suy đồi) và năm cấp tội là không thô. Sáu cấp tội là có thể tu sửa được (sám hối được) và một cấp tội là không thể tu sửa được (không phải chỉ cần sám hối là có thể bỏ qua). Những tội có sự khôi phục thì cũng giống những tội có thể tu sửa được; những tội không có sự khôi phục thì giống những tội không thể tu sửa được.”

- Hai cấp tội nặng (trọng tội, tội ‘chết chóc’ (nghĩa đen)) là (1) những tội *pārājika*: tội bị trục xuất vĩnh viễn (triệt khai) khỏi Tăng Đoàn, và (2) những tội *saṅghādisesa*: tội cần phải có những cuộc họp hay hội nghị Tăng Đoàn quyết định (tăng tàng) và có một lộ trình để phục hồi.

- Năm cấp tội nhẹ là những tội *thullaccaya* (tội thông tục; thô suất), những tội *pācittiya* (tội chuộc lỗi được bằng cách nào đó, tội ứng đối trị), *pātidesaṇīya* (cần được công nhận), *dukkata* (hành vi xấu, ác tác), và *dubbhāsita* (lời nói xấu, ác khẩu). Những tội này có thể được bỏ qua sau khi người phạm tội đã thú nhận với một Tỳ kheo khác. Những tội nặng cũng được gọi là tội “thô” (*duṭṭhulla*); những tội nhẹ là không thô (*aduṭṭhulla*). Những tội *pārājika* là những tội “không thể tu sửa được” (*anavasesa*) và “không có sự khôi phục” (*appaṭikamma*) bởi vì chúng không cho cơ hội để người phạm chuộc lỗi hay bù đắp;

- Có sáu cấp tội “có thể tu sửa được” (*sāvasesa*) và “có sự khôi phục” (*sappaṭikamma*) bởi vì chúng có thể được xóa bỏ bằng cách chuộc lỗi và bù đắp lại được bằng cách nào đó.] (66)

38 [Đề ý: mẫu câu trong kinh 170 này “... vì sự tốt lành, phúc lợi, và hạnh phúc của những thiên thần và loài người” là không giống như trong những kinh của NHÓM kinh trước là “... vì sự tốt lành, phúc lợi, và hạnh phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người”; tức thiếu một chữ “của nhiều

người” (*bahuno janassa*). Tất cả ba phiên bản kinh đều không có chữ này trong kinh **170**, mặc dù khó mà tìm ra lý do tại sao, ngoài sự suy đoán lý do đơn giản là do lỗi thiếu sót khi truyền tụng hay khi kết tập kinh.] (67)

39 [Phiên bản **Ce** phân xếp kinh **174** này thành 9 kinh khác nhau cho mỗi tính từ mô tả tiếp theo. Tôi thì làm theo **Be** và **Ee**, tức nhóm chúng lại thành một kinh như vậy.] (68)

40 [“*Không có ai ngang bằng*” là dịch chữ *asamasamo*. **Mp** giải thích chữ này có nghĩa là “*bằng những vị không bằng*”, nghĩa là ngang bằng với những vị Phật không sánh bằng trong quá khứ và tương lai. Nhưng trong văn cảnh khác chữ *samasama* cũng có nghĩa là “*chính xác bằng nhau*” và do vậy chữ *asamasamo* có lẽ đơn giản có nghĩa là “*không thể bằng, không có ai ngang bằng*”. Coi thêm các kinh **DN I 123,12**, **MN I 329,7**, **MN I 515,24**, **MN I 516,11** ... vân vân.] (69) (*)

- (*) (► [1] Rất nhiều số hiệu kinh **AN** đã được so chiếu và trích dẫn trong những chú thích trong bản dịch của thầy TKBD khi người dịch Việt đối chiếu bộ kinh **AN** mới được dịch xong thì người dịch Việt không thấy có kinh nào như vậy. Do vậy, nên người dịch Việt phải dùng máy tính để tra lại, có khi không tìm thấy kinh nào như đã trích dẫn như vậy!. [2] Còn những số hiệu kinh như **DN**, **MN** được so chiếu và trích dẫn (ví dụ như **DN I 123,12**, **MN I 329,7** ... trong chú thích này): do hai bộ kinh này chưa được dịch khi dịch bộ kinh **SN** này và bộ kinh **AN**, nên người dịch Việt không thể tra chiếu, tuy nhiên vẫn giữ nguyên số hiệu mà ấn bản của thầy TKBD đã in. Đây là một sự áy náy duy nhất của người dịch Việt trong khi dịch những chú thích trong bộ kinh **SN** và bộ kinh **AN** này!)

41 [*Dvipadānam aggo: là bậc nhất trong những loài hai chân*. **Mp** diễn dịch: “là bậc nhất trong loài người và những thiên thần”.] (70)

42 [Tôi làm theo phiên bản **Ce** và **Be**, xếp mỗi câu thuyết thành một kinh riêng, và do vậy thành 12 kinh như vậy. **Ee** thì gộp chúng lại thành 1 kinh. Do câu cuối cùng là tóm lược lại tất cả các câu trên nên có vẻ từ nguyên thủy nó là một bài kinh riêng. Tuy nhiên tôi vẫn giữ cách xếp các kinh như **Ce** và **Be**.] (71)

43 [Về “*sáu điều vô thượng*” (*cha anuttarīyāni*), coi kinh **6:30**. Về “*bốn sự hiểu-biết mang tính phân tích*” (*catasso paṭisambhidāyo*), coi kinh **4:172**.

Những thuật ngữ này cũng được thảo luận chi tiết trong **Vibh** 293—305 (**Be** §718—50) và **Vism** 440—42, **Ppn** 14.21—27. **Mp** giải thích “*sự thâm nhập nhiều yếu-tố*” (*anekadhātupaṭivedha*) chính là thâm nhập 18 yếu-tố [sáu đối tượng giác quan, sáu căn giác quan, sáu loại thức] và “*sự thâm nhập nhiều loại yếu-tố*” (*nānādhātupaṭivedha*) là thâm nhập những bản chất đặc thù khác nhau của chúng (*nānāsabhāvato*). Trong câu “*thánh quả là sự hiểu-biết đích thực và sự giải-thoát*” (*vijjāvimuttiṭṭhala*), **Mp** nhận dạng đó là sự hiểu-biết đích thực = chân trí = minh (*vijjā*) chính là sự hiểu-biết về thánh quả, và sự hiểu-biết về sự giải-thoát (*vimutti*) với những yếu tố liên quan với thánh quả. Có thể cho câu này nói về thánh quả A-la-hán.] (72)

⁴⁴ (đệ nhất = bậc nhất, đứng đầu, cao nhất, dẫn đầu...) (73)

⁴⁵ [Vì Kiều-trần-như là người đầu tiên giác ngộ *Bốn Diệu Đế* và là người đầu tiên gia nhập Tăng Đoàn của Phật. Thâm niên nghĩa là tuổi hạ cao nhất, trưởng lão nhất. Coi thêm kinh **SN 56:11**, và **Vin I** 11,34—36, 12,15—26.] (74)

⁴⁶ [Để đọc chi tiết về những vị đại đệ tử nổi tiếng của Đức Phật như: Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, A-nậu-lâu-đa, và Đại Ca-chiên-chiên, mời quý vị đọc thêm quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, lần lượt các chương 1, 2, 3, 5, và 6.] (75)

⁴⁷ [Thần-thông = năng-lực tâm-linh (*iddhi*) là những năng lực siêu phàm được mô tả rõ trong kinh **3:60**; **3:101** của bộ kinh **AN** này, và trong nhiều kinh chỗ khác.] (76)

⁴⁸ [Việc tu giới khổ hạnh hay hạnh đầu-đà (*dhuta, dhutaṅga*) thường được thực hành bởi những Tỷ kheo để làm giảm thiểu những tham-muốn của mình. Họ thường sống trong rừng, dưới gốc cây, ngoài trời, hoặc trong nghĩa địa; chỉ dùng ba bộ y phục; chỉ bận y phục làm từ giẻ rách người ta đã bỏ đi; chỉ ăn thức ăn tự mình khát thực được; và ngủ trong tư thế ngồi. Coi thêm kinh **1:378—81**, **5:181—90**. Mười ba giới tu khổ hạnh cũng được thảo luận trong **Vism**, chương 2.] (77)

⁴⁹ [Mắt thiên thánh hay thiên nhãn (*dibbacakkhu*) là khả năng nhìn thấy những thứ từ cách xa, ngay cả ở hệ thế giới khác; nhìn thấy những cõi hiện hữu khác, (thiên nhãn thông); và nhìn thấy những chúng sinh chết đi và tái sinh theo

những nghiệp của họ, (thiên nhãn minh).] (78)

50 [Thầy Bhaddiya Kāligodhāyaputta là con trai của phu nhân Kāligodhā, bà là một trưởng lão ni họ Thích-ca và là người bạn thân của ngài A-nậu-lâu-đà (Anuruddha); thầy Bhaddiya đã xuất gia đi tu theo thầy A-nậu-lâu-đà. Câu chuyện về thầy Bhaddiya có trong kinh **Ud 2:10**, 18—20. Thi kệ về thầy ấy là **Th 842—65**.] (79)

51 [Thầy Lakunṭaka Bhaddiya được sinh ra trong một gia đình giàu có ở thành Sāvattthī (Xá-vệ), từ nhỏ thầy được đặt biệt danh là chú lùn nhóc (*lakunṭaka*) vì thân hình nhỏ con của mình. Thầy ấy chứng đắc thánh quả A-la-hán, như được nói trong kinh **Ud 7:01**, 74. Thầy được khen ngợi trong kinh **Ud 7:02**, 74—75; **Ud 7:05**, 76; và trong **SN 21:06**. Thi kệ về thầy ấy là **Th 466—72**.] (80)

52 [Thầy Piṇḍola Bhāradvāja là con trai của quan chắt tế của Vua Udena ở xứ Kosambī. Khi thầy ấy ghé thăm thành Rājagaha (Vương-xá) nhìn thấy những ích lợi phước đức mà các Tỷ kheo tích lũy được, thầy ấy đã quyết định đi tu. Trong những ngày đầu đi tu thầy ấy còn rất háu ăn thèm uống, nhưng Phật đã dạy cho thầy về sự tiết-độ trong ăn uống. Không lâu sau đó thầy đã chứng đắc thánh quả A-la-hán với sáu trí-biết trực-tiếp (sáu tự trí). Thầy đã từng bị Phật quở trách do đã sử dụng thần thông để giành lấy một bình bát bằng gỗ đàn hương [**Vin II 110—12**]. Thầy ấy có đàm đạo với Vua Udena về sự phòng hộ các giác-quan (sáu căn) trong kinh **SN 35:127**. Thầy được khen ngợi trong kinh **Ud 4:06**, 42—43. Thi kệ về thầy ấy là **Th 123—24**.] (81)

53 [Thầy Phú-lâu-na là một người cháu của thầy Kiêu-trần-như (Koṇḍañña), xuất thân từ một gia đình bà-la-môn sống gần thành Kapilavattu (Ca-tỳ-la-vệ), kinh thành quê hương của Phật. Sau khi chứng đắc thánh quả A-la-hán, thầy ấy đã đến gặp Phật ở Sāvattthī (Xá-vệ). Ngài Xá-lợi-phất đã gặp thầy ấy và họ đã đàm đạo về Giáo Pháp, như được ghi lại trong kinh **MN 24**. Thầy ấy được khen ngợi bởi ngài Ānanda về kỹ năng khéo léo của một bậc thầy thuyết pháp, như được ghi lại trong kinh **SN 22:83**.] (82)

54 [Câu chuyện của thầy ấy được kể lại trong **Vism 387—89**, **Ppn 12.60—66**. Do thầy ấy được sinh ra bên đường (*pantha*), nên thầy đã được đặt tên là Panthaka. Thầy được Phật khen ngợi trong kinh **Ud 5:10**, 61. Thi kệ về thầy ấy là

Th 557—66.] (83)

55 [Thầy Đại Panthaka (*Mahapanthaka*) là anh trai của thầy Tiểu Panthaka (*Cullapanthaka*) trong chú thích kể trên, và cũng được sinh ra bên đường (*pantha*), nên cũng được đặt tên là Panthaka (bên đường). Do là anh nên được gọi là “Đại” (lớn, *maha*) và người em được gọi là “Tiểu” (nhỏ, *culla*). Thi kệ về thầy ấy là **Th 510—17**. **Mp** nói rằng thầy Tiểu Panthaka đặc biệt giỏi về định-tâm và do vậy là đệ nhất về việc chuyển hóa tâm (*cetovivatta*). Còn thầy Đại Panthaka thì đặc biệt giỏi về minh-sát tuệ và do vậy là đệ nhất về chuyển hóa nhận-thức (*saññāvivatta*). **Mp-t** giải thích sự khác biệt của hai người như vậy: “Người em giỏi chuyển hóa tâm, là người chứng đắc những tầng thiền định sắc-giới (*jhāna*) đối với một đối tượng thiền duy nhất, có khả năng chuyển hóa cái tâm đạt-định (*samādhicittam*) từ những tầng thiền định thấp lên những tầng thiền định cao hơn. Còn người anh thì giỏi chuyển hóa nhận-thức (tưởng), là giỏi trong việc chuyển hóa những tầng thiền định sắc-giới đó theo đề mục “nhận-thức”, vượt trên những nhận-thức về sắc giới và chuyển từ [nhận-thức] liên đới cảnh xứ vô-biên của không gian (không vô biên xứ) qua [nhận-thức] liên đới cảnh xứ vừa không nhận-thức vừa có nhận-thức (phi tưởng phi phi tưởng xứ). Tương tự, thầy ấy có khả năng chuyển hóa nhận-thức về nữ và nam... và nhận-thức về sự thường-hằng... thành những nhận-thức về những hiện-tượng sắc-giới và vô-sắc thôì, và đặc biệt, chuyển thành trạng thái Niết-bàn vô vi (không còn điều kiện). Một bậc như vậy đã rất thông thạo với việc thiền quán về tính-không (*suññatānupassanābahulo*).”] (84)

56 [Thầy Subhūti (Tu-bồ-đề) là em trai của ông Cấp Cô Độc, thầy đã xuất gia đi tu vào cái ngày tịnh xá Kỳ Viên (Jetavana) của ông Cấp Cô Độc được cúng dường cho Đức Phật. Thầy ấy cũng chứng đắc A-la-hán nhờ tu trí-tuệ dựa trên thiền quán về tâm-từ. Ngay trước mỗi khi chỉ dạy Giáo Pháp hay trước mỗi khi nhận thức ăn khát thực, thầy ấy đều nhập định-tâm nhờ thiền quán tâm-từ và thoát ra khỏi trạng thái định đó. Đức Phật có giảng giải cho thầy ấy những cách thể hiện niềm-tin trong kinh **11:14**. Kỹ năng thiền của thầy được khen ngợi trong kinh **Ud 6:7**, 71. Thi kệ về thầy ấy là **Th 1**.

► Ngài Subhūti (Tu-bồ-đề) đặc biệt rất nổi bật trong *Kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa* (*Prajñāpāramitā sūtra*) của Đại Thừa như là một bậc tiêu-biểu về sự hoàn thiện trí-tuệ (bát-nhã ba-la-mật-đa).] (85)

57 [Thầy Revata Khadiravaniya là em trai út của ngài Xá-lợi-phất. Khi bị mẹ

ép cưới vợ lúc còn trẻ, thầy ấy đã bỏ trốn và thụ giới xuất gia. Thi kệ về thầy ấy là **Th 646—58.**] (86)

58 [Thầy Kaṅkhārevata xuất thân từ một gia đình giàu có ở thành Sāvattthī (Xá-vệ). Quan niệm của thầy ấy về ‘một Tỳ kheo lý tưởng’ đã được nói trong kinh **MN 32.5**, đoạn 10-19. Thầy ấy được khen ngợi trong kinh **Ud 5:7**, 60. Thầy ấy có thi kệ của mình là **Th 3.**] (87)

59 [Câu chuyện về sự giác-ngộ của thầy Soṇa Koliṽisa được ghi trong kinh **6:55**, được nói lại trong **Vin I 179—85**, chuyện đó dẫn tới việc Đức Phật cho phép các Tỳ kheo được mang dép (có quai) để đi. Thi kệ của thầy ấy là **Th 632—44.**] (88)

60 [Thầy Soṇa Kuṭṭikaṇṇa quê ở Avantī, là con của nữ đệ tử tại gia tên Kālī [coi kinh **1:267** bên dưới] và là một học trò của ngài Đại Ca-chiên-chiên (Mahākaccāna). Câu chuyện của thầy ấy được kể lại trong kinh **Ud 5:6**, 57—59. Thầy ấy đã đi tới thành Sāvattthī (Xá-vệ) để gặp Đức Phật. Đức Phật đã mời thầy ở lại qua đêm trong lều (cốc, chòi) của Phật và khen ngợi thầy ấy đã tụng đọc lại toàn bộ 16 phần của quyển *Aṭṭhakavagga* (quyển này là quyển thứ tư của tập *Kinh Tập*, thuộc *Tiểu Kinh Bộ*). Những thi kệ của thầy ấy là **Th 365—69.**] (89)

61 [Thầy Sīvalī là con trai của bà Suppavāsā, (trương truyền rằng) thầy ấy ở trong bào thai của mẹ bảy năm bảy ngày. Thầy ấy chỉ được sinh ra sau khi mẹ đã cúng dường cho Đức Phật [coi kinh **Ud 2:8**, 15—18, mặc dù đứa bé đó chỉ được nhận diện bằng tên riêng trong luận giảng]. Thầy ấy đã xuất gia vào ngày sinh của mình và lập tức trở thành bậc thánh Nhất-lai ngay khi đang cạo tóc. Sau đó thầy cũng chứng quả A-la-hán. Thi kệ của thầy ấy là **Th 60.**] (90)

62 [Câu chuyện về sự thành tín và tôn kính của thầy Vakkalī đối với Đức Phật và sự tự sát của thầy ấy được ghi lại trong kinh **SN 22:87.**] (91)

63 [Thầy Rāhula (La-hầu-la) là con trai của Phật. Lần đầu tiên thầy ấy gặp lại Phật là năm thầy bảy tuổi, được ghi lại trong **Vin I 82,8—31**. Phật đã thuyết giảng những kinh sau đây cho thầy ấy: **MN 61**, **MN 62**, **MN 147**; **SN 18:01—22**; **SN 22:91—92**; **SN 35:121** (= **MN 147**); và **Sn 2:11.**] (92)

64 [Chuyện về thầy Raṭṭhapāla và sự thuyết giảng của thầy ấy về Giáo Pháp được ghi trong kinh **MN 82**. Thi kệ của thầy ấy là **Th 350—54.**] (93)

⁶⁵ [Nguyên văn: *Paṭhamam salākam gaṇhantānam*. Chỗ này chỉ một cách phân nhận bữa cơm thông qua phiếu đánh số những phần thức ăn (?). Thầy Kuṇḍadhāna ít thấy xuất hiện trong các bộ kinh Nikāya, nhưng về thầy có một bài thi kệ là **Th 15** (= kinh **SN 1:05**) được cho là do Đức Phật nói.] (94)

⁶⁶ [Toàn bộ Chương (trung ung, liên-kết) **8** của *Bộ Kinh Liên Kết* (Tương Ứng Kinh Bộ, **SN**) là nói về thầy Vaṅḡsa này, có cả những thi kệ của chính thầy ấy. Coi thêm kinh **Sn 2:12**. Thi kệ của thầy ấy là (rất nhiều) từ **Th 1218–88**, làm thành một phần *lớn nhất* trong toàn tập kinh thi *Trường Lão Kệ* (*Theragāthā*, **Th**).] (95)

⁶⁷ [Thầy Upasena cũng là em trai của ngài Xá-lợi-phát; thầy hoan hỷ về những thành tựu của mình trong kinh **Ud 4:9**, 45–46. Câu chuyện thầy ấy chết do bị rắn cắn được ghi lại trong kinh **SN 35:69**. Thi kệ của thầy ấy là **Th 577–86**.] (96)

⁶⁸ [Thầy Dabba được cho là đã chứng thánh quả A-la-hán lúc bảy tuổi. Thầy ấy được Tăng Đoàn chọn làm người chỉ định những chỗ ở và phân phần các bữa cơm trưa cho các Tỳ kheo, nhưng sau đó bị vu oan bởi những Tỳ kheo có tâm ác hại [trong **Vin III 158–63** và cũng được ghi lại trong **Vin III 166–67**; coi thêm **Vin II 74–80**, 124–26]. Thầy ấy lại bị làm hại bởi nhóm Tỳ kheo đó như trong **Vin IV 37–38** có ghi. Câu chuyện thầy ấy qua đời trong kinh **Ud 8:9–10**, 92–93. Thầy ấy có một thi kệ là **Th 5**.] (97)

⁶⁹ [Thầy Piṇḍavaccha từng là một bà-la-môn trong năm trăm kiếp trước, và thậm chí sau khi đã thụ giới Tỳ kheo và đã chứng A-la-hán, do những thói-tâm (tập khí) cũ (là bà-la-môn) thầy ấy vẫn hay gọi những Tỳ kheo khác là những *vasala* (người hầu, nô bộc). Đức Phật đã miễn tội cho thầy ấy về tội sai trái này [như trong kinh **Ud 3:06**, 28–29]. Các năng lực thần thông của thầy ấy được mô tả trong **Vin I 206–9**; **III 67,9–17**; **III 248–51**. Thầy ấy có một thi kệ là **Th 9** [giống hết thi kệ của thầy Aṅgulimāla là **Th 885**].] (98)

⁷⁰ [Chuyện thầy Bāhiya được ghi trong kinh **Ud 1:10**, 6–9. Trước khi gặp Phật, thầy ấy đã sống như một ẩn sĩ khổ hạnh và tự cho mình đã là một A-la-hán cho đến khi có một thiên thần đã từ bi khai sáng cho thầy ấy để thầy không còn cái ảo tưởng sai lầm đó. Sau khi nhận ra điều đó, thầy ấy đã mau đi tìm gặp Đức Phật ở Sāvattḡ. Ngay khi nghe nhận lời chỉ giáo của Phật, thầy đã *lập tức* chứng thành A-la-hán. Chẳng bao lâu sau đó thầy ấy bị bò húc chết. Mặc dù

thầy ấy chưa kịp chính thức được thụ giới, nhưng thầy ấy vẫn được coi đã là một Tỳ kheo.] (99)

71 [Thầy Kumāra Ca-diếp là con trai của một phụ nữ đã trở thành Tỳ kheo Ni trong khi không biết mình đang mang thai con trai (là thầy ấy). Thầy đã xuất gia từ lúc bảy tuổi. Thầy có xuất hiện trong kinh dài **DN 23** và kinh trung **MN 23**. Những thi kệ của thầy ấy là **Th 201—2**. **Mp** nói rằng thầy ấy được Phật cho là đệ nhất về cách nói biến tấu đa dạng (*cittakathikānaṃ aggo*) bởi vì thầy ấy luôn tô điểm những bài Pháp thoại của mình bằng nhiều kiểu ví dụ và lý giải rất hay.] (100)

72 [Thầy Đại Câu-hi-la xuất hiện trong nhiều kinh, thường ở vai trò là người vấn hỏi thầy Xá-lợi-phất, như trong kinh: **MN 43**; **SN 12:67**; **SN 22:122**; **SN 22:127—35**; **SN 35:232**; **SN 44:3—6**. Trong các kinh **SN 35:162—63** thầy ấy nhận được những chỉ dẫn từ Đức Phật. Về những *sự hiểu-biết mang tính phân tích* (*paṭisambhidā*, vô ngại giải trí), mời coi kinh **4:172**.] (101)

73 [Suốt 25 năm cuối của cuộc đời Đức Phật, thầy Ananda là người hầu cận của Phật. Về tiểu sử của thầy ấy, mời đọc quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, chương 4. Trong thi kệ **Th 1027**, thầy Ananda tuyên bố thầy đã học được **84.000** giáo lý từ Đức Phật và **2.000** giáo lý từ các Tỳ kheo.] (102)

74 [**Mp**: “Dựa trên một đoạn văn, nắm bắt 60.000 đoạn văn (?) theo phương pháp được giảng giải bởi vị Sư Thầy (Phật), thầy ấy biết được tất cả những đoạn văn đó (?). Do vậy, thầy ấy là đệ nhất trong những người có sự nắm bắt nhanh (*gatimantānaṃ aggo*).”] (103)

75 [**Mp**: “Sự nỗ-lực (năng lượng) trong việc học-hiểu những lời dạy của Đức Phật, trong việc đọc-thuộc, trong việc lưu-giữ (trong tâm trí), và trong việc kiên-trì tham dự lắng nghe những lần Phật thuyết giảng là không ai sánh bằng. Do vậy, thầy ấy là đệ nhất trong những người rất kiên trì (*dhitimantānaṃ aggo*), (bền bỉ, kiên định, chắc, vững).” (69)

76 [Thầy Uruvela Ca-diếp (Kassapa) từng là người đứng đầu một đoàn (500) tu sĩ khổ hạnh có búi tóc (thờ thần lửa), tất cả đều được Đức Phật chuyển hóa trong thời gian đầu Phật đi truyền đạo. Hai người em trai của thầy ấy là Nadi Ca-diếp (kassapa) và Gayā Ca-diếp (kassapa) cũng là những tu sĩ có búi tóc

đó, họ cũng theo thầy Uruvela Ca-diếp trở thành những vị đệ tử của Đức Phật. Coi thêm **Vin I 24–37**. Những thi kệ của thầy ấy là **Th 375–80**.] (105)

77 [Thầy Kāludāyi là con trai của một quan thượng thư của vua Tịnh Phạn (Suddhodana, vua cha của Đức Phật) nên thầy ấy cũng từng là bạn chơi thân với Phật khi họ còn thiếu niên trong kinh thành. Thầy ấy đã được vua Tịnh Phạn cử đi gặp Phật để khuyên dụ Phật bỏ đời tu hành quay về kinh thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu). Tuy trong thời gian làm trách phận được giao bởi nhà vua, nhưng thầy ấy đã luôn khích lệ những người họ tộc Thích-ca để họ có được lòng tin vào Đức Phật. Những thi kệ của thầy ấy là **Th 527–36**.] (106)

78 [Khi còn bé thầy ấy bị một con cá lớn nuốt vô bụng nó, nhưng thầy ấy vẫn sống sót một cách kỳ diệu. Coi thêm **Vism 379, Ppn 12.27**. Thầy trở thành Tỳ kheo khi đã 80 tuổi, và chứng A-la-hán trong 7 ngày sau đó. Cuộc đối thoại của thầy ấy với thầy Acela Ca-diếp (Kassapa) được ghi lại trong kinh **MN 124**. Những thi kệ của thầy ấy là **Th 225–27**.] (107)

79 [Thầy Sobhita từng là một bà-la-môn ở vùng Sāvattthī (Xá-vệ). Những thi kệ của thầy ấy là **Th 165–66**.] (108)

80 [Thầy Upāli từng là một thợ hót tóc cho những người họ tộc Thích-ca trong kinh thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu). Thầy đã xuất gia đi tu theo ngài A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) và anh em họ của ngài, và thầy Upāli trở thành người tuân giữ nghiêm ngặt nhất về giới luật Tăng Đoàn (đệ nhất trì giới). Thầy ấy xuất hiện nhiều trong Luật Tạng (Vinaya) và trong các kinh **AN 7:83, 10:31–38, 10:41–43, và 10:99**. Những thi kệ của thầy ấy là **Th 249–51**.] (109)

81 [Thầy Nandaka từng là một gia chủ ở vùng Sāvattthī. Thầy đã khởi xướng chỉ dạy giáo lý cho các Tỳ kheo ni như trong kinh **MN 146**. Trong **AN**, như **3:66 và 9:04**. Những thi kệ của thầy ấy là **Th 279–82**.] (110)

82 [Thầy Nanda là anh em cùng cha khác mẹ với Phật, tức con của vua cha Tịnh Phạn (Suddhodana) và dì ruột kim mẹ nuôi Cồ-đàm-di (Mahāpajāpati Gotamī) của Phật. Câu chuyện thầy đã từ bỏ người vợ sắp cưới để xuất gia thành một Tỳ kheo được ghi lại trong kinh **Ud 3:2, 21–24**. Thầy đã được chỉ giáo bởi Phật trong kinh **SN 21:08** và được khen ngợi bởi Phật trong kinh **AN 8:9**. Những thi kệ của thầy ấy là **Th 157–58**.] (111)

83 [Trước khi đi tu, thầy Đại Kappina từng là vua của một nước ở miền biên giới Ấn Độ thời đó, vị vua đó đã từ bỏ ngai vàng để đi tu theo Đức Phật. Vợ của vị vua, hoàng hậu Anojā, cùng với đoàn tùy tùng của mình, cũng theo ông đi tu, và bà cũng trở thành một Tỷ kheo ni. Thầy ấy được khen ngợi bởi Đức Phật trong kinh SN 21:11 và SN 54:07. Những thi kệ của thầy ấy là Th 547—56.] (112)

84 [Thầy Sāgata từng là người hầu cận của Phật trước ngài Ānanda; (ngài Ānanda là hầu cận của Phật suốt 25 năm cuối của Phật). (Tương truyền) thầy ấy đã dùng “năng lực chế ngự yếu tố lửa” của mình để khuất phục một con rồng lửa hung hãn ở (bến sông cạn) Bãi Cạn Amba, gần Kosambī. Rồi một số gia chủ ở Kosambī, do bị xúi giục bởi nhóm sáu Tỷ kheo gây rối ở đó, đã chuẩn bị một thứ thức uống lên men độc hại được gọi là *kāpotikā* cho thầy Sāgata uống. Thầy ấy uống và bị té ngã trong cơn say. Do vụ đó nên Đức Phật đã lập tức ban hành giới luật cấm dùng những thức uống lên men (như rượu, đồ uống lên men giống bia...) [điều luật Pācittiya 51]; coi thêm Vin IV 108—10.] (113)

85 [Chữ *paṭibhāneyyaka* rõ ràng có một nghĩa chỉ cái nguyên nhân hay nhân duyên. Mp giải thích: “Thầy ấy là đệ nhất trong những Tỷ kheo gây nên (làm cho) những bài thuyết giảng hùng biện về Giáo Pháp được nói ra bởi Đức Phật, do vậy thầy ấy là điều kiện (duyên) làm cho những bài kinh đó được nói ra.” (*satthu dhammadesanāpaṭibhānassa paccayabhūtānaṃ paṭibhāna-janakānaṃ bhikkhūnaṃ . . . aggo*). Những bài kinh đầy tính hùng biện mà thầy Rādha đã thụ nhận từ Đức Phật là SN 22:71, SN 23:01—46, và SN 35:76—78.] (114)

86 [Thầy Mogharājā là một trong 16 môn sinh bà-la-môn đã từng vấn hỏi Phật trong quyển *Pārāyanavagga* (*Cỗ Xe Đáo Bỉ Ngạn*, thuộc Tiểu Kinh Bộ). Thầy ấy cũng có thảo luận với Phật trong các kinh Sn 1116—19. Thầy ấy cũng đặt một câu hỏi với Phật trong kinh SN 1:34. Thi kệ của thầy ấy là Th 207.] (115)

87 [Thánh ni trưởng Cồ-đàm-di hay Kiều-đàm-di là dì ruột của Phật và cũng là mẹ kế, và cũng là mẹ nuôi (di mẫu) của Phật khi Phật mới sinh ra; (mẹ ruột là Maya mất ngay sau khi sinh ra Phật. Tức là, ni Cồ-đàm-di chính là mẹ ruột của thầy Nanda và ni Nandā). Trong AN, coi kinh 8:51 [= Vin II 253—56] và kinh 8:53 [= Vin II 258—59]. Những thi kệ của thầy ấy là Thī 157—62, và câu chuyện về sự qua đời của vị thánh ni được ghi trong Ap II 529—43.] (116)

⁸⁸ [Về tiểu sử của vị ni Khemā nổi tiếng này, mời đọc quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả, 2003: trang 263—97. Ni Khemā từng là một người “phối ngẫu” của Vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la) của nước Ma-kiệt-đà (Magadha), lúc đó là một cô gái rất kiêu ngạo về sắc đẹp của mình, nhưng sau đó ni đã đi tu sau khi đã được Phật giúp xua tan cái tính tự kiêu ngông đại đó của ni. Ni đã có bài thuyết giảng rất hay trong kinh **SN 44:01** với vua Parasendi (Ba-tư-nặc) của nước Kiền-tát-la (Kosala). Những thi kệ của ni ấy là **Thī 139—44**. Cùng với Tỳ kheo ni Uppalavaṇṇā, ni ấy được coi là một trong hai người đứng đầu làm bậc mẫu-mục của các Tỳ kheo ni, như đã được nói trong kinh **AN 2:131** và **4:176, đoạn (2)**, và trong **SN 17:24.**] (117)

⁸⁹ [Ni Uppalavaṇṇā là con gái của một nhà tài phiệt ở thành Sāvattthī (Xá-vệ). Không lâu sau khi xuất gia, ni đã chứng quả A-la-hán cùng với nhiều năng lực thần thông. Trước đó ni ấy đã bị cưỡng hiếp bởi một thanh niên nhưng Đức Phật đã tuyên bố ni là vô nhiễm vô tội, bởi ni không dính tâm đồng tình với hành vi đó. Ni ấy đã từng đối đáp với Ma-vương trong kinh **SN 5:05**. Những thi kệ của ni ấy là **Thī 224—35.**] (118)

⁹⁰ [Câu chuyện của ni Paṭācārā cũng có trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, trang 293—300. Những thi kệ của ni ấy là **Thī 112—16.**] (119)

⁹¹ [Ni Dhammadinnā đã từng chỉ giáo cho người chồng cũ của mình trong kinh **MN 44**. Thi kệ của ni ấy là **Thī 12.**] (120)

⁹² [Tỳ kheo ni Nandā cũng từng được biết với cái tên là Sundarīnandā, tạm dịch là: *mỹ hậu nhan sắc*. (*sundarī*: đẹp, nhan sắc, cũng gần giống nghĩa như chữ *abhrūpa* hay chữ *rūpa*; còn *nandā* có nghĩa là: người đáng thích, người mang lại khoái lạc (cho người khác) vì sắc đẹp của mình). Ni ấy là em gái cùng cha khác mẹ của Phật và chính là em ruột của thầy Nanda (tức con gái ruột của dì mẫu Kiền-đàm-di của Phật). Câu chuyện về ni cũng có trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, trang 282—85. Những thi kệ của ni ấy là **Thī 82—86.**] (121)

⁹³ [Câu chuyện về ni Soṇā cũng có trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, trang 279—82. Những thi kệ của ni ấy là **Thī 102—6.**] (122)

94 [Ni Sakulā là con gái của một gia đình bà-la-môn ở thành Sāvattthī. Những thi kệ của ni ấy là **Thī 98—101.**] (123)

95 [Câu chuyện về ni Bhaddā Kuṇḍalakesā cũng có trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, trang 269—73. Ni ấy từng là một du sĩ khổ hạnh và là người tranh biện triết lý, sau đó ni đã gặp Phật và tu theo Phật. Những thi kệ của ni ấy là **Thī 107—11.**] (124)

96 [Khi họ còn là những người tại gia, Tỳ kheo ni Bhaddā Kāpilānī từng là vợ của ngài Đại Ca-diếp (Mahākassapa), nhưng, như họ đã cùng thỏa thuận trong cuộc hôn nhân đó, họ chưa từng quan hệ giới tính với nhau như những vợ chồng khác. Những thi kệ của ni ấy là **Thī 63—66.**] (125)

97 [**Mp** nhận diện Tỳ kheo ni Bhaddā Kaccānā chính là Rāhulamātā: nghĩa là: “mẹ của Rāhula”; tức ni ấy chính là vợ của Phật (lúc Phật chưa xuất gia), và thường được biết đến trong kinh sách với cái tên Yasodharā (Da-du-đa-la).] (126)

98 [Ni Mogharājā Kisāgotamī là nhân vật chính trong câu chuyện nổi tiếng về hạt cải. Tiểu sử của ni ấy cũng có trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: trang 273—78. Ni ấy có lần đối thoại với Ma-vương trong kinh **SN 5:03**. Những thi kệ của ni ấy là **Thī 213—23.**] (127)

99 [Ni ấy được cho đã chứng thánh quả A-la-hán bằng cách thể hiện sự nổi trội của căn niềm-tin (tín căn); do đó ni được cho là đệ nhất về sự nhất tâm kiên định nhờ niềm-tin.] (128)

100 [Hai người này đã gặp Phật ngay sau khi Phật giác ngộ, coi **Vin I 4,1—27**. Họ được cho là những thương nhân đến từ nước Ukkala (Orissa). Họ đã cúng dường Đức Phật bữa ăn đầu tiên sau khi Phật giác ngộ, và họ đã quy y theo Phật và Giáo Pháp [lúc đó chưa có Tăng Đoàn]. **Mp** giải thích Phật đã lấy những sợi tóc từ trên đầu để tặng cho họ, và họ đã mang chúng về thành phố quê hương và đặt trong bảo tháp (*cetiya*) mà họ đã xây để thờ giữ chúng.] (129)

101 [Những chi tiết về cuộc đời và những việc làm của vị nam đại thí chủ nổi tiếng nhất trong kinh điển này, mời đọc trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của*

Đức Phật” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: chương 9.] (130)

102 [Gia chủ Citta là hình ảnh chính của toàn Chương **41** của *Bộ Kinh Liên Kết* (SN). (Nói cách khác, toàn bộ các kinh trong chương này nói về gia chủ Citta). Về chi tiết tiểu sử, coi thêm quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: trang 365.] (131)

103 [Mp đã nói ông Hatthaka này vốn là một hoàng tử của một vị vua của vương quốc Ālavī. Khi nghe Phật thuyết giảng ông đã chứng thành bậc Bất-lai. Trong bộ kinh AN, ông đã gặp Phật và có cuộc đối thoại với Phật trong kinh **3:35** khi còn là một gia chủ ở xứ Ālavī. Cùng với với gia chủ Citta, ông được coi là một trong hai người mẫu-mực của những đệ tử tại gia, như đã được nói trong kinh **2:132** và kinh **4:176** đoạn (3), cũng như trong kinh SN **17:23**. Ông được Phật khen ngợi trong kinh **8:23** và **8:24**. Sau khi tái sinh thành thiên thần (ở một cõi trời thuộc năm cõi trời trong-sạch (Tịnh cư thiên) của những bậc thánh Bất-lai), ông cũng đã đến thăm Đức Phật vào một đêm, như đã được ghi lại trong kinh **3:127**.

- Về “*bốn phương tiện hấp dẫn và duy trì mối quan hệ với người khác*” (*saṅga-havatthu*), để nắm thêm ý nghĩa chi tiết, quý vị nên đọc thêm lời kinh và chú thích ở kinh **4:32**.] (132)

104 [Mahānāma (Đại Danh) là một hoàng tử họ tộc Thích-ca, là anh trai của ngài A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) và là anh em họ của Phật. Ông thường tham gia vào những cuộc đàm đạo Giáo Pháp với Phật và những Tỷ kheo khác. Trong AN ông xuất hiện trong các kinh **3:73**, **3:126**, **6:10**, **8:25**, **11:11**, và **11:12**.] (133)

105 [Gia chủ Ugga ở thành Vesālī này được Phật khen ngợi trong kinh **8:21** và trong kinh **5:44** nói về những thứ đáng thích.] (134)

106 [Từ thông tin được nói trong Mp: ông Uggata này dường như chính là gia chủ Ugga ở làng Hatthi (Hatthigāma); ông đã được Đức Phật khen ngợi trong kinh **8:22**.] (135)

107 [Mp có ghi lại câu chuyện cách Ma-vương đã giả làm Đức Phật đến gặp ông Sūra Ambaṭṭha để làm lay chuyển niềm-tin của ông; (niềm tin của ông vào Phật-Pháp là dựa trên sự tự thân tìm hiểu và trải nghiệm). Tuy nhiên, Sūra đã

lập tức nhận ra trò lừa bịp và vạch trần bộ mặt của Ma-vương.] (136)

108 [Jīvaka nổi tiếng là một lương y (ngự y) của Vua Bimbisāra và cũng là thầy thuốc chữa bệnh của Đức Phật và Tăng Đoàn. Trong AN ông chỉ xuất hiện trong kinh **8:26**. Câu chuyện về thời ông bắt đầu hành nghề và sự phục vụ của ông đối với Đức Phật được ghi lại trong **Vin I 268—81**. Về ý nghĩa của câu “*đệ nhất về niềm-tin vào con người (hay cá nhân)*” (*puggala-ppasannānam aggo*), **Mp** không giải thích nghĩa của nó. Tôi cho rằng ở đây muốn chỉ cái niềm-tin của ông ấy mà phần lớn dựa trên sự tin tưởng vào ‘cá nhân Đức Phật’ hơn dựa trên sự tìm hiểu và trải nghiệm Giáo Pháp.] (137)

109 [Theo **Mp**, ông Nakulapitā (nghĩa: cha của Nakula) và vợ ông là Nukulamātā (nghĩa: mẹ của Nakula) đã từng là cha mẹ của Phật trong năm trăm kiếp trước, và do vậy kiếp này họ vẫn (nhận ra) coi Đức Phật là con của họ. Tôi tin rằng, chính vì điều đó mà Phật đã gọi họ là “*đệ nhất về sự tin-tưởng*” (*vissāsakānam aggo*) (tức họ tin chắc Phật là con của họ trong một kiếp trước). Trong AN họ xuất hiện cùng nhau trong kinh **4:55** và **6:16**. Tiểu sử sơ bộ của họ cũng được ghi trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: trang 375—78.] (138)

110 [Cô Sujātā chính là người đã dâng mời vị *bồ-tát* bữa ăn cuối cùng (món cháo sữa) vào cái ngày trước khi Phật giác ngộ. **Mp** còn nhận diện cô chính là mẹ ruột của Tỳ kheo Yasa [coi **Vin I 15—18**], nhưng điều này dường như khó đúng. Bởi cô Sujātā ở vùng Uruvelā gần khu vực Bodhgayā (Bồ-đề Đạo-tràng) ngày nay, trong khi thầy Yasa được cho là người xuất thân từ vùng Bārāṇasī (Ba-la-nại) cách đó rất xa.] (139)

111 [Visākhā Migāramātā (Migāramātā nghĩa là: mẹ của Migāra) là nữ thí chủ cúng dường lớn nhất của Đức Phật; (nam thí chủ lớn nhất là ông Cấp Cô Độc). Tiểu sử chi tiết của cô có ghi trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: trang 247—55. Trong bộ kinh AN này, Đức Phật đã thuyết giảng cho cô trong những bài kinh **3:70**, **8:43**, **8:47**, và **8:49**.] (140)

112 [Khujjuttarā là tỳ nữ của hoàng hậu Sāmāvatī (một trong những hoàng hậu của Vua Edena của xứ Kosami). Hoàng hậu này không thể đến nghe Phật thuyết giảng nên bà đã nhờ cô tỳ nữ Khujjuttarā đi nghe và về thuyết giảng lại cho bà và 500 người trong hoàng cung nghe. Trong *Bộ Kinh Ngăn* (Tiểu Kinh Bộ,

KN) có nguyên một tập kinh là *Itivuttaka* [*Phật Nói Như Vậy*] gồm 112 bài kinh, được cho là đã được Khujjuttarā đã nghe từ Phật và về nói lại cho họ nghe. Trong kinh **2:133** và trong **4:176**, đoạn (4) cô được coi, cùng với cô Veḷukaṇṭakī Nandamātā, là mẫu-mực nhất của những nữ đệ tử tại gia. Cô được Phật khen ngợi trong kinh **SN 17:24** (quyển 2).] (141)

113 [Từ một cô gái mồ côi, cô Sāmāvati trở thành vợ (một hoàng hậu) của Vua Udena của xứ Kosambī (coi thêm chú thích kể trên). Cùng với những cung phi, hoàng hậu đã bị chết cháy do có một hoàng hậu khác tên Māgandiyā đã phóng hỏa đốt những khu ở của các phi hậu. Chuyện về cô Sāmāvati có ghi trong kinh **Ud 7:10**, 79. Tiểu sử của cô cũng có trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: trang 285—93.] (142)

114 [Cô Uttarā Nandamātā có thể được nhận diện chính là Veḷukaṇṭakī Nandamātā, là một nữ đệ tử tại gia lý tưởng, nhưng cái tên ‘Veḷukaṇṭakī’ đã không được ghi trong danh sách “đệ-nhất” này. Nếu đúng là Veḷukaṇṭakī Nandamātā, thì cô cũng được Phật khen ngợi cùng với cô Khujjuttarā trong những kinh được chỉ ra trong chú thích (141) của kinh [260] ở trên. Trong kinh **7:53** cô đã nói về bảy phẩm hạnh nổi bật của mình.] (143)

115 [Cô (hoàng hậu) Suppavāsā là mẹ của Tỳ kheo Sīvalī; coi kinh **1:207** và chú thích (90) của nó ở trên. Câu chuyện cô mang thai trong thời gian lâu được ghi trong kinh **Ud 2:08**, 15—18. Đức Phật đã chỉ giáo cho cô về hiệu quả của việc bố thí cúng dường thức ăn trong kinh **4:57**.] (144)

116 [Cô Suppiyā đã từng cắt thịt từ đùi của mình để nấu thức ăn cho một Tỳ kheo bị bệnh yếu cần ăn mới có thể hồi phục sức lực lại. Do chuyện này nên Đức Phật đã chỉ định nghiêm cấm các Tỳ kheo ăn thịt người, cho dù cần phải có thức ăn tới mức nào, hay cho dù có ai tự nguyện hiến thịt mình tới mức nào. Coi thêm **Vin I 216—18**.] (145)

117 [**Mp** nói cô Kāṭiyānī là một người bạn thân của cô Kālī ở xứ Kuraraghara. Một ngày nọ, khi cô đang lắng nghe một bài thuyết Pháp thì ăn trộm vô nhà cô lấy cắp đồ đạc. Cô thấy trộm nhưng chẳng tỏ ra quan tâm nhà mình đang bị trộm mà chỉ tiếp tục lắng nghe thuyết Pháp. Thái độ của cô đã làm những người ăn trộm thấy áy náy. Rồi với sự chỉ giúp của cô, những người ăn trộm đó sau này cũng đi tu trở thành những Tỳ kheo, và về sau họ chứng luôn thánh quả A-

la-hán.] (146)

118 [Cô Nakulamātā (nghĩa: mẹ của Nakula) chính là vợ của ông gia chủ Nakulapitā (nghĩa: cha của Nakula); coi thêm kinh [257] ở trên và chú thích (138) của nó để biết rõ về hai vợ chồng này. Cô đã thể hiện những đức-hạnh của mình trong kinh **6:16** và được Phật thuyết giảng riêng cho mình trong kinh **8:48.**] (147)

119 [Cô Kālī là một thí chủ của ngài Đại Ca-chiên-chiên (Mahākaccāna), cô có đàm thoại với thầy ấy trong kinh **10:26.** **Mp** nói rằng cô đã có được niềm-tin khi cô nghe được hai yakkha (quỷ dạ-xoa) đang nói lời đề cao Tam Bảo khi họ đang bay qua trên trời. Nhờ đó cô đã chứng được thánh quả Nhập-lưu.] (148)

120 [Phiên bản **Be** chia 28 bài kinh trong NHÓM này thành 03 PHẦN NHÓM, mỗi phân nhóm lần lượt có 10, 9, và 9 bài kinh. Ở đây tôi làm theo phiên bản **Ce**, coi tất cả chúng là một nhóm “KHÔNG THỂ” (*aṭṭhānapāli*). Những lời kinh giống trong NHÓM này cũng được tìm thấy trong các kinh **MN 115.12–19.**] (149)

121 [**Mp**: “*Người đã thành tựu về chánh-kiến (diṭṭhisampanna) là một thánh đệ tử, một bậc Nhập-lưu, đã có được cách-nhìn đúng đắn về đạo (maggadiṭṭhiyā sampanna).* Còn người phạm phu thì ngược lại, có thể coi những hiện-tượng có điều-kiện (những pháp hữu vi) trong ba cõi [dục giới, sắc giới, và vô sắc giới] là thường hằng theo quan điểm của những người theo chủ nghĩa bất-diệt (*sassatadiṭṭhi*).”] (150)

122 (Lẽ thực là: mọi hiện tượng đều là có điều-kiện, do có điều-kiện mà có, đều là hữu-vi, là giả tạm: do vậy chúng đều là khổ chứ không phải sướng.) (151)

123 [Năm hành động đầu là năm tội ác ghê gớm sẽ dẫn tới nghiệp-báo tức thì (*ānantariya kamma*): chắc chắn sẽ bị tái sinh vào địa ngục trong kiếp sau. Năm tội này được nói gộp trong kinh **6:94.** Còn tất cả sáu tội trong kinh này cũng được nói trong kinh **Sn 233** là “*sáu điều không thể nào làm được*” (*cha cābhiṭhānāni abhabbo kātum*) bởi một người đã là Nhập-lưu. **Mp**: nói trong tội “*làm đổ máu một bậc Như Lai*” có ghi thêm “*với tâm thù hận*” (*paduṭṭhacitto*) là để chỉ cái động cơ làm điều đó. Devadatta (Đề-bà-đạt-đa), người muốn giết Phật để nắm quyền kiểm soát tăng Đoàn, đã làm Phật bị thương chảy máu trong một vụ cố ám sát Phật, và do vậy cũng dính nghiệp-báo tức thì

(*ānantariya kamma*). Nhưng vị lương y Jīvaka, do mong muốn chữa lành vết thương cho Phật nên đã cắt da Phật cho máu độc chảy ra; việc làm ‘chảy máu’ đó lại là một hành động công đức.

- Về chuyện gây chia rẽ Tăng Đoàn (*saṅghabheda*), mời coi thêm kinh **10:37, 10:39.**] (151)

124 [Chỗ này hơi rườm rà về chữ nghĩa một chút. Bởi vì chữ “*sammā sambuddha*” chỉ đơn giản có nghĩa là “*một bậc giác ngộ hoàn toàn*”, bậc giác ngộ toàn thiện; nhưng tôi phải diễn dịch thành chữ “*vị Phật Toàn Giác*” để tránh sự nhầm lẫn. Mặc dù một đệ tử A-la-hán cũng đạt tới chánh giác (*sambodhi*), sự giác ngộ hoàn toàn, và có khi cũng được gọi là bậc chánh giác (*sambuddha*), là “bậc giác ngộ”; còn chữ “*sammā sambuddha*”: “bậc chánh đẳng chánh giác” là chỉ dành riêng cho người sáng lập (tức Đức Phật lịch sử), là người duy nhất đạt tới “*sự giác ngộ toàn thiện vô thượng*” (*anuttara sammā sambodhi*), (tức không có sự giác ngộ của ai có thể vượt trên sự toàn giác của Đức Phật.) (154)

125 [Mp giải thích chữ “*cùng lúc*” (*apubbam acarimam*, có nghĩa gốc là: “*không trước không sau*”) để chỉ cả một quãng thời gian dài *từ lúc vị bồ-tát chui vào trong bụng mẹ cho tới lúc những di tích của Phật biến mất*. Chỉ có thể có một vị Phật trong một thời gian như vậy bởi một vị Phật là “*không có người ngang xướng*” (vô nhị) và “*không ai ngang bằng*” [coi lại các kinh **1:172, 1:174** ở trên]. Do vậy, nếu mà có hai vị Phật khởi sinh trong một thời thì những câu kinh trên thành vô hiệu vô nghĩa.

- Vấn đề này cũng được đề cập trong **Mil 236—39**, được lặp lại bởi **Mp. Mp** nói rằng do không có kinh nào nói về những vị Phật khởi sinh trong những hệ thế giới khác và chỉ có những kinh nói những vị Phật không khởi sinh trong những hệ thế giới khác, nên có thể suy ra những vị Phật chỉ khởi sinh trong hệ thế giới **này** (*imasmiṃyeva cakkavāle*). **Mp-t** thì dẫn lại một số kinh diễn dịch ra sự loại trừ khả năng có các vị Phật khởi sinh trong những hệ thế giới khác, nhưng những kinh đó dường như không thực sự minh bạch cho lắm về nghĩa đó, như tác giả đã đề nghị. Có lẽ luận điểm này đã được cố ý đưa ra để chống lại ý tưởng có ghi trong những kinh tiền thân của Đại Thừa [hoặc thậm chí trong những trường phái Phật giáo trước-Đại Thừa] cho rằng những vị Phật khởi sinh trong *những* hệ thế giới ở mười phương khác nhau. Để đọc thêm quan điểm của Phật giáo tiền thân về những hệ thế giới, mời đọc thêm kinh **3:81**; (số kinh này chắc là sự nhầm lẫn của bản gốc, vì người dịch không thấy

kinh **3:81** hay bất kỳ kinh **81** của *Quyển AN* nào nói gì về những hệ thế giới; cũng không phải kinh **SN 3:81**.)] (155)

126 [Một “*vị vua quay chuyển bánh xe*” hay “*chuyển luân vương*” (*rājā cakka-vatī*) theo Phật giáo là một vị vua lý tưởng, một vị vua chuẩn mực tương trị vì những vùng lãnh thổ bốn phương bằng sự chân-chính của ông. Trong *AN* *vị chuyển luân vương* còn được nhắc lại trong các kinh **3:14**, **2:52–55**, **5:131–33**, **7:62** và **7:66**. Chi tiết hơn về *chuyển luân vương*, coi thêm kinh *MN 129.33–47*.] (156)

127 [Đường như trong những kinh bộ Nikāya cổ xưa, cái ý tưởng về hạnh-nghuyện tu thành một vị Phật tương lai đã không được đề cao. Vì vậy cho nên mới có lời kinh ở đây nói rằng một phụ nữ là không thể trở thành một vị Phật Toàn Giác trong kiếp sau vì một vị Phật Toàn Giác luôn phải là người nam. Lời khẳng định này được kết tập trong kinh không nhất thiết bắt chúng ta phải tin theo và phải loại trừ khả năng ‘có những phụ nữ hay Tỳ kheo ni trở thành vị Phật tương lai’, bởi vì (theo lý vô thường và nhân duyên) vị ấy vẫn có thể thay đổi giới tính khi tái sinh vào kiếp sau mà. Những lời kinh như vậy chắc đã được chế biên trong bối cảnh ‘trọng nam kinh nữ’ của Ấn Độ cổ xưa (và trong truyền thống của nhiều xứ sở Âu, Á) vốn đã luôn đề cao vị trí nam quyền. Trong *Trung Kinh Bộ* của Hán Tạng có kinh **MĀ 181**, là một kinh song hành với kinh **MN 115** của Nikaya, không có phần lời nói về sự bất khả năng đó của nữ giới. Tuy nhiên, chúng ta lại thấy trong kinh khác của họ (Đại Thừa) thì cũng tuyên bố phụ nữ không thể tu thành quả vị Phật, như trong **T XVII 713b20–22** của Đại Tạng Kinh Hán Tạng (Taiso). Điều này cũng có trong một kinh được trích dẫn trong bộ *Abhidharma Mahāvibhāṣā* (*Đại-tỳ-bà-sa-luận: Chú giải về Vi Diệu Pháp*) của Đại tạng Kinh (Taiso) ở **T XXVI 502b16–18**, và trong quyển *Sāriputrābhidharma Śāstra* (*Xá-lợi-phát A-tỳ-đàm Luận: Xá-lợi-phát luận về Vi Diệu Pháp*) ở **T XXVIII, 600b10–12** của Đại Tạng Kinh Hán tạng (Taiso). Theo một trước-tác sau Kinh Tạng là bộ *Buddhavaṃsa* (Phật Sử): nếu một phụ nữ quyết tâm (hạnh nguyện) tu thành quả vị Phật trước mặt một vị Phật, thì hạnh-nghuyện đó sẽ không thành công [chẳng hạn: cô ấy sẽ không nhận được lời tiên tri (thọ ký) để trở thành một vị Phật]. Người hạnh nguyện phải là một người nam đã xuất gia đi tu thì hạnh-nghuyện đó mới có thể thành công. Đọc thêm **Bodhi 2007**: trang 251–53.] (157)

128 [Phiên bản **Ce** và **Be** chia NHÓM 16 [*Ekadhammapāḷi*] này thành 04 PHẦN NHÓM như trong bản dịch này; trong khi đó **Ee** coi những PHẦN NHÓM là

những NHÓM riêng với số nhóm riêng.] (159)

129 [Mp: “*sự từ-bỏ*” hay sự chán chê, vỡ mộng, hết mê, sự quay lưng (*nibbidā*) là sự bất toại nguyện với vòng luân hồi [sinh tử]; sự “*chán-bỏ*” hay không còn tham đắm, hết tham, hết ham muốn (*virāga*) là sự phai biến của vòng luân hồi đó, nghĩa là sự phai biến những ô-nhiễm như nhục dục, tham dục (*rāga*); “*sự chấm-dứt*” (*nirodha*) là sự chấm dứt nhục dục tham dục đó... hay cũng chính là sự chấm dứt vòng luân hồi sinh tử; “*sự bình-an*” (*upasama*) là sự làm lắng lặn những ô-nhiễm đó, sự bất nhiễm; “*trí-biết trực-tiếp*” hay tự trí (*abhiññā*) là sự trực-tiếp biết về ba bản chất của sự sống (vô thường, khổ, vô ngã); “*sự giác-ngộ*” (*sambodha*) là sự thức tỉnh hay giác ngộ Bốn Diệu Đế; và “*Niết-bàn*” là sự chứng ngộ trạng thái Niết-bàn không còn điều kiện (vô vi).] (160)

130 [Tưởng niệm Phật (*buddhānussati*) là sự tưởng niệm đầu tiên trong sáu sự tưởng niệm được mô tả đầy đủ hơn trong kinh **6:10**, và được lặp lại trong **Vism** 197—213, **Ppn** 7.1—67. Ở đây xin trích lược thêm giải thích từ **Mp**: “Sự tưởng niệm Phật là nhằm hai mục đích: tạo sự hoan-hỷ cho cái tâm và hỗ trợ trí minh-sát (*cittasampahamsanatthañ c’eva vipassanatthañca*). Theo cách nào? Khi một Tỳ kheo tu tập thiền quán về một đề-mục, ví dụ về sự không hấp-dẫn (ô uế) của thân, thì tâm có thể bị làm phiền, bị bất mãn và không thấy vui vẻ gì. Tâm không giữ đúng hướng mà cứ quay quẩn như con bò hoang. Thì trong thời đó, người tu nên bỏ ngang đề-mục thiền đó, và hướng tâm tưởng nhớ đến những phẩm-hạnh siêu xuất của Như Lai. Khi tưởng niệm về Phật, tâm sẽ trở nên bình tĩnh và không còn những chướng-ngại. Rồi sau đó người tu có thể quay lại đối-tượng (đề-mục) thiền chính đó của mình, tu tập sự minh-sát, và (dần dần) đạt tới cảnh giới của những bậc thánh nhân. Như vậy việc tưởng niệm Phật (niệm Phật) sẽ tạo ra sự hoan-hỷ cho cái tâm. Nhưng người tu cũng có thể trực tiếp dùng luôn đề-mục thiền này (niệm những phẩm-hạnh của Phật) cho mục đích tu tập sự minh-sát. Sau khi đã tưởng niệm Phật, người đó mở xẻ cái hành-vi tưởng niệm đó thành năm uẩn và định nghĩa chúng như vậy: ‘Tóm lại, năm-uẩn là sự thật về khổ (diệu đế 1); cái dục-vọng tạo ra chúng là sự thật về nguồn-gốc khổ (diệu đế 2); sự chấm-dứt dục-vọng đó là sự thật về sự chấm-dứt khổ (diệu đế 3); và sự tu tập để hiểu được sự chấm-dứt là sự thật về con đường đạo (diệu đế 4).’ Như vậy người tu đã định nghĩa bốn diệu đế trong phần sơ tu [giai đoạn minh-sát] và người tu sẽ từng bước tu tiến tới giai đoạn của bậc thánh.”] (161)

131 [Trong phiên bản **Be** thì 9 kinh này được gộp lại thành 1 kinh và được đánh

số là kinh **297** theo khuôn mẫu ghép gộp số kinh của **Be**. Trong **Ce** và **Ee** thì chúng được đánh số từ 2–10 [vì do những phiên bản này đánh số kinh đầu tiên trong mỗi nhóm kinh là số “1”]. Tôi thì làm theo **Be**: theo khuôn mẫu ghép gộp các kinh lại một lần, nhưng tôi cũng làm theo **Ce** và **Ee**: đếm mỗi kinh bằng mỗi số kinh riêng rẽ. Do vậy sự đánh số của tôi từ chỗ này sẽ nhiều hơn trong **Be** tám số kinh, nhưng cũng không trùng khớp theo cách đánh số của **Ce** và **Ee**.] (162)

132 [Những đề-mục thiền từ sau đây: từ “*sự tưởng niệm Giáo Pháp*” cho đến “*sự tưởng niệm những thiên-thần*” là năm sự tưởng niệm còn lại (sau sự tưởng niệm Phật) trong sáu sự tưởng niệm đã được nói trong kinh **6:10 §§2–6** và được lặp lại trong **Vism** 213–26, **Ppn** 7.68–118.

“*Sự chánh-niệm hơi-thở*” (*ānāpānassati*) được đề cập đầy đủ hơn trong kinh **10:60 §10**, kinh **SN 54:10**, và **SN 54:13**. Về phía xử lý của các giảng luận, coi thêm **Vism** 267–93, **Ppn** 8.145–244. “*Sự chánh-niệm về cái chết*” (*maraṇasati*) được nói đầy đủ hơn trong kinh **6:19**, **6:20**, **8:73**, và **8:74**; được lặp lại trong **Vism** 229–39, **Ppn** 8.1–41. “*Sự chánh-niệm hướng vào thân*” (*kāyagatā sati*) ví dụ như bản chất ô-úế không hấp-dẫn của thân, thì được nói rõ hơn trong kinh **10:60 §3**; và được lặp lại trong **Vism** 239–66, **Ppn** 8.42–144. Còn “*sự tưởng niệm về sự bình-an*” (*upasamānussati*) thì chỉ thấy có trong kinh này và không được giảng luận riêng về ý nghĩa của nó; tuy nhiên nó cũng được xử lý về nghĩa trong **Vism** 293–94, **Ppn** 8.245–51, cách xử lý này cũng gần giống như nghĩa của sự *nhận-thức về sự chán-bỏ* và *nhận-thức về sự chấm-dứt* đã được nói trong kinh **10:60 §§6–7**.] (163)

133 [Trong phiên bản **Ee** thì phân nhóm này được gọi là “NHÓM 17” và đặt tên là nhóm “*Hạt Giống*” (*Bīja*, chủng tử).] (164)

134 [**Mp** nói: “Đây là cách nói để chỉ 62 loại tà-kiến”. Mặc dù **Mp** nói vậy nhưng chữ *micchā-diṭṭhi* được dùng trong các bộ kinh *Nikāya* dường như chỉ để chỉ ba tà-kiến là: thuyết không-hiện-hữu (hư vô), thuyết không-làm-gì (vô tác), và thuyết phi-nhân-duyên (*natthikavāda*, *akiriyavāda*, *ahetukavāda*) mà thôi. Về 62 loại tà-kiến, quý vị coi thêm các kinh dài **DN 1.1.29–3.31**] (165)

135 [**Mp**: “Đây là một cách nói để chỉ 5 loại chánh-kiến.” **Mp-t**: “[Đó là những cách-nhìn về] sự sở hữu (mang) nghiệp (*kamma*), thiền định (*jhāna*), minh-sát, đạo, và quả. Sự hiểu-biết trong tâm-thức (khi ở trong) tầng thiền định là chánh

kiến do/thuộc tăng thiên định, trong khi đó sự hiểu-biết minh-sát là chánh-kiến thuộc/do minh-sát tuệ.”] (166)

136 [Coi kinh **2:125, 10:93.**] (167)

137 [Coi kinh **2:126, MN 43.13.**] (168)

138 [Phiên bản **Ce** thì coi kinh này và kinh kế tiếp chứa 07 kinh nói về mỗi vấn đề: thân nghiệp, khẩu nghiệp, và ý nghiệp, và ý định, sự mong muốn, khuynh hướng, và những hành vi cố ý. Do vậy **Ce** tính thành 22 kinh trong phân nhóm này, thay vì chỉ 10 kinh trong **Be** và **Ee.**] (169)

139 [Nguyên văn: *Nimbabījaṃ vā kosātakibījaṃ vā tittakalābubījaṃ vā.*] (170)

140 [Nguyên văn chữ cuối là *asecanakatta*, nghĩa gốc là “không làm ngán, không làm ón” (tức là ngon miệng, dễ ăn).] (171)

141 [**Ee** tính phân nhóm này là một nhóm, nhóm thứ 18, và đặt tên là “*Nhóm Makkhali*”] (172)

142 [**Mp** nói kinh này là nói về thầy Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) và sáu đạo sư ngoại đạo, và những người khác đi theo họ. Về những 62 tà kiến của sáu đạo sư đó, coi thêm kinh dài **DN 2.16–33.**] (173)

143 [**Mp** giải thích: “Khi một vị Phật chưa khởi sinh, thì ở đây chính là một vị bò-tát trong vai trò vị vua quay chuyển bánh xe (chuyển luân vương) và những người khác cùng chung sự nghiệp với vị vua đó. Rồi khi một vị Phật đã khởi sinh, thì ở đây chính là vị Phật và những đệ tử của vị Phật đó.”] (174)

144 [Makkhali Gosāla là một trong sáu đạo sư ngoài đạo sống cùng thời với Đức Phật. Ông ta là người sáng lập [nhưng có lẽ đúng hơn chỉ là một đạo sư nổi bật trong giáo phái] của giáo phái Ājīvaka [hay Ājivika]. Kinh **DN 2.20** cho rằng thuyết phi nhân-duyên (*ahetukavāda*) là của ông này, theo thuyết đó không có nhân nào tạo ra sự ô-nhiễm hay sự thanh-lọc của chúng sinh, vì chúng sinh là không có năng-lực phấn đấu (để thay đổi), không có sự tự-chủ, không có khả-năng tự mình chọn lựa hay quyết định (vận mệnh của mình)] (175)

145 [Bảy người (*Manussakhippaṃ*). **Mp**: “Ông ta khởi sinh trong đời giống như một bẫy lưới để bẫy người, để cản trở họ đạt tới thánh đạo dẫn tới cõi trời và

sự giải thoát.”] (176)

146 [**Mp** giải thích rằng: sau khi Phật thuyết giảng về sự tái-sinh của những chúng sinh, Phật nói có 09 loại người “giải thoát khỏi địa-ngục, cõi súc-sinh, và cảnh giới nga-quỷ đầy đọa” [coi kinh **9:12**], Phật có căn nhắc rằng: “Nếu những Tỳ kheo nào sau khi nghe lời giảng này mà cho rằng: ‘Vây là chúng ta đã thoát khỏi địa-ngục...’ thì họ có thể nghĩ ‘họ không cần phải cố sức tu tới những thánh đạo và thánh quả cao hơn nữa, (không bị cõi đọa là tốt rồi)’. Nếu vậy tốt nhất ta nên khuấy động một “*cảm-nhận về sự cấp-bách*” bên trong họ.” **Mp** giải thích câu “*Ta không đề cao một chút nào của sự hiện-hữu (sự sống trong vòng luân hồi) ngay cả trong một thời gian bằng cái búng ngón tay*” đơn giản có nghĩa là: “*Ta không đề cao sự tái-sinh trong bất kỳ cõi hiện-hữu nào cho dù chỉ trong thời gian ngắn*” (*appamattakampi kālaṃ bhava paṭisandhiṃ na vaṇṇayāmi*). (Tức là: mục tiêu rốt ráo của đạo Phật là giải thoát khỏi mọi dạng hiện-hữu còn trong vòng luân hồi).] (179)

147 [Phiên bản **Ce** và **Ee** tính những kinh này thành 4 kinh riêng biệt như vậy; trong khi đó **Be** thì gộp hết lại thành 1 kinh.] (180)

148 [**Ce** đặt tên cho phân nhóm thứ 4 này là “*Jambudīpa-peyyālo*” (*Nhóm Diêm-phù-nê Thuyết Lại*). **Ee** thì tính phân nhóm thành một nhóm, nhóm 19, và đặt tên là “*Nhóm Appamattakam*” (*Số Ít*). Còn **Be** chỉ đơn giản gọi phân nhóm này là “*Phân Nhóm Thứ Tư*” (*Catutthavaggo*).] (181)

149 [Phiên bản **Ce** và **Ee** tính những kinh này thành 4 kinh riêng biệt như vậy; trong khi đó **Be** thì gộp hết lại thành 1 kinh.] (180)

150 [*Jambudīpa* (Diêm-phù-nê) nghĩa gốc là “Châu lục Táo hồng”, tức chỉ châu lục phía nam theo địa lý Phật giáo. Ba lục địa khác là *Aparagoyana* (HV: Tây ngu hóa châu) ở phía tây, *Uttarakuru* (Bắc cu lu châu) ở phía bắc), và *Pub-bavideha* (Đông thảng thần châu) ở phía đông. **Mp** nói châu Diêm-phù-nê [*Jambudīpa*] được đặt theo tên “cây đại Táo hồng” rất lớn ở vùng núi Himalaya bao phủ xung quanh một trăm do-tuần (*yojana*, dặm Ấn): với tán nhánh rộng 50 do-tuần và đường kính thân cây lớn tới 50 do-tuần. **PEĐ** ước lượng một do-tuần bằng 7 dặm Mỹ; **SED** đưa ra nhiều ước lượng, nhưng cho rằng 9 dặm Mỹ là chính xác nhất; (1 dặm Mỹ= khoảng 1.61 Km).] (183)

151 [“*Những tỉnh lỵ ở giữa*” (trung phần) (*majjhimā janapadā*) gần như tương

ứng với những bang miền đông-bắc và trung-bắc của Ấn Độ ngày nay. **Mp** có lặp lại ghi chép trong **Vin I 197**, 20–29 về sự mô tả chính xác những biên giới của châu cõi Diêm-phù-nê. Thường đọc thấy những vị Phật, Phật Duyên Giác (*paccekabuddha*), những vị đại đệ tử... đều được sinh ra ở các tỉnh thuộc vùng trung phần. Những nơi ngoài biên giới của nó thì được gọi là *những tỉnh ly ngoài biên giới* (*paccantimā janapadā*). Theo định nghĩa khái quát như vậy nên **Mp** mới nói rằng châu thổ Diêm-phù-nê (*Jambudīpa*) cũng có thể được gọi là miền trung phần và những châu lục khác đều là những tỉnh ly ngoài biên giới. Cũng giống như ở nước Tích Lan cổ [vào thời những luận sư] thì quận Anurādhapura được coi là vùng giữa hay trung phần và những nơi còn lại của đất nước đều được coi là những tỉnh ly ngoài biên. Về chữ *mleccha* [là chữ tiếng Phạn đồng nghĩa với chữ *milakkha* trong tiếng Pāli *milakkha*], **SED** giải nghĩa là: “người ngoại bang, người còn man rợ, không phải người Ārya, người thuộc chủng tộc ngoại bang, người không nói tiếng Phạn và không sống theo những quy chế của Hindu giáo.”] (184)

152 [**Mp**: “*Mắt thiên thánh của trí-tuệ (ariya paññācakkhu)*: là chỉ thánh đạo cùng với minh-sát tuệ.”] (185)

153 [Nguyên văn: *Samvejaniyesu thānesu samvijjanti*. Về cảm-nhận về sự cấp-bách (*saṃvega*), coi kinh **3:128**, **4:113**. Các luận giảng liệt kê “*tám cơ sở tạo nên cảm-nhận về sự cấp-bách*” (*aṭṭha saṃvegavatthūni*), đó là: *sự sinh, già, bệnh, chết; sự khổ đau trong những cõi đầy đọa; sự khổ đau ‘truyền kiếp’ (bắt nguồn) từ những kiếp quá khứ trong luân hồi; sự khổ đau sẽ gặp phải trong những kiếp tương lai trong luân hồi; và sự khổ đau bắt nguồn từ sự tìm cầu thực dưỡng*. (Từ những cơ sở đó người tu cảm nhận được sự cấp-bách phải mau chóng, chuyên cần và kiên trì tu tập để mong có ngày giải thoát khỏi khổ đau và luân hồi). Coi thêm **Sv III 795**, 6–9, **Ps I 298**, 24–28, **Spk III 163**, 23–26, **Mp II 68**, 9–12.] (187)

154 [Theo **Mp**: thì “*Dựa trên sự buông bỏ giải thoát*” là dịch từ thuật ngữ “*vavassaggārammaṇaṃ karitvā*” (theo kiểu nói tiếng Việt thì *buông bỏ được là giải thoát*, hay *giải thoát tức đã buông bỏ xong*): sự giải thoát là Niết-bàn. Nghĩa là: *sau khi đã chọn sự ‘buông-bỏ giải-thoát’ là mục-tiêu (để tu hành)*. “*Đạt được sự định-tâm*” (*labhanti samādhim*): họ đạt được (trạng thái) định của đạo và sự định-tâm của quả.” Tôi không chắc lời kinh “*vavassaggārammaṇaṃ karitvā*” cần được diễn dịch theo nghĩa kỹ thuật [được dùng trong Vi Diệu Pháp tạng] theo những tâm thức (*citta*) của đạo và quả lấy Niết-

bàn là mục tiêu của chúng. Lời kinh này cũng được dùng trong định nghĩa sự định-tâm trong kinh SN 48:9–10 (quyển 5), đoạn 14–16, và 24–25). Nghĩa gốc của nó chỉ đơn giản là một trạng thái định-tâm (*samādhi*) mà người tu thôi thúc muốn tu được, dựa trên mục tiêu hạnh nguyện là sự giải-thoát. Trong Bộ Kinh Liên Kết (SN) thì những phần *Bát Thánh Đạo*, *bảy yếu-tố giác-ngộ*, và *năm căn tâm-linh* cũng thường được mô tả và bỏ nghĩa bằng thuật ngữ “*vossag-gapariṇāmiṃ*”, nghĩa là: “*dần tiến tới sự buông bỏ giải thoát*” hay “*dần chín muồi tới sự buông bỏ giải thoát*”; chữ “*vossagga*” và “*vavassagga*” là hai chữ đồng nghĩa thay thế cho nhau.] (188)

155 [Mp nhận định: “*mùi vị của ý-nghĩa*” (*attharasa*) là bốn thánh quả, “*mùi vị của Giáo Pháp*” (*dhammarasa*) là bốn thánh đạo, và “*mùi vị của sự giải-thoát*” (*vimuttirasa*) là trạng thái Niết-bàn bất tử (*amatanibbāna*). Cõi kinh 8:19 có câu: “*Giáo Pháp và giới-luật này chỉ có một vị, đó là vị giải-thoát*” (*ayaṃ dhammavinayo ekaraso vimuttiraso*). Xin nói lại, Mp dường như luôn áp đặt rằng: những khác biệt về mặt kỹ thuật (hay từ ngữ) của các kinh chỉ là do bị chế biên trong những thời sau (không phải từ thời tiền thân nguyên gốc của kinh điển).] (189)

156 [Chỗ này tôi làm theo phiên bản Ce và Be: tính thành 30 trong dãy kinh này. Phiên bản Ee thì sát nhập hết lại thành 1 kinh thôi.] (190)

157 [Dãy kinh 348 (16)—377 (45) này là gần như tương ứng giống với các kinh trong dãy kinh SN 56:102–31 (quyển 5).] (191)

158 [Ee coi những kinh này là phần bắt đầu của NHÓM 22, được gọi là “*Nhóm Thiền Định*” (*Jhāna-vagga*). Ce thì coi chúng là phân nhóm thứ 5 của NHÓM 16 và đặt tên là phân nhóm “*Mười Sáu Phẩm Chất Tạo Sự Tự-Tin*” (*Soḷasa-pasādakara-dhammā*). Be thì gộp hết chúng lại thành NHÓM 17 và đặt tên là “*Nhóm Những Phẩm Chất Tạo Sự Tự-Tin*” (*Pasādakara-dhamma-vagga*).] (192)

159 [Những giới tu được kê ra trong các kinh 1:378–381 này là những giới tu khổ hạnh hay hạnh đầu-đà (*dhutaṅga*) đã được Đức Phật cho phép.] (193)

160 [Ee coi nhóm kinh này là sự liên-tục của NHÓM 20 theo phiên bản của nó. Ce thì coi đây là phân nhóm thứ sáu của NHÓM 16, nhưng lại đặt tên khác cho phân nhóm, cứ như muốn làm cho nó thành một nhóm riêng có tên là nhóm

“*Nhóm Cái Búng Ngón Tay*”. Còn **Be** thì tính số kinh này là NHÓM 18 theo phiên bản của nó và đặt tên là nhóm “*Nhóm Cái Búng Ngón Tay Thứ Hai*” (*Aparaaccharāsaṅghātavaggo*). Bởi vì trong phiên bản **Be**, NHÓM 6 của nó được gọi là “*Nhóm Cái Búng Ngón Tay Thứ Nhất*”.] (194)

161 [Các kinh này lần lượt nói về bốn tầng thiền-định sắc-giới (*jhana*) tiếp theo là bốn sự an-trú cõi-trời (*brahmavihāra*, phạm trú). Bốn loại tâm đó còn được gọi là *Tứ vô lượng tâm*.] (195)

162 [Dãy kinh này lần lượt nói về *Bốn nền-tầng chánh-niệm*, hay *Bốn sự thiết-lập chánh-niệm*, tức *Tứ niệm xứ* (*satipaṭṭhāna*). Và sau dãy kinh này, các dãy kinh tiếp theo sẽ lần lượt nói về những phần tu-tập thuộc 37 *phần trợ giúp giác ngộ* (37 phần trợ đạo, 37 bờ-đề phần) bao gồm: *bốn sự phẩn-đầu đúng đắn* (Tứ chánh căn, *sammappadhāna*), *bốn cơ-sở* (*tạo ra*) *năng lực thần thông* (Tứ thần túc, *iddhipāda*), *năm căn tâm linh* (Ngũ căn, *indriya*), *năm năng-lực* (Ngũ lực, *bala*), *bảy yếu tố* (*giúp*) *giác ngộ* (Thất giác chi, *bojjhaṅga*), và *con đường tám phần thánh thiện* (Bát chi thánh đạo, *ariya aṭṭhaṅgika magga*).] (196)

163 [Dãy kinh này nói về 08 *cơ-sở vượt-qua* (*abhibhāyatana*, thắng xứ, diệu xứ). Để đọc giảng giải về thuật ngữ này, mời coi kinh **8:65** và các chú thích (1771–1775) của nó.] (198)

164 [Dãy kinh này nói về 08 *sự giải-thoát* (*vimokkha*). Mời coi thêm kinh **8:66** và các chú thích (1776–1780) của nó.] (199)

165 [Một *kaṣiṇa* là một vật thể, thường là dạng một cái đĩa, dùng như một công cụ hỗ trợ cho việc thiền-định. Ví dụ, một *kaṣiṇa* đất là một cái đĩa bằng đất sét nâu, người thiền định tập trung vào nó để đạt được một nhận-thức bên trong về đất. Để đọc giảng giải đầy đủ về *kaṣiṇa*, mời quý vị đọc **Vism**, chương 4 và 5. Phiên bản **Ce** có đưa thêm vào loại *kaṣiṇa ánh sáng* (*āloka-kaṣiṇa*), trong **Be** và **Ee** thì không có.] (200)

166 [Trong dãy kinh này, các kinh từ **1:480–84** là 05 trong 10 đối-tượng “*góm ghiếc, ghê tởm, ô uế*” (*asubhārammaṇa*) được luận giảng trong **Vism** 178–79, **Ppn** 6.1–11.] (201)

167 [Nguyên bản Pāli thì nhóm này được ghi chép một cách nén-gọn hết cỡ, tôi đã mở ra thêm ít nhiều mỗi câu cho nó rõ ràng để người đọc dễ hình dung

những lời kinh.] (202)

168 [Số nhóm này là trùng giống với số của phiên bản **Be**. **Ee** thì tính nhóm này là NHÓM 21; còn **Ce** thì tính nhóm này như phân nhóm thứ 7 của NHÓM 16 theo phiên bản của nó và đặt tên là “*Phân nhóm Chánh-Niệm Hướng Vào Thân*” (*Kāya-gatā-sati-vaggo*).] (204)

169 [Trong kinh này, và những kinh kế tiếp, chữ *kāyagatāsati* (*sự chánh-niệm hướng vào thân*) phải nên được hiểu theo nghĩa rộng như trong kinh *Sự Chánh-Niệm Hướng vào Thân* (*Kāyagatāsati Sutta* = **MN 119**), trong đó bao gồm tất cả những bài tập thiền dựa trên ‘*nền tảng chánh niệm*’ thứ nhất là “**THÂN**”, chứ không nên hiểu theo nghĩa hẹp như giảng luận trong **Vism** 240, **Ppn** 8.44 cho rằng ở đây chỉ nói về sự ‘*thiền quán về 32 bộ phận của thân*’ mà thôi.

- **Mp** giải thích: “*Những phẩm chất thiện thuộc (là thành phần của) sự hiểu-biết đích-thực (kusalā dhammā ye keci vijjābhāgiyā): có 08 loại sự hiểu-biết đích-thực (chân trí, minh): sự hiểu-biết minh sát, thân làm-bằng-tâm, và 06 loại chân-trí khác [coi kinh 3:101, 6:2]. Những phẩm chất đi kèm với 08 sự hiểu-biết này là thuộc sự hiểu-biết đích-thực (thuộc chân trí, thuộc sự chứng ngộ). Hoặc, nếu một trong 08 loại hiểu-biết đó được cho là sự hiểu-biết đích-thực (chân trí), thì những phẩm chất còn lại cũng ‘đều là những phẩm chất thuộc sự hiểu-biết đích thực’.*” Trong kinh **2:31**, chữ *samatha* (thiền định) và *vipassanā* (minh sát, thiền quán) được cho là hai thứ thuộc về chân-trí.] (205)

170 [Coi chú thích ở kinh [343] ở trên, chú thích (187).] (206)

171 [Chỗ này **Ce** và **Ee** tính thành 04 kinh riêng biệt, mỗi kinh nói về một trong 04 ích-lợi có được từ sự tu tập ‘*chánh-niệm về thân*’; trong khi đó **Be** thì gộp hết lại thành 1 kinh như chúng ta đang làm.] (207)

172 [**Ee** phân kinh này thành 02 kinh: một kinh nói về những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh, và một kinh thì nói về những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ. Tôi làm theo **Ce** và **Be**, tức gộp chúng lại thành 1 kinh như vậy.] (208)

173 [**Ee** cũng tiếp tục phân kinh này thành 02 kinh. Tôi làm theo **Ce** và **Be**, tức gộp lại thành 1 kinh như vậy.] (209)

174 [Chỗ này tôi làm theo **Ce** và **Ee**, tức chia đoạn này thành 05 kinh; trong khi

đó **Be** gộp hết thành 01 kinh. Về 07 *khuyñh-hướng tiềm-ân* (*anusaya*, tùy miên), coi thêm kinh **7:11, 7:12**; về 10 *gông-cùm* (*saṃyojana*, kiết sử), coi thêm kinh **10:13**.] (210)

175 [Trong **Paṭis-a III 644,6–7**, cụm chữ *paññāpabhedakusalo* được giải nghĩa là “*thiện khéo về những khác-biệt vô hạn của chính người đó*” (*attano anantavikappe ... cheko*). Chữ gần như đồng nghĩa của nó là chữ *pabhin-nañāṇo*, được giải nghĩa là “*có sự hiểu-biết rằng (mình) đã chứng ngộ những sự khác-biệt vô hạn*” (*anantappabhedapattañāṇo*). **Mp** giải thích cụm chữ *anupādāparinibbāna* là “*apaccayaparinibbānassa sacchikiriyatthāya*” nghĩa là “*nhằm mục đích chứng ngộ bát niết-bàn không còn điều-kiện (vô vi)*.”] (211)

176 [**Mp** giải thích “*sự thâm-nhập những yếu-tố khác nhau*” (*anekadhātu-ṭṭapavedha*) là sự thâm nhập về những đặc-tính (*lakkaṇa*) của 18 yếu-tố; “*sự thâm-nhập về nhiều loại (đa dạng) yếu-tố*” (*nānādhātuṭṭapavedha*) là sự thâm nhập về những đặc-tính của 18 yếu-tố đó theo sự đa-dạng của chúng (*nānābhāvena*); và “*sự hiểu-biết mang tinh phân tích về những yếu-tố khác nhau*” (*anekadhātuṭṭapatisambhidā*) là sự hiểu-biết phân loại những yếu-tố như vậy: “*Khi yếu-tố này nổi trội, điều đó xảy ra*”.(?). Còn kinh **MN 115** thì giải thích nhiều cách khác nhau trong đó một Tỷ kheo có thể được gọi là “*thiện khéo về các yếu-tố*” (*dhātukusala*). Tất cả những luận giải này đều có thể thích hợp (có lý) với đoạn kinh này.] (212)

177 [Quý vị coi thêm lại các kinh **SN 55:63–74**; ở đó **Mp** đưa ra giải nghĩa những chữ này dựa theo **Paṭis II 189–202**.] (213)

178 [Chỗ này tôi làm theo **Be**, tức coi đây là một NHÓM riêng biệt như vậy. Còn **Ee** thì coi đây như sự kế tục của NHÓM 21 trong phiên bản của nó. **Ce** thì coi đây là phân nhóm thứ 8 thuộc NHÓM 16 trong phiên bản của nó.] (214)

179 [Trong dãy kinh này, **Ce** và **Ee** lấy mỗi một mệnh đề (trong 12 cặp mệnh đề dưới đây) thành mỗi kinh riêng, do vậy nó tính thành 24 kinh. Tôi làm theo **Be**: lấy mỗi cặp mệnh đề thành 1 kinh riêng, do vậy tính thành 12 kinh, [616]–[627] như vậy.] (215)

